

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT
TỈNH ĐỒNG NAI 5 NĂM (2015-2019)

THÁNG 10 NĂM 2014

Số: 423 /BC-STNMT

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Kết quả Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019)

Thực hiện chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1001/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25/03/2014; chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai tại Công văn số 2640/UBND-KT ngày 01/04/2014 về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2015; Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Dự án Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2015,

Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện điều tra giá đất thị trường và thông tin liên quan phục vụ xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) theo đúng yêu cầu của dự án được phê duyệt. Kết quả như sau:

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI 5 NĂM (2015 - 2019)

1. Triển khai thực hiện

- Thực hiện chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1001/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25/03/2014; chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai tại Công văn số 2640/UBND-KT ngày 01/04/2014 về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2015,

Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng dự án Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai năm 2015. Trong đó, để đảm bảo chất lượng bảng giá đất được áp dụng trong thời gian 05 năm, dự án yêu cầu phải thực hiện điều tra trên diện rộng với số lượng phiếu điều tra lớn; ngoài ra còn điều tra, rà soát toàn bộ hệ thống đường giao thông và các thông tin liên quan khác trên địa bàn cấp xã, để đảm bảo thông tin trong việc phân tích đề xuất xây dựng bảng giá đất.

Dự án đã được gửi lấy ý kiến của các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa tại Công văn số 1447/STNMT-CCQLĐĐ ngày 28/4/2014.

- Trên cơ sở ý kiến góp ý của các ngành, địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp, hoàn chỉnh dự án và tổ chức họp thống nhất với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa về nội dung, giải pháp thực hiện của Dự án (Thông báo số 62/TB-STNMT ngày 19/5/2014). Theo đó, sẽ điều tra trên 171/171 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh với số lượng phiếu điều tra dự kiến là 11.300 phiếu, trong đó điều tra

trong năm 2014 là 8.400 phiếu, kế thừa thông tin điều tra từ năm 2012 và 2013 là 2.900 phiếu.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất thực hiện các nội dung về chuyên môn của Dự án; đồng thời có Công văn số 913/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/03/2014 triển khai thực hiện trước việc điều tra giá đất thị trường và thông tin liên quan, nhằm đảm bảo kịp thời gian hoàn thành Dự án trong năm 2014.

Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất đã hoàn thành việc điều tra giá đất thị trường và thông tin liên quan tại cấp xã; tổng hợp kết quả điều tra theo địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh; đồng thời hoàn thành dự thảo quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2015 (kèm theo bảng giá các loại đất năm 2015).

- Ngày 04/9/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 3196/STNMT-CCQLĐĐ đề nghị các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa góp ý dự thảo Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2015.

- Trên cơ sở ý kiến góp ý của các ngành, địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai năm 2015 (và đã đổi tên là **“Quy định giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 -2019)”** cho phù hợp với mục đích sử dụng trong thời gian 5 năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013);

- Ngày 15/10/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì tổ chức cuộc họp với sự tham gia của các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa để thảo luận, thống nhất các nội dung dự thảo Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 -2019).

- Trên cơ sở kết quả thảo luận, thống nhất tại cuộc họp, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019), báo cáo Ban chỉ đạo xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai tại cuộc họp ngày 17/10/2014.

Căn cứ ý kiến góp ý, thảo luận của các ngành, đơn vị liên quan và kết luận chỉ đạo của Trưởng ban chỉ đạo xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai (tại Công văn số 9958/TB-UBND ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh), Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa (trực tiếp là Phòng Tài nguyên và Môi trường) rà soát, cập nhật chỉnh sửa mức giá ở một số khu vực tuyến đường và hoàn thiện dự thảo Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019).

2. Kết quả điều tra giá đất thị trường và thông tin liên quan

Căn cứ Dự án Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai được phê duyệt, Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất (đơn vị được giao thực hiện các nội dung chuyên môn của Dự án) đã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi

trường cấp huyện và UBND cấp xã tiến hành điều tra giá đất thị trường và thông tin liên quan phục vụ xây dựng bảng giá đất.

Kết quả, đã điều tra trên địa bàn 171/171 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh với số lượng thửa đất điều tra là 9.112 trường hợp và kế thừa 2.311 trường hợp điều tra trong năm 2012, 2013, đưa tổng số trường hợp vào xử lý thông tin phục vụ xây dựng bảng giá đất là 11.423 trường hợp, gồm: 1.981 trường hợp chuyển nhượng là đất nông nghiệp (chủ yếu là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm) và 9.442 trường hợp chuyển nhượng là đất phi nông nghiệp (gồm 6.524 trường hợp đất ở tại nông thôn và 2.918 trường hợp đất ở tại đô thị). Các trường hợp điều tra được phân bố trên địa bàn cấp xã, đảm bảo mức tối thiểu có 3 trường hợp trên mỗi vị trí, đoạn đường, tuyến đường.

Ngoài việc điều tra giá đất thị trường, đã điều tra, rà soát toàn bộ hệ thống đường giao thông trên địa bàn cấp xã, nhằm xác định và đánh giá các mức độ thuận lợi về giao thông, mức độ phân bố dân cư hoặc những công trình có tính chất ảnh hưởng đến giá đất; đồng thời xác định các mức giá đất theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực với hình thức tham khảo các mức giá rao bán hoặc tham khảo thông tin của những người am hiểu về thị trường bất động sản, làm cơ sở để phân tích, đánh giá các mức giá đất giữa các khu vực trong quá trình xây dựng, đề xuất giá đất.

Bảng 1: Tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường tại các địa phương

TT	Đơn vị hành chính	Số phiếu điều tra năm 2014	Trong đó:			Kế thừa điều tra năm 2012, 2013	Tổng số trường hợp đưa vào xử lý thông tin
			Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất nông nghiệp		
1	Thành phố Biên Hòa	1.943	316	1.589	38	653	2.596
2	Thị xã Long Khánh	765	298	321	146	167	932
3	Huyện Xuân Lộc	756	549	118	89	158	914
4	Huyện Cẩm Mỹ	460	349		111	68	528
5	Huyện Thống Nhất	432	380		52	139	571
6	Huyện Tân Phú	869	608	122	139	80	949
7	Huyện Định Quán	866	658	104	104	187	1.053
8	Huyện Trảng Bom	861	662	105	94	180	1.041
9	Huyện Vĩnh Cửu	776	456	92	228	129	905
10	Huyện Long Thành	670	427	149	94	106	776

11	Huyện Nhơn Trạch	714	654		60	444	1.158
	Toàn tỉnh	9.112	5.357	2.600	1.155	2.311	11.423

Thông tin điều tra được thực hiện theo phương pháp phỏng vấn trực tiếp người sử dụng đất, có so sánh với mức giá giao dịch chung của địa bàn trên mỗi khu vực để xác định về độ tin cậy của thông tin chuyển nhượng đã cung cấp, phiếu điều tra được chủ sử dụng đất (người cung cấp thông tin phỏng vấn) ký tên và được UBND cấp xã xác nhận.

Thửa đất điều tra được phân bố trên địa bàn cấp xã, đảm bảo mức tối thiểu có 3 trường hợp trên mỗi vị trí, đoạn đường, tuyến đường. Một số đoạn đường, tuyến đường không có trường hợp chuyển nhượng, đã được điều tra rà soát kỹ về hiện trạng giao thông và các công trình hạ tầng liên quan có tác động đến giá đất, đồng thời điều tra giá đất rao bán trên thị trường để tham khảo và áp dụng phương pháp so sánh khi xác định các mức giá đất đề xuất.

II. GIÁ ĐẤT THỊ TRƯỜNG QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Có thể tóm tắt một số điểm nổi bật giá đất thị trường sau khi tổng hợp, phân tích kết quả điều tra như sau:

Thứ nhất, trong bối cảnh thị trường đất đai còn tiếp tục trầm lắng như hiện nay nên giá đất chuyển nhượng trên thị trường hầu như không tăng so với những năm gần đây (2011, 2012, 2013).

Riêng tại một số khu vực, tuyến đường mới được nâng cấp hoàn thiện về giao thông hoặc tại các đầu mối giao thông có điều kiện kinh doanh thuận lợi thì giá đất thị trường có biến động tăng so với các năm trước. Sự biến động tăng này là tất yếu không phải do biến động của thị trường, mà là có sự tác động làm thay đổi các điều kiện hạ tầng tạo thuận lợi trong kinh doanh.

Thứ hai, do nhu cầu nhận chuyển nhượng không lớn nên có rất nhiều trường hợp chuyển nhượng thành công chỉ tập trung vào những khu vực có tiềm năng phát triển theo quy hoạch hoặc thửa đất có hình thể đẹp, vị trí thuận lợi (có khả năng kết hợp giữa việc ở với kinh doanh mua bán) hoặc những thửa đất nông nghiệp có diện tích nhỏ, nằm gần hoặc trong khu dân cư tập trung thuộc khu vực quy hoạch đất ở,... nên giá đất chuyển nhượng cao hơn nhiều so với mức trung bình có thể chấp nhận được trong cùng vùng, cùng khu vực. Vì vậy, những phiếu điều tra dạng này chỉ được dùng để đánh giá, so sánh mức độ tương đồng giữa các khu vực, tuyến đường chứ không thể xem là giá đất phổ biến của vùng, khu vực.

Thứ ba, mức độ chênh lệch về giá đất giữa các vị trí 1, 2, 3, 4 không theo quy tắc nhất định mà tùy thuộc điều kiện thuận lợi, sự phân bố dân cư và các

công trình hạ tầng trong khu vực. Ở những khu vực có thể dùng làm nơi buôn bán thì giá đất mặt tiền chênh lệch rất lớn so với các vị trí còn lại.

Thứ tư, giá đất phổ biến, bình quân trên thị trường nhìn chung khá chênh lệch so với bảng giá đất của tỉnh, trong đó:

1. Giá đất nông nghiệp

Giá đất nông nghiệp trên địa bàn có mức giao dịch cao nhất là 1.000.000 đồng/m², thấp nhất là 15.000 đồng/m², mức giá phổ biến tùy theo từng khu vực. Trong đó:

- Mức giao dịch cao thường ở ven các đầu mối giao thông quan trọng hoặc gần các khu dân cư, khu công nghiệp. Một số khu vực có mức giá cao hơn nhiều so với bảng giá đất như: thành phố Biên Hòa (từ 700.000 đồng/m² đến 1.000.000 đồng/m²); huyện Long Thành, Nhơn Trạch và các khu vực đầu mối giao thông, trong khu dân cư ở các huyện (từ 200.000 đồng/m² đến 350.000 đồng/m²).

Qua phân tích, nhận thấy: giá chuyển nhượng cao chủ yếu là do có khả năng chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp hoặc những khu vực quy hoạch dự án mà trong đó giá chuyển nhượng đã có tính đến tiền bồi thường đất và chi phí hỗ trợ đối với đất nông nghiệp.

Tuy vậy, cũng có một số khu vực đặc thù, chuyên sử dụng vào mục đích nông nghiệp nhưng giá đất rất cao, điển hình như khu vực đất trồng bưởi thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu (giá chuyển nhượng trung bình 600.000 - 800.000 đồng/m²); các khu vực quy hoạch vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi giá đất thường cao hơn giá đất tỉnh quy định trung bình từ 1,5 - 2 lần.

- Tại các khu vực kém phát triển, có các điều kiện hạ tầng kém thuận lợi và khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất thấp thì mức giá giao dịch thị trường còn thấp. Một số khu vực có mức giá chuyển nhượng thấp so với mặt bằng chung của khu vực như: xã Đắc Lúa, xã Phú Sơn - huyện Tân Phú (từ 10.000 đồng/m² đến 20.000 đồng/m²); xã Thanh Sơn - huyện Định Quán, xã Phú Lý - huyện Vĩnh Cửu (từ 10.000 - 15.000 đồng/m²), trong số đó có những khu vực mức giá giao dịch thấp hơn so với bảng giá (chỉ từ 6.000 - 10.000 đồng/m²).

- Những khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh nhìn chung giá đất bình quân, phổ biến thường cao hơn từ 15% - 30% so với mức giá trong bảng giá đất của tỉnh.

2. Giá đất phi nông nghiệp

Đối với giá đất phi nông nghiệp (đất ở), mức giá giao dịch tùy theo các điều kiện thuận lợi và sự phân bố dân cư, các công trình hạ tầng trên mỗi đoạn đường tuyến đường. Hầu hết mức giá giao dịch đất phi nông nghiệp trên các tuyến đường giao thông chính (vị trí 1) có mức giá khá cao so với các vị trí 2, 3, 4, vì ngoài mục đích sử dụng để ở, còn được sử dụng để sản xuất kinh doanh. Mức giá giao dịch khá ổn định so với các năm trước, riêng tại một số đoạn đường, tuyến đường đang phát triển hoặc có sự đầu tư nâng cấp về giao thông và

các công trình hạ tầng liên quan khác thì mức giá đất có biến động tăng so với năm trước.

Mặc dù trong những năm qua giá đất ở hầu như không biến động lớn, nhưng nhìn chung giá chuyển nhượng thực tế vẫn đang ở mức cao hơn giá quy định. Sau khi phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố như: chi phí đầu tư hạ tầng, lợi thế về hình thể, vị trí thuận lợi,... thì mức giá đất ở bình quân, phổ biến trên thị trường vẫn cao hơn giá đất trong bảng giá đất của tỉnh từ 20% - 30%; đặc biệt tại các tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng mới thì mức chênh lệch còn cao hơn đến 100%. Trong đó:

a. Đối với đất ở tại đô thị:

- Tại hầu hết các đường trong đô thị đều có mức giá cao hơn giá quy định năm 2014, mức cao hơn phổ biến từ 30 - 40%. Trong đó:

+ Tại thành phố Biên Hòa, mức giá ở vị trí 1 đường phố cao hơn giá quy định từ 50% đến 100%, ở một số tuyến đường phát triển thì mức giá giao dịch cao hơn từ 3 đến 4 lần như: đường Phan Chu Trinh cao hơn đến 4 lần, đường 30 tháng 4 giá cao hơn đến 3 lần,...

+ Tại thị xã Long Khánh, mức giá ở vị trí 1 đường phố cao hơn giá quy định từ 40% - 60%, tại một số tuyến đường có mức giá giao dịch ở vị trí 1 cao hơn từ 80- 100% như: các đường Nguyễn Du, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Chí Thanh, Hồng Thập Tự, Hoàng Diệu; ngược lại cũng có nhiều tuyến đường mức giá giao dịch chỉ cao hơn 20 - 30% mức giá quy định như: đường Phan Huy Chú, Lê Hữu Trác, Lương Thế Vinh,...

+ Tại thị trấn Trảng Bom: hầu hết các tuyến đường đều có mức giá giao dịch ở vị trí 1 cao hơn từ 30% - 60% giá quy định. Một số tuyến đường đang phát triển và có sự đầu tư hạ tầng thì giá giao dịch cao hơn từ 2 - 3 lần, như: đường Tạ Uyên, Nguyễn Văn Linh có giá giao dịch cao hơn đến 3 lần,...

Nhìn chung, tại hầu hết các tuyến đường đều có mức giá giao dịch cao hơn mức giá Nhà nước quy định và khá ổn định so với các năm trước. Riêng các tuyến đường tại khu vực đang phát triển hoặc mới được đầu tư nâng cấp hạ tầng hoặc bổ sung các công trình có liên quan thì mức giá giao dịch tăng so với các năm trước và cao hơn mức giá UBND tỉnh quy định từ 2 - 3 lần.

b. Đối với đất ở tại nông thôn:

Tương tự giá đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn trên các trục đường giao thông chính thường có mức giá giao dịch cao so với mức giá quy định năm 2014 từ 50 - 100%; riêng tại các đầu mối giao thông và trên các trục đường mới được nâng cấp, cải tạo thì mức giá cao hơn từ 2 - 3 lần giá quy định. Trong đó, hầu hết các tuyến đường giao thông trọng yếu của tỉnh đều có mức giá biến động tăng và cao hơn giá UBND tỉnh quy định như: Tỉnh lộ 769, 767, Quốc lộ 51, Quốc Lộ 1,... Một số tuyến đường giao thông tại khu vực nông thôn mới được nâng cấp, cải tạo có mức giá tăng so với các năm trước và cao hơn giá quy định từ 3 - 4 lần như: An Lâm qua xã Long An (Long Thành) cao hơn 5,4 lần, đường

Nguyễn Văn Trị (Nhơn Trạch) cao hơn 4,2 lần..., nhưng về giá trị giao dịch thì không cao.

III. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT VÀ BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH

Mặc dù các quy định về giá đất và bảng giá các loại đất đã được rà soát, chỉnh sửa hàng năm để dần phù hợp với thực tế, tạo sự công bằng hơn trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhân dân, đáp ứng công tác quản lý Nhà nước về tài chính đất đai. Nhưng, do thời gian thực hiện hàng năm ngắn, nên một số tồn tại, hạn chế trong bảng giá đất, cũng như quy định về tiêu thức chưa có đủ cơ sở để điều chỉnh, bổ sung. Qua theo dõi, tổng hợp những vướng mắc trong quá trình áp dụng quy định về giá đất, nhận thấy còn một số tồn tại, hạn chế cần được xử lý như sau:

1. Việc phân vị trí đất nông nghiệp chỉ tính tiêu chí theo đường giao thông, trong đó, tại khu vực đô thị (các thị trấn) chỉ tính cho các tuyến đường phố có tên trong bảng giá đất, tại khu vực nông thôn chỉ tính cho các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường huyện và đường liên xã là chưa hợp lý. Vì thực tế có nhiều đường giao thông có bề rộng từ trên 5 mét (chưa được quy định trong bảng giá đất) rất thuận lợi trong việc đi lại phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt tại khu vực đô thị hoặc tại các khu dân cư nông thôn khi chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải tốn chi phí đầu tư về giao thông, mà vẫn có sự thuận lợi, nên mức giá giao dịch thị trường cao.

Nhằm đảm bảo sự phù hợp trong việc xác định vị trí và các mức giá đất nông nghiệp, cần thiết phải xem xét mức độ ảnh hưởng về giao thông qua việc so sánh giá đất giao dịch thị trường đối với các tuyến đường như trên, để đưa vào quy định trong nguyên tắc xác định vị trí và mức giá đất cho phù hợp.

2. Việc xác định các tuyến đường giao thông tương đương quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã đã được giao cho UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa quyết định trên cơ sở thống nhất với Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, chưa có tiêu chí cụ thể đánh giá về mức độ tương đương, nên quá trình thực hiện gặp khó khăn, ảnh hưởng đến việc xác định giá trị của thửa đất nông nghiệp tại một số khu vực.

Để khắc phục tồn tại nêu trên, cần thiết phải rà soát về hiện trạng các tuyến đường giao thông và các mức giá cụ thể, nhằm đánh giá, phân loại và quy định cụ thể cho các tuyến đường tại khu vực nông thôn.

3. Việc quy định tiêu chí hẻm nối trực tiếp hoặc không nối trực tiếp đến đường phố hoặc đường giao thông chính trong cách phân vị trí và tính giá đất phi nông nghiệp, dẫn đến lúng túng trong việc xác định đâu là hẻm chính, đâu là hẻm phụ trong một số trường hợp cụ thể. Mặt khác, trong thực tế giá trị thửa đất hầu như không có sự phân biệt giữa hẻm chính, hẻm phụ, mà ảnh hưởng bởi khả

năng sinh lợi của thửa đất như: khoảng cách từ thửa đất đến đường phố hoặc đường giao thông chính, bề rộng hẻm, kết cấu mặt đường của hẻm (rải nhựa, tráng bê tông xi măng, rải đá cấp phối, đường đất).

4. Việc quy định khu vực giáp ranh giữa các huyện trong tỉnh nhằm giảm sự chênh lệch về mức giá đất giữa các địa phương. Thế nhưng, việc tính toán xác định vị trí và mức giá đất của các địa phương giáp ranh gặp rất nhiều khó khăn, do thiếu thông tin cụ thể của thửa đất hoặc các thông tin để xác định vị trí của các thửa đất trong khu vực giáp ranh của địa phương khác.

Bên cạnh đó, giá đất giáp ranh giữa các huyện trong tỉnh đã được rà soát, xử lý nhằm hạn chế sự chênh lệch khi đề xuất mức giá (tuy nhiên, giá đất có khác nhau cũng là hợp lý vì mỗi địa phương có những điều kiện đặc thù); mặt khác, Luật Đất đai không yêu cầu phải quy định đất giáp ranh giữa các huyện trong tỉnh.

Đối với khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận đang áp dụng khoảng cách tính từ đường phân chỉ địa giới hành chính vào sâu 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn và 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị. Quy định này dẫn đến mâu thuẫn trong quá trình áp dụng như: thửa đất nông nghiệp nằm trong khu vực giáp ranh được áp dụng mức giá cao hơn thửa đất phi nông nghiệp (ngay cạnh thửa đất nông nghiệp), do thửa đất phi nông nghiệp nằm ngoài khoảng cách được xác định là khu vực giáp ranh.

5. Việc xây dựng bảng giá các loại đất hàng năm đều có sự kế thừa nhất định kết quả của năm trước (kể cả khi thực hiện tổng điều tra, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2010) nên còn một số tồn tại chưa xử lý hết như: giá đất vượt khung quy định của Nhà nước; giá đất giữa các xã giáp ranh có điều kiện thuận lợi gần tương đồng còn có sự chênh lệch lớn nhưng chưa thể khắc phục.

6. Một số quy định về tiêu thức phân vùng, phân loại, phân vị trí đất và mức giá các loại đất được điều chỉnh, bổ sung hàng năm nhưng bản đồ phân vị trí đất không được cập nhật chỉnh sửa nên các thông tin như: tên đoạn, tên đường; mức giá đất trên từng đoạn đường, tuyến đường; mức giá đất nông nghiệp theo từng vị trí của các xã hoặc cụm xã,... đã lạc hậu, không còn phù hợp so với quy định về tiêu thức và bảng giá đất. Vì vậy, bản đồ giá đất xây dựng năm 2010 không còn giá trị sử dụng.

7. Việc quy định “cắt lớp” theo chiều sâu thửa đất, áp dụng đối với đất ở là chưa công bằng đối với các loại đất phi nông nghiệp nói chung (như: đất sản xuất kinh doanh và các loại đất phi nông nghiệp khác,...), dẫn đến giá đất sản xuất kinh doanh hoặc các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở có mức giá cao hơn giá đất ở, trong khi ý tưởng khi xây dựng bảng giá đất thì đất ở có mức giá cao hơn.

8. Từ năm 2009 đến nay, Đồng Nai đã thực hiện hoàn thành nhiều dự án về kinh tế, hạ tầng và các khu đô thị, đặc biệt quá trình phát triển của hệ thống giao thông và công trình công cộng phục vụ dân sinh làm tăng giá trị sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển của thị trường bất động sản trên địa bàn, nhưng nhiều khu vực, tuyến đường, đoạn đường chưa được cập nhật điều chỉnh thông tin để bổ sung làm cơ sở trong việc xác định giá cụ thể của thửa đất. Việc xây dựng bảng giá đất hàng năm đã rà soát để điều chỉnh, bổ sung nhưng còn mang tính cục bộ, chưa rà soát một cách tổng thể để so sánh mặt bằng về giá đất và các điều kiện cụ thể của từng khu vực, thiếu thông tin để đề xuất điều chỉnh, nên giá đất còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các khu vực.

9. Trước đây, bảng giá các loại đất do UBND tỉnh ban hành hàng năm được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, vừa là cơ sở giải quyết quyền lợi vừa là căn cứ xác định nghĩa vụ của người sử dụng đất nên không tránh khỏi những mâu thuẫn, bất hợp lý mang tính cục bộ. Tại một số khu vực, tuyến đường giá đất giao dịch thị trường có biến động tăng do ảnh hưởng của việc đầu tư, phát triển hạ tầng nhưng việc điều chỉnh mức giá sẽ ảnh hưởng đến công tác bồi thường, triển khai thực hiện của dự án, công trình có liên quan (trong thực tế việc triển khai thực hiện dự án thường kéo dài trong nhiều năm). Do vậy, một số khu vực, tuyến đường nhiều năm chưa được xem xét điều chỉnh về giá đất, làm cho mức giá đất quy định chưa phản ánh đúng thực tế về thị trường và có sự bất hợp lý giữa các khu vực, tuyến đường.

IV. QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI 5 NĂM (2015 - 2019)

Quy định về giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) được xây dựng trên cơ sở điều chỉnh, hợp nhất từ 2 quy định: Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất (ban hành kèm theo Quyết định 74/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013) và Quy định về giá các loại đất (ban hành kèm theo Quyết định 75/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013), quy định bao gồm 2 phần chính là: quy định về nguyên tắc xác định giá đất và bảng giá các loại đất.

IV.1. Quy định về nguyên tắc xác định giá đất

Qua phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế của quy định về giá đất và bảng giá các loại đất; căn cứ quy định của Luật Đất đai năm 2013 và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nguyên tắc xác định giá đất trong Quy định về giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) có những thay đổi như sau:

1. Nội dung điều chỉnh so với quy định năm 2014

a) Điều chỉnh phạm vi áp dụng bảng giá các loại đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013, Khoản 5 Điều 4 và Khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

b) Điều chỉnh số lượng cấp vị trí đất nông nghiệp, trong đó: đất nông nghiệp tại các thị trấn gồm 3 vị trí (năm 2014 là 2 vị trí), tại khu vực nông thôn gồm 4 vị trí (năm 2014 là 3 vị trí); phân nhóm cụ thể các tuyến đường để căn cứ xác định vị trí đất thay cho việc quy định chung chung đường tương đương Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ như năm 2014.

Lý do điều chỉnh: chi tiết hơn cấp vị trí cho phù hợp với thực tế; giải quyết vướng mắc trong việc xác định tuyến đường tương đương.

c) Điều chỉnh việc phân cấp độ rộng hẻm và khoảng cách từ thửa đất đến đường giao thông chính đối với các vị trí 2, 3, 4 của đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Về độ rộng hẻm: có 03 cấp: $\geq 5\text{m}$; $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$; $< 3\text{m}$ (năm 2014 là $\geq 4\text{m}$; $\geq 2\text{m}$ đến $< 4\text{m}$; $< 2\text{m}$).

- Về khoảng cách từ thửa đất đến đường chính:

+ Tại đô thị: có 04 mức: $\leq 200\text{m}$; $> 200\text{m}$ đến $\leq 400\text{m}$; $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$; $> 600\text{m}$ (năm 2014 là $\leq 200\text{m}$; $> 200\text{m}$ đến $\leq 500\text{m}$; $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$; $> 1.000\text{m}$).

+ Tại nông thôn: có 04 mức: $\leq 200\text{m}$; $> 200\text{m}$ đến $\leq 500\text{m}$; $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$; $> 1.000\text{m}$ (năm 2014 là $\leq 500\text{m}$; $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$; $> 1.000\text{m}$ đến $\leq 2.000\text{m}$; $> 2.000\text{m}$).

Lý do điều chỉnh:

- Về độ rộng hẻm: phân biệt rõ ràng hơn về thuận lợi trong giao thông: hẻm trên 5m thì các loại xe bốn bánh lưu thông dễ dàng; hẻm từ 3-5m thì xe bốn bánh bị hạn chế khi tránh xe ngược chiều; hẻm từ 3m trở xuống thì xe bốn bánh hầu như không vào được.

- Về khoảng cách đến đường chính: trên cơ sở mức giá giao dịch và theo dõi, phân tích sự chuyển biến về giá theo khoảng cách trong thực tế.

d) Điều chỉnh phạm vi áp dụng việc giảm giá theo chiều sâu thửa đất tại vị trí 1 đối với tất cả các loại đất phi nông nghiệp, ngoại trừ đất khu, cụm công nghiệp (năm 2014 quy định chỉ giảm giá đối với đất ở); khoảng cách giảm giá và tỷ lệ giảm giá giữ nguyên như quy định năm 2014.

Lý do điều chỉnh: việc giảm giá áp dụng chung cho các loại đất phi nông nghiệp nhằm tạo sự công bằng giữa các loại đất (giá các loại đất phi nông nghiệp không phải đất ở được quy định thấp hơn giá đất ở, nếu không áp dụng việc giảm giá theo chiều sâu thửa đất thì sẽ dẫn đến trường hợp giá thửa đất phi nông nghiệp không phải đất ở cao hơn giá thửa đất ở).

đ) Điều chỉnh khoảng cách xác định khu vực giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận: tính từ đường phân chia địa giới hành chính tỉnh vào sâu 500 mét đối với các loại đất (quy định năm 2014: vào sâu 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn và 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị).

Lý do điều chỉnh: việc quy định chung khu vực giáp ranh áp dụng thống nhất đối với các loại đất là phù hợp, tránh trường hợp tại cùng 1 vị trí mà loại đất này thuộc khu vực giáp ranh, loại đất kia thì không.

2. Nội dung bãi bỏ

a) Bãi bỏ quy định phân biệt hẻm nối trực tiếp hoặc không nối trực tiếp với đường phố hoặc đường giao thông chính.

Lý do bãi bỏ: việc quy định hẻm nối trực tiếp hoặc không nối trực tiếp với đường chính gây khó khăn khi áp dụng thực tế do không có tiêu chí xác định rõ ràng và cũng không hợp lý (nhất là hẻm dạng chữ Y, hẻm phụ rộng hơn hẻm chính,...); mặt khác, rất nhiều trường hợp thửa đất thuộc hẻm không nối trực tiếp với đường nhưng có điều kiện thuận lợi hơn hẻm nối trực tiếp (do gần đường chính hơn, do hạ tầng tốt hơn,...). Vì vậy, chỉ nên quy định khoảng cách từ thửa đất đến đường chính và bề rộng hẻm mà không quy định hẻm nối trực tiếp hoặc không nối trực tiếp với đường.

b) Bãi bỏ quy định đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

Lý do bãi bỏ: giá đất giáp ranh giữa các huyện trong tỉnh đã được rà soát, xử lý nhằm hạn chế sự chênh lệch khi đề xuất mức giá (tuy nhiên, giá đất có khác nhau cũng là hợp lý vì mỗi địa phương có những điều kiện đặc thù); thực tế việc quy định khu vực giáp ranh giữa các huyện cũng có những khó khăn, phức tạp trong quá trình áp dụng; mặt khác, Luật Đất đai không yêu cầu phải quy định đất giáp ranh giữa các huyện trong tỉnh.

IV.2. Bảng giá các loại đất 5 năm (2015 - 2019)

Trên cơ sở kết quả điều tra giá đất thị trường, các thông tin về hiện trạng giao thông, công trình hạ tầng liên quan đến giá đất trên địa bàn cấp xã và kết quả tổng hợp, phân tích về giá đất thị trường theo địa bàn cấp huyện và trong toàn tỉnh; căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất và hướng dẫn tại Thông tư số 36/TT-BTNMT ngày 28/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định phương pháp định giá đất; trình tự, thủ tục xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

Bảng giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) được điều chỉnh, bổ sung so với năm 2014 như sau:

1. Phương án chung

1.1. Đất nông nghiệp

Rà soát, điều chỉnh tăng mức giá tại một số xã có giá chuyển nhượng quá chênh lệch so với giá đất năm 2014 (chủ yếu các xã khu vực đô thị và ven đô thị); giảm giá đất 1 số xã do quy định giá đất năm 2014 chưa hợp lý và hiệu chỉnh mức giá ở vị trí 2, 3, 4 để phù hợp với việc bổ sung thêm 1 cấp vị trí của đất nông nghiệp. Trong đó:

a) Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

- Có 40 xã, phường, thị trấn điều chỉnh tăng mức giá so với năm 2014, bao gồm:

+ Thành phố Biên Hòa: điều chỉnh giá đất các phường từ 316.000 đồng/m² lên 350.000 đồng/m²; xã Hiệp Hòa, xã Hóa An từ 220.000 đồng/m² lên 300.000 đồng/m²; xã Tân Hạnh từ 220.000 đồng/m² lên 250.000 đồng/m²; 3 xã: Phước Tân, An Hòa, Tam Phước điều chỉnh từ 160.000 đồng/m² lên 220.000 đồng/m² và xã Long Hưng điều chỉnh từ 135.000 đồng/m² lên 180.000 đồng/m² (vị trí 1).

+ Huyện Trảng Bom: điều chỉnh giá đất các xã giáp ranh với thành phố Biên Hòa, gồm: xã Hồ Nai 3 từ 110.000 đồng/m² lên 140.000 đồng/m²; xã Bắc Sơn từ 110.000 đồng/m² lên 130.000 đồng/m²; 3 xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến từ 100.000 đồng/m² lên 120.000 đồng/m² (vị trí 1).

+ Huyện Thống Nhất: tăng 10.000 đồng/m² đối với đất trồng cây hàng năm của xã Bàu Hàm 2 và xã Hưng Lộc cho phù hợp với giá đất trồng cây lâu năm; tăng 20.000 đồng/m² đối với xã Xuân Thạnh cho phù hợp với xã Bàu Hàm 2 (02 xã đều là trung tâm của thị trấn Dầu Giây trong tương lai).

+ Thị trấn Định Quán thuộc huyện Định Quán: điều chỉnh từ 60.000 đồng/m² lên 80.000 đồng/m².

+ Thị trấn Tân Phú thuộc huyện Tân Phú: điều chỉnh từ 65.000 đồng/m² lên 80.000 đồng/m², ngang bằng với thị trấn Định Quán.

- Có 4 xã, thị trấn điều chỉnh giảm mức giá so với năm 2014, bao gồm:

+ 3 xã: Suối Trầu, Cẩm Đường và Bình Sơn thuộc huyện Long Thành điều chỉnh giảm từ 160.000 đồng/m² xuống còn 140.000 đồng/m² (vị trí 1) để ngang bằng với các xã còn lại trên địa bàn huyện.

+ Khu vực phía Bắc của thị trấn Vĩnh An thuộc huyện Vĩnh Cửu điều chỉnh từ 100.000 đồng/m² xuống còn 40.000 đồng/m², do khu vực này nằm cách biệt với khu vực trung tâm thị trấn (qua sông Đồng Nai) nên mức giá giao dịch thấp tương đương với xã Mã Đà, Hiếu Liêm.

b) Đất rừng sản xuất

Ngoại trừ đất rừng đất rừng tập trung của các nông lâm trường thì đất rừng sản xuất của hộ gia đình phần lớn là manh mún, rải rác và xen kẽ với đất trồng cây lâu năm, kể cả trong khu dân cư (chủ yếu trồng trà, keo lai,...). Những năm trước đây do hạn chế bởi khung giá đất nên phần lớn giá đất rừng sản xuất được quy định rất thấp so với đất trồng cây lâu năm, việc quy định giá như vậy là chưa hợp lý vì bản chất đất rừng dạng này có thể xem như đất trồng cây lâu năm (cây lấy gỗ). Vì vậy, đề xuất điều chỉnh giá đất rừng sản xuất tương đương với 70% mức giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí đối với tất cả các xã trên địa bàn tỉnh.

Qua rà soát, có 126 xã, phường, thị trấn đề xuất tăng giá so với năm 2014 và 45 xã được giữ ổn định mức giá so với năm 2014 (do mức giá tại các xã đã tương đương 70% so với giá đất trồng cây lâu năm).

Bảng 2: Các xã điều chỉnh tăng giá đất rừng sản xuất

TT	Đơn vị hành chính	Số xã điều chỉnh tăng so với 2014	Số xã giữ ổn định mức giá so với 2014	Ghi chú
1	Thành phố Biên Hòa	30		
2	Thị xã Long Khánh	15		
3	Huyện Thống Nhất	10		
4	Huyện Tân Phú	1	17	Tăng ở thị trấn Tân Phú
5	Huyện Định Quán	14		
6	Huyện Trảng Bom	17		
7	Huyện Vĩnh Cửu	11	1	Xã Trị An không điều chỉnh
8	Huyện Long Thành	15		
9	Huyện Nhơn Trạch	12		
10	Huyện Xuân Lộc	1	14	Tăng ở thị trấn Gia Ray
11	Huyện Cẩm Mỹ		13	
	Toàn tỉnh	126	45	

Riêng khu vực phía Bắc thị trấn Vĩnh An được điều chỉnh giảm từ 50.000 đồng/m² đồng xuống còn 40.000 đồng/m² để tương đương với mức giá của xã Mã Đà, xã Hiếu Liêm.

c) Đất nuôi trồng thủy sản

Tương tự đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản được đề xuất điều chỉnh giá tương đương với 70% mức giá đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm cùng vị trí đối với tất cả các xã trên địa bàn tỉnh.

Vì vậy, có 122 xã, phường, thị trấn đề xuất tăng giá so với năm 2014 và 49 xã được giữ ổn định mức giá so với năm 2014 (do mức giá tại các xã đã tương đương 70% so với giá đất trồng cây hàng năm và giá đất trồng lâu năm).

Bảng 3: Các xã điều chỉnh tăng giá đất nuôi trồng thủy sản

TT	Đơn vị hành chính	Số xã điều chỉnh tăng so với 2014	Số xã giữ ổn định mức giá so với 2014	Ghi chú
1	Thành phố Biên Hòa	29	1	Xã Tân Hạnh không điều chỉnh
2	Thị xã Long Khánh	15		
3	Huyện Thống Nhất	10		
4	Huyện Tân Phú	1	17	Tăng ở thị trấn Tân Phú

5	Huyện Định Quán	14		
6	Huyện Trảng Bom	17		
7	Huyện Vĩnh Cửu	8	4	Không tăng 4 xã: Trị An, Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm
8	Huyện Long Thành	15		
9	Huyện Nhơn Trạch	12		
10	Huyện Xuân Lộc	1	14	Tăng ở thị trấn Gia Ray
11	Huyện Cẩm Mỹ		13	
	Toàn tỉnh	122	49	

Tại khu vực phía Bắc thị trấn Vĩnh An cũng được điều chỉnh giảm từ 60.000 đồng/m² đồng xuống còn 40.000 đồng/m² để tương đương với mức giá của xã Mã Đà, xã Hiếu Liêm.

d) Đất nông nghiệp khác: giữ nguyên cách xác định giá đất như năm 2014 là: áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

2.2. Đất ở

Rà soát tất cả các tuyến đường trên địa bàn tỉnh, tập trung xử lý chênh lệch giá đất giữa các tuyến đường có điều kiện thuận lợi tương đồng, đặc biệt là các tuyến đường phụ nối với trục đường chính (theo nguyên tắc giá đất vị trí 1 của đường phụ phải tương đương giá đất vị trí 2 của trục đường chính); điều chỉnh giá đất hoặc bổ sung vào bảng giá đất đối với các tuyến đường mới được nâng cấp, mở rộng hoặc mở mới. Trong đó:

a) Đất ở tại đô thị

- Bổ sung quy định trong bảng giá đất đối với 26 tuyến đường mới được nâng cấp, cải tạo hoặc đã được đặt tên nhưng chưa quy định mức giá, đưa tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá đất ở tại đô thị lên 432 tuyến đường với tổng số 579 đoạn đường (bảng giá hiện hành là 406 tuyến đường với 558 đoạn đường).

Bảng 4: Số lượng tuyến đường bổ sung vào bảng giá đất ở tại đô thị

TT	Đơn vị hành chính	Số đường bổ sung vào bảng giá đất
1	Thành phố Biên Hòa	7
2	Huyện Tân Phú	1
3	Huyện Vĩnh Cửu	17
4	Huyện Xuân Lộc	1
	Tổng số	26

- Điều chỉnh tăng mức giá đất của 53 đoạn/43 tuyến đường (chiếm 9,49% tổng số đoạn đường). Các đoạn đường tăng giá phần lớn tập trung ở thị xã Long Khánh, thị trấn Trảng Bom và thị trấn Long Thành, việc tăng giá chủ yếu là có sự thay đổi về hạ tầng, cũng như hơn hẳn các đoạn khác về điều kiện thuận lợi. Trong đó, tại thị xã Long Khánh và thị trấn Long Thành có mức điều chỉnh phổ biến từ 20 - 30%; các địa phương còn lại có mức tăng từ 15 - 20%.

- Điều chỉnh giảm mức giá của 18 đoạn/14 tuyến đường (chiếm 3,22% tổng số đoạn đường), gồm:

+ Thành phố Biên Hòa: điều chỉnh giảm 12% mức giá vị trí 1 của đường Huỳnh Văn Nghệ, đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu để phù hợp với đoạn tiếp theo thuộc huyện Vĩnh Cửu và 02 đoạn trên đường Lê Ngô Cát cho phù hợp với mức giá đường Đông Hải - Lộ Đức thuộc xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom.

+ Thị trấn Tân Phú: điều chỉnh giảm mức giá của 7 đoạn/4 tuyến đường như sau: giảm 27-36% mức giá của 2 đoạn trên Quốc lộ 20, gồm: đoạn từ chi Cục Thuế Huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch và đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thị trấn Tân Phú để phù hợp với đoạn tiếp theo thuộc xã Phú Thanh; giảm 25-29% mức giá của 2 đoạn trên đường Nguyễn Tất Thành để phù hợp với các tuyến đường đất nổi trong khu vực thị trấn; giảm 30-37% mức giá của 2 đoạn trên đường Trà Cỏ để phù hợp với các đoạn tiếp theo thuộc xã Trà Cỏ; và giảm 20% mức giá của đường Chu Văn An để phù hợp với các tuyến đường khác trong khu vực.

+ Thị xã Long Khánh: điều chỉnh giảm 40% mức giá của 1 đoạn trên đường Ngô Quyền để hạn chế sự chênh lệch giá đất so với khu vực xã Bảo Vinh; và giảm 29% mức giá của 1 đoạn trên đường Tô Hiến Thành để phù hợp với mức giá đường Hai Bà Trưng.

+ Thị trấn Long Thành: điều chỉnh giảm 8% mức giá của đường Trần Quang Diệu để phù hợp với điều kiện hạ tầng của tuyến đường so với các tuyến đường khác.

+ Thị trấn Trảng Bom: điều chỉnh giảm 19% mức giá của đường Lê Duẩn; giảm 15% mức giá của đường Nguyễn Hoàng (đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương) và giảm 7% mức giá của đường Hùng Vương để phù hợp với các tuyến đường liên quan trong khu vực.

+ Thị trấn Vĩnh An: điều chỉnh giảm 17% mức giá của Tỉnh lộ 762, đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến ranh giới huyện Trảng Bom để phù hợp với giá đất trên địa bàn huyện Trảng Bom.

+ Thị trấn Định Quán: điều chỉnh giảm 33% mức giá của 1 đoạn trên đường Cầu Trắng để phù hợp với giá đất thực tế và so với đoạn tiếp theo thuộc xã Ngọc Định.

Bảng 5: Số lượng đoạn đường tại đô thị điều mức giá so với năm 2014

TT	Đơn vị hành chính	Số đoạn đường điều chỉnh giá		Mức điều chỉnh bình quân	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1	Thành phố Biên Hòa	3	3	17% - 20%	12% - 20%
2	Thị xã Long Khánh	11	2	20% - 30%	29% - 40%
3	Thị trấn Tân Phú	6	7	15%	20% - 30%
4	Thị trấn Định Quán	3	1	13%; - 25%	33%
5	Thị trấn Trảng Bom	9	3	20% - 30%	15% - 19%
6	Thị trấn Vĩnh An	3	1	10% - 20%	17%
7	Thị trấn Long Thành	13	1	20% - 30%	8%
8	Thị trấn Gia Ray	5		10% - 14%	
	Tổng số đoạn đường	53	18		

b) Đất ở tại nông thôn

- Bổ sung trong bảng giá đất đối với 75 tuyến đường giao thông mới được nâng cấp, cải tạo hoặc đã được đặt tên nhưng chưa quy định giá, đưa tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá đất ở tại nông thôn lên 475 tuyến đường với tổng số 913 đoạn đường (bảng giá hiện hành là 400 tuyến đường với 834 đoạn đường).

Bảng 6: Số lượng tuyến đường bổ sung vào bảng giá đất ở tại nông thôn

TT	Đơn vị hành chính	Số đường bổ sung vào bảng giá đất
1	Thành phố Biên Hòa	2
2	Thị xã Long Khánh	3
3	Huyện Thống Nhất	8
4	Huyện Tân Phú	4
5	Huyện Định Quán	2
6	Huyện Trảng Bom	4
7	Huyện Vĩnh Cửu	5
8	Huyện Long Thành	9
9	Huyện Nhơn Trạch	16
10	Huyện Xuân Lộc	21
11	Huyện Cẩm Mỹ	1
	Tổng số	75

- Điều chỉnh tăng mức giá đất của 237 đoạn/93 tuyến đường (chiếm 28,42% tổng số đoạn đường, tương đương 23,25% số tuyến đường) với mức điều chỉnh tăng phổ biến từ 15% - 25%. Các đoạn đường điều chỉnh tăng mức giá chủ yếu do đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng.

- Điều chỉnh giảm mức giá của 10 đoạn/10 tuyến đường (chiếm 1,19% tổng số đoạn đường), chủ yếu điều chỉnh giảm để phù hợp với các đoạn đường, tuyến đường trong khu vực. Mức điều chỉnh giảm phổ biến từ 15% - 20% so với mức giá năm 2014. Trong đó:

+ Thành phố Biên Hòa: điều chỉnh giảm 30% mức giá của 1 đoạn trên đường Phùng Hưng để phù hợp với mức giá chung toàn tuyến và đoạn tiếp theo thuộc huyện Trảng Bom.

+ Thị xã Long Khánh: điều chỉnh giảm 30% mức giá của 1 đoạn trên Quốc lộ 1A để giảm sự chênh lệch về giá so với huyện Xuân Lộc.

+ Huyện Thống Nhất: điều chỉnh giảm 27% mức giá của 1 đoạn trên Quốc lộ 20 để phù hợp với đoạn tiếp theo thuộc huyện Định Quán.

+ Huyện Tân Phú: điều chỉnh giảm 12% mức giá của 1 đoạn thuộc đường Tà Lài để phù hợp đoạn tiếp theo.

+ Huyện Trảng Bom: giảm 19% mức giá của đường Lê Duẩn để phù hợp với giá đất trên địa bàn xã Đồi 61.

+ Huyện Vĩnh Cửu: có 4 đoạn điều chỉnh giảm mức giá vị trí 1 để phù hợp với các đoạn đường, tuyến đường liên quan gồm: Tỉnh lộ 768, đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao giảm 20%; Đường Cộ - Cây Xoài, đoạn từ khu tái định cư đến ranh xã Vĩnh Tân giảm 27%; Hương lộ 7, đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú đến ranh giới xã Bình Lợi giảm 13%; đường Tân An - Vĩnh Tân, đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước giảm 6%.

+ Huyện Long Thành: giảm 30% của 1 đoạn trên đường Phùng Hưng để phù hợp với mức giá chung toàn tuyến và đoạn tiếp theo thuộc huyện Trảng Bom.

Bảng 7: Số lượng đoạn đường tại nông thôn điều chỉnh giá so với năm 2014

TT	Đơn vị hành chính	Số đoạn đường điều chỉnh giá		Mức điều chỉnh bình quân	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1	Thành phố Biên Hòa	11	1	20% - 30%	30%
2	Thị xã Long Khánh	13	1	20% - 30%	30%
3	Huyện Thống Nhất	17	1	10% - 15%	27%
4	Huyện Tân Phú	22	1	20% - 30%	12%
5	Huyện Định Quán	8		20% - 30%	

6	Huyện Trảng Bom	20	1	15% - 20%	19%
7	Huyện Vĩnh Cửu	18	4	10% - 15%	15% - 20%
8	Huyện Long Thành	21	1	20% - 30%	30%
9	Huyện Nhơn Trạch	29		20% - 30%	
10	Huyện Xuân Lộc	49		10% - 15%	
11	Huyện Cẩm Mỹ	29		10% - 15%	
	Tổng số đoạn đường	237	10		

1.4. Đất thương mại, dịch vụ: bổ sung bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, mức giá đề xuất tương đương với 60% mức giá đất ở cùng vị trí;

1.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: bổ sung bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, mức giá đề xuất tương đương với 50% mức giá đất ở cùng vị trí.

Các loại đất phi nông nghiệp còn lại giữ nguyên cách xác định giá đất theo đất ở hoặc đất sản xuất kinh doanh như quy định năm 2014.

1.6. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Giữ nguyên cách xác định giá đất như năm 2014 là: áp dụng theo mức giá thấp nhất của đất nông nghiệp liền kề; trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của đất nông nghiệp gần nhất.

2. Mức giá điều chỉnh cụ thể

2.1. Thành phố Biên Hòa

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: điều chỉnh tăng từ 11-36% giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm của các phường, xã, trong đó: tăng 11%, từ 316.000 đồng/m² lên 350.000 đồng/m² (tại 23 phường); tăng 36%, từ 220.000 đồng/m² lên 300.000 đồng/m² (tại xã Hiệp Hòa và Hóa An); xã Tân Hạnh điều chỉnh tăng 14%, từ 220.000 đồng/m² lên 250.000 đồng/m²; xã Long Hưng điều chỉnh tăng 33% mức giá ở vị trí 1, từ 135.000 đồng/m² lên 180.000 đồng/m²; 3 xã An Hòa, Phước Tân, Tam Phước điều chỉnh tăng 38% mức giá ở vị trí 1, từ 160.000 đồng/m² lên 220.000 đồng/m².

Các vị trí 2, 3, 4 được hiệu chỉnh lại mức giá đề phù hợp với thực tế và việc bổ sung cấp vị trí.

- Đất rừng trồng sản xuất: điều chỉnh tăng giá đất rừng trồng sản xuất trên địa bàn các phường, xã để tương đương với 70% giá đất trồng cây lâu năm. Trong đó: tại 23 phường được điều chỉnh tăng từ 187.000 đồng/m² lên 240.000 đồng/m²; xã Hiệp Hòa và Hóa An điều chỉnh tăng từ 85.000 đồng/m² lên

210.000 đồng/m²; xã Tân Hạnh điều chỉnh tăng từ 85.000 đồng/m² lên 170.000 đồng/m²; 3 xã An Hòa, Phước Tân, Tam Phước điều chỉnh tăng từ 70.000 đồng/m² lên 150.000 đồng/m² và Long Hưng điều chỉnh tăng từ 70.000 đồng/m² lên 125.000 đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản cũng được điều chỉnh để xử lý tương đương với 70% giá đất trồng cây hàng năm. Trong đó: tại 23 phường được điều chỉnh tăng từ 187.000 đồng/m² lên 240.000 đồng/m²; xã Hiệp Hòa và Hóa An điều chỉnh tăng từ 187.000 đồng/m² lên 210.000 đồng/m²; 3 xã An Hòa, Phước Tân, Tam Phước điều chỉnh tăng từ 80.000 đồng/m² lên 150.000 đồng/m² và Long Hưng điều chỉnh tăng từ 80.000 đồng/m² lên 125.000 đồng/m².

Riêng xã Tân Hạnh được giữ ổn định mức giá so với năm 2014 với mức giá là 187.000 đồng/m².

b) Đất ở đô thị

- Bổ sung quy định trong bảng giá đất đối với 7 tuyến đường mới được nâng cấp, cải tạo hoặc đã được đặt tên nhưng chưa quy định mức giá đất, đưa tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá đất ở tại đô thị lên 120 tuyến đường với tổng số 167 đoạn đường (bảng giá hiện hành là 113 tuyến đường với 163 đoạn đường). Gồm: Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường Bùi Văn Hòa); đường liên khu phố 6,7,8; đường Tân Lập; đường Đa Minh; đường Trạm thuế khu vực 2 (thuộc phường Tam Hiệp); đường liên khu 3,4,5 (thuộc phường Long Bình) và đường Ngô Xá thuộc phường Tân Hòa (giáp xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom).

- Điều chỉnh tăng giá đất ở 3 đoạn trên 3 tuyến đường gồm: Đường Đồng Khởi, đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường Lê Quý Đôn tăng từ 15 triệu đồng/m² lên 18 triệu đồng/m²; Quốc lộ 51, đoạn từ cầu Đen đến đầu đường Võ Nguyên Giáp tăng từ 6 triệu đồng/m² lên 7 triệu đồng/m²; Đường Võ Thị Sáu, đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận tăng từ 15 triệu đồng/m² lên 18 triệu đồng/m², do trên các đoạn đường này được nâng cấp về giao thông hoặc các công trình công cộng liên quan làm cho giá đất thị trường biến động tăng.

- Điều chỉnh giảm mức giá của 3 đoạn/ 2 tuyến đường gồm: đường Huỳnh Văn Nghệ, đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu giảm từ 4 triệu đồng/m² xuống 3,5 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đoạn tiếp theo trên tỉnh lộ 768 thuộc huyện Vĩnh Cửu; đường Lê Ngô Cát, đoạn từ hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm giảm từ 5,3 triệu đồng/m² xuống 4,5 triệu đồng/m² và đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa giảm từ 5,3 triệu đồng/m² xuống 2,5 triệu đồng/m² để phù hợp với mức giá đường Đông Hải - Lộ Đức thuộc xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom.

c) Đất ở nông thôn

- Bổ sung trong bảng giá đất đối với 2 tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp gồm: đường Phước Tân - Long Hưng và đường Phước Tân - Giang Điền,

đưa tổng số tuyến đường trong bảng giá đất lên 36 tuyến với tổng số 50 đoạn (bảng giá hiện hành có 34 đường với 51 đoạn).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 11 đoạn/7 tuyến đường, chiếm 21,56% tổng số đoạn đường; mức tăng cao nhất là 43% thuộc đường Võ Nguyên Giáp và tăng thấp nhất là 11% trên các đường Đặng Văn Tron, Đỗ Văn Thi. Cụ thể các tuyến đường điều chỉnh như sau:

+ Các đường: Đỗ Văn Thi; Đặng Văn Tron, đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa và đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa điều chỉnh tăng từ 4,5 triệu đồng/m² lên 5 triệu đồng/m², do khu vực xã Hiệp Hòa mới được xây cầu nối và được nâng cấp đường giao thông nên giá thị trường biến động tăng;

+ Đường Quốc Lộ 51, điều chỉnh tăng trên 5 đoạn với mức tăng từ 14%-33%, giá cao nhất trên đoạn từ cầu Đen đến đường Nguyễn Trung Trực tăng từ 5 triệu đồng/m² lên 6,5 triệu đồng/m², giá thấp nhất trên đoạn từ trường Quân Khuyển đến ranh giới xã Tam Phước và xã An Phước tăng từ 1,5 triệu đồng/m² lên 2 triệu đồng/m², do Quốc lộ 51 mới được nâng cấp hoàn thiện.

+ Đường Phùng Hưng được điều chỉnh tăng và gộp chung thành một mức giá trên toàn tuyến, trong đó đoạn tăng cao nhất là từ 1,7 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m², do điều kiện về hạ tầng và mức độ thuận lợi trên toàn tuyến đã phát triển tương đồng nhau;

+ Đường Bùi Văn Hòa (qua xã: Phước Tân, An Hòa) điều chỉnh tăng từ 6,4 triệu đồng/m² lên 7,5 triệu đồng/m² để phù hợp với mức giá của phường Long Bình Tân;

+ Đường Võ Nguyên Giáp (đường Quốc lộ 1 tránh TP. Biên Hòa), điều chỉnh tăng từ 3,5 triệu đồng/m² lên 5 triệu đồng/m² và từ 1,8 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m², do tuyến đường mới được đầu tư hoàn thiện.

- Điều chỉnh giảm mức giá của 1 đoạn trên đường Phùng Hưng, từ 3,5 triệu đồng/m² xuống 2,5 triệu đồng/m² để phù hợp với mặt bằng chung toàn tuyến và phù hợp với mức giá của đường Trảng Bom An Viễn thuộc huyện Trảng Bom.

2.2. Thị xã Long Khánh

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm được giữ ổn định mức giá so với năm 2014, do giá đất thị trường ổn định qua các năm. Tại các xã khu vực nông thôn được hiệu chỉnh lại mức giá ở các vị trí 2, 3, 4 để phù hợp với thực tế và việc bổ sung cấp vị trí.

- Đất rừng trồng sản xuất được điều chỉnh tăng để xử lý mức giá đất trên địa bàn các xã, phường tương ứng với mức 70% giá đất trồng cây lâu năm. Trong đó, tại các phường được điều chỉnh từ 60.000 đồng/m² lên 130.000 đồng/m²; tại các xã nông thôn được điều chỉnh từ 35.000 đồng/m² lên 50.000 đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản cũng được điều chỉnh tăng để xử lý mức giá đất trên địa bàn các xã, phường tương ứng với mức 70% giá đất trồng cây hàng năm. Trong đó, tại các phường được điều chỉnh từ 70.000 đồng/m² lên 130.000 đồng/m²; tại các xã nông thôn được điều chỉnh từ 40.000 đồng/m² lên 50.000 đồng/m².

b) Đất ở đô thị

- Điều chỉnh tăng 11 đoạn trên 9 tuyến đường, chiếm 12,94% số đoạn đường và bằng 14,06% số tuyến đường trên địa bàn; mức tăng thấp nhất là 10% trên đường Hồng Thập Tự, đoạn đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương. Cụ thể:

+ Đường Bùi Thị Xuân điều chỉnh tăng từ 2 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m² để phù hợp với mức giá của các đường liên quan như đường Hùng Vương;

+ Đường Hồng Thập Tự, điều chỉnh tăng từ 1,8 triệu đồng/m² lên 2,1 triệu đồng/m² và từ 2,1 triệu đồng/m² lên 2,3 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất trên các đường Hùng Vương, Hồ Thị Hương,...;

+ Đường Hồ Thị Hương, điều chỉnh tăng trên 2 đoạn, gồm: đoạn từ đường Không Tử đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai từ 3 triệu đồng/m² lên 3,8 triệu đồng/m² và đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh từ 1,5 triệu đồng/m² lên 2 triệu đồng/m² do tuyến đường mới được nâng cấp hoàn thiện;

+ Đường Trần Phú, đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m tăng từ 1,5 triệu đồng/m² lên 2,8 triệu đồng/m² do tiếp giáp và hưởng lợi từ đường Hồ Thị Hương vừa mới hoàn thiện hạ tầng;

+ Đường Ngô Quyền, đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển được tách đoạn và điều chỉnh tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 1,4 triệu đồng/m² do thực tế về mức độ thuận lợi và hạ tầng liên quan tốt hơn các đoạn khác;

+ Đường Nguyễn Chí Thanh điều chỉnh tăng từ 0,8 triệu đồng/m² lên 1 triệu đồng/m² để phù hợp với mức giá của đường liên quan như: như Lý Tự Trọng, Phạm Thế Hiển, Châu Văn Liêm...;

+ Đường Hồ Tùng Mậu, đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh điều chỉnh tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 1,5 triệu đồng/m² do tiếp giáp và hưởng lợi từ đường Hồ Thị Hương vừa mới hoàn thiện hạ tầng;

+ Đường Lê Quang Định điều chỉnh tăng từ 1,5 triệu đồng/m² lên 2 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất trên các tuyến đường liên quan như: Hồ Thị Hương, Hùng Vương (có giá ở vị trí 2 là 2 triệu đồng/m²),...;

+ Đường Phạm Ngọc Thạch, đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4 được tách đoạn và điều chỉnh tăng từ 2 triệu đồng/m² lên 2,3 triệu đồng/m² để phù hợp với mức giá của đường Trần Quang Diệu (có giá ở vị trí 2 là 2,3 triệu đồng/m²);

- Điều chỉnh giảm mức giá của 2 đoạn trên 2 tuyến đường, gồm: đường Ngô Quyền, đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân giảm từ

2 triệu đồng/m² xuống còn 1,2 triệu đồng/m² do thực tế điều kiện hạ tầng và mức độ thuận lợi kém hơn các đoạn khác trên tuyến đường; đoạn còn lại của đường Tô Hiến Thành giảm từ 2,8 triệu đồng/m² xuống 2 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất trên đường Hai Bà Trưng;

c) Đất ở nông thôn

- Bổ sung thêm 3 tuyến đường vào quy định trong bảng giá đất ở tại nông thôn gồm: Võ Duy Dương, Lương Đình Của do các đường này đã có tại đô thị và nằm tiếp giáp với các xã Suối Tre, Bàu Sen; đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa (đường tiếp giáp với huyện Cẩm Mỹ). Tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá đất là 37 đường với 66 đoạn (bảng giá hiện hành có 34 tuyến đường với 62 đoạn đường).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 13 đoạn trên 9 tuyến đường, chiếm 20,97% tổng số đoạn đường và bằng 26,47% tổng số tuyến đường, mức tăng phổ biến từ 20% - 30%. Trong đó:

+ Đường Duy Tân, đoạn từ Ngã ba ông Phúc đến giáp cầu 4 Thước điều chỉnh tăng từ 450.000 đồng/m² lên 700.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá đất trên đường Hàm Nghi;

+ Đường Lê A, đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp điều chỉnh tăng từ 600.000 đồng/m² lên 800.000 đồng/m² do tiếp giáp với đường Hồ Thị Hương có điều kiện thuận lợi và mới được nâng cấp hoàn thiện đường giao thông;

+ Đường Hồ Thị Hương, đoạn qua xã Bàu Trâm điều chỉnh tăng từ 1.000.000 đồng/m² lên 1.400.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá của đoạn trước thuộc phường Xuân An, Xuân Thanh;

+ Đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sĩ đến hết khu dân cư ấp Núi đỏ điều chỉnh tăng từ 600.000 đồng/m² lên 800.000 đồng/m² do được tách đoạn và tăng giá để phù hợp với giá đất của các đường Lương Đình Của, Nguyễn Văn Trỗi;

+ Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1), đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m điều chỉnh tăng từ 600.000 đồng/m² lên 750.000 đồng/m² do tách đoạn và điều chỉnh tăng để phù hợp với giá đất của đường Ngô Quyền; Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m) tăng từ 350.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đoạn trước;

+ Đường Suối Chồn - Bàu Cối, đoạn từ chùa Quảng Hạnh đến giáp cơ sở Thủ Mây tăng từ 350.000 đồng/m² lên 450.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Bảo Quang - Bàu Cối;

+ Đường Ngô Quyền (trên địa bàn xã Bảo Vinh, Bàu Trâm) điều chỉnh tăng 600.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất bên đô thị;

+ Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện xã Xuân Lập) điều chỉnh tăng trên 3 đoạn, từ 400.000 đồng/m² lên

600.000 đồng/m² và từ 400.000 đồng/m² lên 500.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên đường Hồng Thập Tự bên đô thị;

+ Đường Xuân Lập - Bàu Sao, điều chỉnh tăng trên 2 đoạn, từ 250.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² và từ 250.000 đồng/m² lên 300.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá vị trí 2 của đường số 1 (ngã ba An Lộc để giáp đường sắt);

- Điều chỉnh giảm mức giá của 1 đoạn trên Quốc lộ 1, đoạn từ trạm dừng chân Huy Hoàng đến giáp xã Xuân Định, giảm từ 2 triệu đồng/m² xuống 1,4 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất các đoạn tiếp theo thuộc huyện Xuân Lộc.

2.3. Huyện Long Thành

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: điều chỉnh giảm mức giá của 3 xã Bình Sơn, Suối Trầu, Cẩm Đường từ 160.000 đồng/m² xuống 140.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá và điều kiện của các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, An Phước, Lộc An. Các xã còn lại giữ ổn định so với năm 2014.

- Đất rừng trồng sản xuất: điều chỉnh tăng mức giá của các xã và thị trấn Long Thành đảm bảo tương đương mức 70% giá đất trồng cây lâu năm. Trong đó, thị trấn Long Thành điều chỉnh tăng từ 70.000 đồng/m² lên 140.000 đồng/m²; các xã còn lại điều chỉnh tăng từ 70.000 đồng/m² lên 100.000 đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản cũng được điều chỉnh tăng để tương đương với 70% giá đất trồng cây hàng năm. Trong đó, thị trấn Long Thành điều chỉnh tăng từ 80.000 đồng/m² lên 140.000 đồng/m²; các xã còn lại điều chỉnh tăng từ 80.000 đồng/m² lên 100.000 đồng/m².

b) Đất ở đô thị

- Điều chỉnh tăng mức giá của 13 đoạn của 12 tuyến đường, chiếm 23,21% tổng số đoạn đường; mức tăng phổ biến từ 20% - 30% so với mức giá năm 2014, tăng thấp nhất là 13% (một đoạn của đường Lý Tự Trọng) và cao nhất là 38% (đường Tạ Uyên và một đoạn của Lý Tự Trọng). Cụ thể:

+ Đường Phạm Văn Đồng, đoạn từ đường Lê Duẩn đến đình Phước Lộc: điều chỉnh tăng từ 2,1 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m² do đoạn đường tập trung dân cư, có điều kiện kinh doanh và để phù hợp với giá đất của đường Lê Duẩn;

+ Đường Nguyễn Đình Chiểu điều chỉnh tăng từ 2,6 triệu đồng/m² lên 3 triệu đồng/m² do đường mới được nâng cấp, có điều kiện kinh doanh so với các đường Lê Duẩn, Trường Chinh, Nguyễn Hữu Cánh, Nguyễn An Ninh,...

+ Đường Ngô Quyền, điều chỉnh tăng từ 2,3 triệu đồng/m² lên 3 triệu đồng/m² do đường có điều kiện thuận lợi trong kinh doanh và để phù hợp với giá đất của các đường Chu Văn An, Lê Duẩn;

+ Đường Chu Văn An, điều chỉnh tăng từ 2,3 triệu đồng/m² lên 3 triệu đồng/m² do đường có điều kiện thuận lợi trong kinh doanh và để phù hợp với giá đất của các đường Ngô Quyền, Lê Duẩn.

+ Đường Đinh Bộ Lĩnh, đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông điều chỉnh tăng từ 1,4 triệu đồng/m² lên 1,8 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Trường Chinh, đường Trần Nhân Tông;

+ Đường Võ Thị Sáu, điều chỉnh tăng từ 1,6 triệu đồng/m² lên 2 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Trường Chinh và đường Lê Duẩn;

+ Đường Tạ Uyên, điều chỉnh tăng từ 1,6 triệu đồng/m² lên 2,2 triệu đồng/m² do đường mới được nâng cấp, giá đất thị trường biến động tăng; đồng thời để phù hợp với giá đất của đường Lê Duẩn và đường Chu Văn An;

+ Các đường: đường hẻm 280 (đường Lê Duẩn cũ) và đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ), điều chỉnh tăng từ 1,6 triệu đồng/m² lên 2 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Lê Duẩn và Chu Văn An;

+ Đường Lý Tự Trọng được tách đoạn và điều chỉnh tăng từ 1,6 triệu đồng/m² lên 2,2 triệu đồng/m² và từ 1,6 triệu đồng/m² lên 1,8 triệu đồng/m² để phù hợp với điều kiện hạ tầng của từng đoạn và phù hợp với giá đất đường Lê Duẩn và Lê Quang Định;

+ Đường Tôn Đức Thắng, điều chỉnh tăng từ 1,6 triệu đồng/m² lên 2 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Võ Thị Sáu và giảm chênh lệch giá so với đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ;

+ Đường Trần Quốc Toản, điều chỉnh tăng từ 1,5 triệu đồng/m² lên 1,8 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của các đường: Nguyễn Hữu Cảnh, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Văn Trỗi.

- Điều chỉnh giảm mức giá của tuyến đường Trần Quang Diệu từ 1,2 triệu đồng/m² xuống 1,1 triệu đồng/m² do tuyến đường nhỏ, kém thuận lợi so với các đường trong khu vực.

c) Đất ở nông thôn

- Bổ sung vào bảng giá đất đối với 9 tuyến đường, đưa tổng số đường được quy định trong bảng giá đất tại nông thôn là 35 tuyến với tổng số 59 đoạn (bảng giá hiện hành có 26 tuyến với 54 đoạn). Chủ yếu là các đường đô thị tiếp giáp với các xã nông thôn. Bao gồm: Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ QL51 vào 3 km); Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành); Đường Trần Nhân Tông (đoạn ranh Lộc An - TT.Long Thành); Đường Lê Quang Định (đoạn ranh Long Đức - TT.Long Thành); Đường Võ Thị Sáu (đoạn ranh Long Đức- TT.Long Thành); Đường hẻm 280 (đoạn ranh An Phước- TT.Long Thành); Đường Ngô Hà Thành (đoạn ranh Long An- TT.Long Thành); Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An); Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 21 đoạn của 15 tuyến đường, chiếm 38,9% tổng số đoạn đường và bằng 57,69% số tuyến đường. So với các địa phương

khác thì huyện Long Thành có số lượng đường được điều chỉnh tăng giá khá lớn, do thực tế các điều kiện về giao thông và mức độ thuận lợi được đầu tư phát triển nhiều hơn. Cụ thể:

- + Quốc lộ 51: điều chỉnh tăng giá của 3 đoạn với mức tăng là 25% (từ 1,2 triệu đồng/m² lên 1,5 triệu đồng/m²) và 3% (từ 1,65 triệu đồng/m² lên 1,7 triệu đồng/m²) để phù hợp với điều kiện giao thông mới được nâng cấp và tương đồng giữa các đoạn;

- + Đường Phùng Hưng: được điều chỉnh tăng và gộp chung thành một mức giá trên toàn tuyến, trong đó đoạn tăng cao nhất là từ 1,7 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m², do điều kiện về hạ tầng và mức độ thuận lợi trên toàn tuyến đã phát triển tương đồng nhau;

- + Tỉnh lộ 769, điều chỉnh mức giá của 6 đoạn với mức tăng từ 19% - 29%, trong đó đoạn tăng cao nhất là 43% (đoạn qua xã Bình An, từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An) tăng từ 700.000 đồng/m² lên 1 triệu đồng/m² do đường mới được nâng cấp và để phù hợp với giá đất của các đoạn trên tuyến đường;

- + Hương lộ 10, đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến hết ranh giới nông trường cao su Bình Sơn điều chỉnh tăng từ 500.000 đồng/m² lên 700.000 đồng/m² để giảm chênh lệch giá giữa các đoạn còn lại;

- + Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn, điều chỉnh tăng từ 1.300.000 đồng/m² lên 1.600.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên Tỉnh lộ 769;

- + Đường Bưng Môn qua xã Long An, điều chỉnh tăng từ 1.000.000 đồng/m² lên 1.300.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên Quốc lộ 51 và Tỉnh lộ 769;

- + Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến TL769), điều chỉnh tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1.200.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Đình Bộ Lĩnh và Trần Nhân Tông;

- + Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ QL51 đến Đường Phùng Hưng - xã An Phước), điều chỉnh tăng từ 950.000 đồng/m² lên 1.200.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên đường Phùng Hưng và Quốc lộ 51;

- + Đường khu công nghiệp Long Đức (Từ QL 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước), điều chỉnh tăng từ 1.100.000 đồng/m² lên 1.500.000 đồng/m² do thay đổi về hạ tầng và để phù hợp với giá đất trên Quốc lộ 51;

- + Đường vào khu dân cư Suối Suýt (Ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh Hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường), điều chỉnh tăng từ 300.000 đồng/m² lên 500.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của Hương lộ 10;

- + Đường liên xã An Phước - Tam An, điều chỉnh tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1.200.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên đường Nguyễn Hải và Hương lộ 21;

- + Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp

thị trấn Long Thành), điều chỉnh tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1.200.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên đường Lê Quang Định và Quốc lộ 51;

+ Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ nhà máy mù cao su đến giáp ranh xã Lộc An), điều chỉnh tăng từ 700.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² để phù hợp giá đất của đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua nhà máy mù cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành);

+ Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ TL769 đến giáp ranh xã Long Đức), tăng từ 700.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của Tỉnh lộ 769.

- Điều chỉnh giảm mức giá của 1 đoạn trên đường Phùng Hưng từ 3,5 triệu đồng/m² xuống 2,5 triệu đồng/m² để phù hợp với mặt bằng chung toàn tuyến và phù hợp với mức giá của đường Trảng Bom An Viễn thuộc huyện Trảng Bom.

2.4. Huyện Nhơn Trạch

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện được giữ ổn định so với năm 2014, do tình hình thực tế trong những năm qua thị trường khá ổn định, mức giá quy định trên địa bàn huyện tương đồng với các khu vực có cùng điều kiện như Long Thành.

- Đất rừng trồng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản được điều chỉnh tăng ở tất cả các xã, đảm bảo mức giá tương đương với 70% giá đất trồng cây lâu năm. Trong đó, đất rừng trồng sản xuất được điều chỉnh tăng từ 70.000 đồng/m² lên 100.000 đồng/m² và giá đất nuôi trồng thủy sản được điều chỉnh tăng từ 80.000 đồng/m² lên 100.000 đồng/m² ở tất cả các xã.

b) Đất ở nông thôn

- Bổ sung vào bảng giá đất đối với 16 tuyến đường giao thông mới được nâng cấp hoặc đặt tên mới chưa được quy định giá; phần lớn các tuyến đường bổ sung là các đường nhánh xuất phát từ các tuyến đường chính như Lý Thái Tổ, Hùng Vương, Nguyễn Hữu Cánh,... nên mức giá đề xuất được so sánh xử lý tương đương với các tuyến đường nhánh có cùng điều kiện, mức giá cao nhất ở vị trí 1 là 1.100.000 đồng/m² và ở vị trí 4 là 300.000 đồng/m².

Như vậy, tại huyện Nhơn Trạch có 70 tuyến đường được quy định giá với tổng số 90 đoạn đường (bảng giá đất hiện hành có 54 tuyến đường với 74 đoạn đường).

- Điều chỉnh mức giá của 29 đoạn trên 16 tuyến đường, chiếm 39,19% tổng số đoạn đường và bằng 29,63% số tuyến đường; mức tăng phổ biến từ 20%-30%, một số vị trí đặc biệt có mức tăng cao hơn. Cụ thể các tuyến đường điều chỉnh như sau:

+ Đường Tôn Đức Thắng, điều chỉnh tăng mức giá của 2 đoạn gồm: đoạn qua xã Hiệp Phước tăng từ 2,1 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m² và đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh tăng từ 1,7 triệu đồng/m² lên

2,1 triệu đồng/m², do ở tụ điểm tập trung thuận lợi trong kinh doanh, giá đất thị trường biến động tăng qua các năm;

+ Đường Hùng Vương: điều chỉnh tăng mức giá của toàn tuyến, trong đó đoạn có mức tăng thấp nhất là 16% từ 1,9 triệu đồng/m² lên 2,2 triệu đồng/m², đoạn có mức tăng cao nhất là 32% từ 1,9 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m², do tuyến đường mới được nâng cấp hoàn thiện, việc tăng ở các mức khác nhau để đảm bảo tương đồng với các điều kiện thuận lợi của từng đoạn đường;

+ Lý Thái Tổ: điều chỉnh tăng mức giá của 7 đoạn với mức từ tăng 50%-80%, là mức tăng khá lớn so với các tuyến đường khác trên địa bàn huyện. Mức giá tùy thuộc vào mức độ thuận lợi trên từng đoạn đường, giá thấp nhất ở vị trí 1 là 1.700.000 đồng/m² thuộc đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà; cao nhất là 3.200.000 đồng/m² thuộc đoạn từ UBND xã Phước Thiện đến qua ngã 3 Bến Cam xã Phước Thiện 130m và đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu TĐC Đại Lộc 1;

+ Đường Quách Thị Trang được điều chỉnh tăng từ 1,1 triệu đồng/m² lên 1,8 triệu đồng/m²; đường Trần Văn Trà tăng từ 1,1 triệu đồng/m² lên 1,8 triệu đồng/m², thực chất 2 tuyến đường trên là một đoạn của đường Lý Thái Tổ nên việc tăng giá đất là phù hợp với sự thay đổi về hạ tầng giao thông và phù hợp giữ các đoạn đường;

+ Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ), điều chỉnh tăng từ 1,1 triệu đồng/m² lên 1,3 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Hùng Vương, Lý Thái Tổ và Trần Văn Trà;

+ Đường Trần Phú (đường 319B cũ), điều chỉnh tăng giá của 2 đoạn gồm: đoạn qua xã Phước Thiện từ ngã 3 Bến Cam đến công ty Kim Phong tăng từ 2,2 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m², do là đoạn nối với đường Lý Thái Tổ có mật độ dân cư đông, thuận lợi trong kinh doanh, tăng để phù hợp với giá đất đường Lý Thái Tổ; đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ, Phước An tăng từ 1,2 triệu đồng/m² lên 1,5 triệu đồng/m², để phù hợp với đoạn trước và phù hợp với giá đất đường Nguyễn Ái Quốc;

+ Đường Nguyễn Văn Ký, điều chỉnh tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 1,1 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Hùng Vương;

+ Đường đê Ông Kèo, đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 thánh thất Phú Hữu) điều chỉnh tăng từ 850.000 đồng/m² lên 1 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Lý Thái Tổ;

+ Đường Nguyễn Văn Trị, tăng từ 800.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Phạm Văn Đồng và đường Lý Thái Tổ;

+ Đường Hà Huy Tập tăng từ 800.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Hùng Vương và đường Lý Thái Tổ;

+ Đường Trần Văn Ôn điều chỉnh tăng từ 800.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² và từ 700.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Tôn Đức Thắng;

+ Đường Nguyễn Thị Nhật, điều chỉnh tăng từ 700.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Lý Thái Tổ và đường Đào Thị Phan;

+ Phạm Văn Xô, điều chỉnh tăng từ 850.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Lý Thái Tổ;

+ Đường Bến Sắn điều chỉnh tăng từ 800.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Lý Thái Tổ;

+ Đường từ Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp (Phước Thiện), tăng từ 760.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất đường Lý Thái Tổ.

2.5. Huyện Trảng Bom

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và trồng cây lâu năm: điều chỉnh tăng mức giá của 5 xã gồm: xã Hố Nai 3 tăng từ 110.000 đồng/m² lên 140.000 đồng/m²; xã Bắc Sơn tăng từ 110.000 đồng/m² lên 130.000 đồng/m²; 03 xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến tăng từ 100.000 đồng/m² lên 120.000 đồng/m² do thực tế giá đất trên địa bàn các xã nói trên khá cao.

- Đất rừng trồng sản xuất: điều chỉnh tăng mức giá của các xã và thị trấn Trảng Bom đảm bảo tương đương mức 70% giá đất trồng cây lâu năm. Trong đó:

+ Thị trấn Trảng Bom tăng từ 65.000 đồng/m² lên 100.000 đồng/m²;

+ Xã An Viễn và Đồi 61 tăng từ 45.000 đồng/m² lên 70.000 đồng/m²;

+ Xã Hố Nai 3 và Bắc Sơn tăng từ 65.000 đồng/m² lên 90.000 đồng/m²;

+ Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu tăng từ 55.000 đồng/m² lên 70.000 đồng/m²;

+ Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao tăng từ 45.000 đồng/m² lên 60.000 đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản cũng được điều chỉnh tăng để tương đương với 70% giá đất trồng cây hàng năm. Trong đó:

+ Thị trấn Trảng Bom tăng từ 70.000 đồng/m² lên 100.000 đồng/m²;

+ Xã An Viễn và Đồi 61 tăng từ 40.000 đồng/m² lên 70.000 đồng/m²;

+ Xã Hố Nai 3 và Bắc Sơn tăng từ 60.000 đồng/m² lên 90.000 đồng/m²;

+ Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu tăng từ 50.000 đồng/m² lên 70.000 đồng/m²;

+ Các xã: Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao tăng từ 45.000 đồng/m² lên 60.000 đồng/m².

b) Đất ở đô thị

- Điều chỉnh tăng mức giá của 9 đoạn trên 8 tuyến đường, chiếm 12,86% số đoạn đường và bằng 12,9% số tuyến đường; mức tăng thấp nhất là 11% và tăng cao nhất là 60%. Cụ thể:

+ Đường 19 Tháng 8 điều chỉnh tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Trần Phú;

+ Đường Lê Hồng Phong điều chỉnh tăng mức giá của 2 đoạn gồm: đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2 tăng từ 1,1 triệu đồng/m² lên 1,4 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường 29/4 (giá vị trí 2 là 1,3 triệu đồng/m²); đoạn tiếp theo đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa tăng từ 800.000 đồng/m² lên 1.200.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên đường 3/2 và so với đoạn trước;

+ Đường Nguyễn Tri Phương, điều chỉnh tăng từ 1,2 triệu đồng/m² lên 1,6 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của Quốc lộ 1A (có mức giá ở vị trí 2 là 1,6 triệu đồng/m²);

+ Đường Tạ Uyên, điều chỉnh tăng từ 1,1 triệu đồng/m² lên 1,2 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường 29/4 (có mức giá ở vị trí 2 là 1,2 triệu đồng/m²);

+ Đường Trương Định, điều chỉnh tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 1,6 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của Quốc lộ 1A (có mức giá ở vị trí 2 là 1,6 triệu đồng/m²);

+ Đường Trương Văn Bang, điều chỉnh tăng từ 1,15 triệu đồng/m² lên 1,3 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường 29/4 và đường Đinh Quang Ân;

+ Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai, điều chỉnh tăng từ 1,1 triệu đồng/m² lên 1,3 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Nguyễn Khuyến;

+ Đường Đinh Quang Ân, điều chỉnh tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1,2 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Lê Duẩn;

- Điều chỉnh giảm mức giá của 3 đoạn trên 3 tuyến đường. Cụ thể:

+ Đường Hùng Vương: không chia đoạn và điều chỉnh giảm từ 2,25 triệu đồng/m² xuống 2,1 triệu đồng/m² do hạ tầng toàn tuyến đồng bộ; điều chỉnh giảm để phù hợp với toàn tuyến và phù hợp với đoạn qua xã Sông Trầu;

+ Đường Lê Duẩn, điều chỉnh giảm từ 2,35 triệu đồng/m² xuống 1,9 triệu đồng/m² do thực tế giao thông trên toàn tuyến kém thuận lợi so với các tuyến đường khác;

+ Đường Nguyễn Hoàng, đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương, điều chỉnh giảm từ 2,35 triệu đồng/m² xuống 2 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường Hùng Vương.

c) Đất ở nông thôn

- Bổ sung vào bảng giá đất đối với 4 tuyến đường giao thông mới được nâng cấp, hoặc đặt tên mới, gồm: Đường Đông Hòa 7Km; Đường Hưng Nghĩa (Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25); Đường song hành đường

Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (Qua khu TĐC Bình Minh); Đường Phước Tân - Giang Điền. Bên cạnh đó sẽ sửa tên và gom chung 4 tuyến đường thành một tuyến, do là một tuyến đường nhưng mỗi xã gọi tên khác nhau. Như vậy, bảng giá đất ở nông thôn có 46 tuyến với tổng số 88 đoạn (bảng giá đất hiện hành có 45 tuyến với 87 đoạn đường).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 20 đoạn trên 7 tuyến đường, chiếm 22,99% tổng số đoạn và bằng 15,55% tổng số tuyến đường; mức tăng phổ biến từ 20% - 30% do một số tuyến đường được nâng cấp hạ tầng và chủ yếu để chỉnh lý cho phù hợp với giá đất giữa các tuyến đường liên quan. Trong đó:

+ Quốc lộ 1A, điều chỉnh tăng mức giá của 11 đoạn trên Quốc lộ 1A, do tuyến đường được nâng cấp hoàn thiện; mức điều chỉnh thấp nhất là 11% và cao nhất là 33%, tùy theo mức độ thuận lợi và khả năng kinh doanh của từng đoạn; trong đó, tăng cao nhất là 2 đoạn tiếp giáp với thành phố Biên Hòa để phù hợp với mức độ thuận tiện trong kinh doanh và phù hợp với mức giá của đoạn thuộc thành phố Biên Hòa;

+ Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3), được tách làm 2 đoạn và điều chỉnh tăng giá từ 900.000 đồng/m² lên 1,5 triệu đồng/m² và 1,2 triệu đồng/m², do tuyến đường nối với đường Lê Ngô Cát thuộc thành phố Biên Hòa, việc tăng giá để giảm sự chênh lệch giá giữa các đoạn đường;

+ Đường Trảng Bom - An Viễn, điều chỉnh tăng mức giá của 3 đoạn, trong đó đoạn từ trường Trịnh Hoài Đức đến xã Tam Phước tăng từ 700.000 đồng/m² lên 1.200.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên đường Phùng Hưng của thành phố Biên Hòa và huyện Long Thành;

+ Đường Hưng Bình (xã Hưng Thịnh), điều chỉnh tăng từ 500.000 đồng/m² lên 600.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất vị trí 2 của đường Quốc lộ 1A;

+ Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc, đoạn Đoạn từ Quốc lộ 1A vào 500m, điều chỉnh tăng từ 550.000 đồng/m² lên 600.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất vị trí 2 của đường Quốc lộ 1A;

+ Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu, điều chỉnh tăng từ 1.350.000 đồng/m² lên 2.000.000 đồng/m², do thuận lợi về giao thông và gần tương đồng với giá đất của đoạn trên địa bàn thị trấn Trảng Bom;

+ Đường Võ Nguyên Giáp, điều chỉnh tăng từ 1.800.000 đồng/m² lên 2.200.000 đồng/m², do đường mới hoàn thành và để phù hợp với giá đất của đoạn thuộc thành phố Biên Hòa.

2.6. Huyện Thống Nhất

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm: điều chỉnh tăng mức giá của 3 xã, trong đó: xã Xuân Thạnh tăng từ 110.000 đồng/m² lên 130.000 đồng/m², xã Bàu Hàm 2 tăng từ 120.000 đồng/m² lên 130.000 đồng/m², xã Hưng Lộc tăng từ 90.000 đồng/m² lên 100.000 đồng/m² do các xã khu vực trung tâm khu vực Dầu Giây có điều kiện thuận lợi và mức giá thị trường cao.

- Đất trồng cây lâu năm: điều chỉnh tăng mức giá của xã Xuân Thạnh từ 110.000 đồng/m² lên 130.000 đồng/m² để ngang với giá đất trồng cây hàng năm trên địa bàn và xã Bàu Hàm 2.

- Đất rừng trồng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản được điều chỉnh tăng ở tất cả các xã, đảm bảo mức giá tương đương với 70% giá đất trồng cây lâu năm. Trong đó, đất rừng trồng sản xuất được điều chỉnh tăng từ 35.000 đồng/m² lên 90.000 đồng/m² và giá đất nuôi trồng thủy sản được điều chỉnh tăng từ 40.000 đồng/m² lên 90.000 đồng/m² ở tất cả các xã.

b) Đất ở nông thôn

- Bổ sung vào bảng giá đất đối với 8 tuyến đường giao thông mới được nâng cấp cải tạo, hoặc đặt tên mới, chủ yếu các tuyến đường nhánh xuất phát từ các tuyến giao thông chính như: Quốc Lộ 20, Quốc lộ 1A và Tỉnh lộ 769. Gồm: đường Hồng chợ Dầu Giây phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân); đường Hồng chợ Dầu Giây phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân); đường Phân trạm ấp 9/4 xã Xuân Thạnh; đường Trung tâm ấp 9/4 xã Xuân Thạnh; đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình; đường Cầu lạc bộ chôm chôm; đường Trung tâm Hưng Lộc và đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1 giáp xã Phú Cường, đoạn từ Nghĩa địa vô đôn 3).

Tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá đất là 25 tuyến với tổng số 71 đoạn đường (bảng giá hiện hành có 20 tuyến đường với 56 đoạn đường).

- Điều chỉnh tăng giá đất của 17 đoạn trên 6 tuyến đường, chiếm 30,35% số đoạn đường; mức điều chỉnh phổ biến từ 15%-20%. Cụ thể điều chỉnh trên các tuyến đường như sau:

+ Quốc lộ 1A: điều chỉnh tăng mức giá của 7 đoạn với mức điều chỉnh tăng thấp nhất là 5% từ 2,2 triệu đồng/m² lên 2,3 triệu đồng/m² thuộc đoạn từ lô Cao su đường vào ấp Lập Thành đến cuối Khu dân cư ấp Trần Hưng Đạo; mức tăng cao nhất là 21% từ 1,82 triệu đồng/m² lên 2,2 triệu đồng/m² thuộc đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối Khu dân cư Xóm Hố; các đoạn còn lại tăng từ 8-14%. Việc điều chỉnh tăng do tuyến đường mới được nâng cấp, giá đất thị trường biến động và để cân đối về mức giá giữa các đoạn;

+ Quốc lộ 20: điều chỉnh tăng mức giá của 4 đoạn do đường mới được nâng cấp, giá đất thị trường biến động. Trong đó, tăng cao nhất là 13% từ 1,5 triệu đồng/m² lên 1,7 triệu đồng/m² thuộc đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến đường ranh đầu lô cao su; tăng thấp nhất là 4% từ 2,5 triệu đồng/m² lên 2,6 triệu đồng/m² thuộc đoạn từ Đường Chu Văn An - Định Quán đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2;

+ Tỉnh lộ 769: điều chỉnh tăng mức giá của 3 đoạn gồm: đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư ấp Trần Cao Vân tăng từ 1,4 triệu đồng/m² lên 1,8 triệu đồng/m² để phù hợp với giá đất của Quốc lộ 1A; đoạn qua xã Lộ 25 tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1 triệu đồng/m²; đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 1,2 triệu đồng/m² do giá đất thị trường biến động và để phù hợp với giá đất của các đoạn trên tuyến đường;

+ Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm, đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m tăng từ 500.000 đồng/m² lên 520.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của Quốc lộ 20;

+ Đường Võ Dống 3 - Sóc Lu, đoạn từ sau 500 mét đến suối tăng từ 300.000 đồng/m² lên 500.000 đồng/m² để giảm sự chênh lệch mức giá giữa các đoạn trên tuyến đường;

- Điều chỉnh giảm mức giá của 1 đoạn trên Quốc lộ 20, đoạn từ ranh lô cao su đến giáp huyện Định Quán giảm từ 1.500.000 đồng/m² xuống còn 1.100.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá của đoạn tiếp theo thuộc huyện Định Quán.

2.7. Huyện Định Quán

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: điều chỉnh tăng 33% tại địa bàn thị trấn Định Quán, tăng từ 60.000 đồng/m² lên 80.000 đồng/m²; các xã còn lại giữ ổn định mức giá so với năm 2014 có hiệu chỉnh mức giá của các vị trí 2, 3, 4 để phù hợp với thực tế và việc bổ sung cấp vị trí.

- Đất rừng trồng sản xuất: điều chỉnh tăng giá đất rừng trồng sản xuất trên địa bàn thị trấn Định Quán và các xã để tương đương với 70% giá đất trồng cây lâu năm. Trong đó, thị trấn Định Quán điều chỉnh tăng từ 30.000 đồng/m² lên 50.000 đồng/m²; xã Thanh Sơn điều chỉnh tăng từ 15.000 đồng/m² lên 20.000 đồng/m²; các xã còn lại điều chỉnh tăng từ 30.000 đồng/m² lên 35.000 đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản cũng được điều chỉnh để xử lý tương đương với 70% giá đất trồng cây hàng năm. Trong đó, thị trấn Định Quán được điều chỉnh tăng từ 30.000 đồng/m² lên 50.000 đồng/m²; xã Thanh Sơn điều chỉnh tăng từ 15.000 đồng/m² lên 20.000 đồng/m²; xã Phú Hòa điều chỉnh tăng từ 30.000 đồng/m² lên 35.000 đồng/m²; các xã còn lại điều chỉnh tăng từ 25.000 đồng/m² lên 35.000 đồng/m².

b) Đất ở đô thị

- Bỏ quy định trong bảng giá đối với tuyến đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán (từ trường mẫu giáo Hoa Hồng đến đường 15), do thực tế tuyến đường này không có dân cư, mặt khác phía xã Phú Lợi không quy định giá cho đường này, nếu quy định khi áp dụng sẽ phát sinh mâu thuẫn với các tuyến đường khác và so với khu vực nông thôn.

Như vậy bảng giá đất ở tại thị trấn Định Quán có 28 tuyến đường với tổng số 42 đoạn (bảng giá hiện hành có 29 tuyến với tổng số 45 đoạn).

- Điều chỉnh tăng giá đất của 3 đoạn trên 2 tuyến đường gồm:

+ Quốc lộ 20, đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng tăng từ 350.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² và đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng) tăng từ 400.000 đồng/m² lên 450.000 đồng/m², do có sự thay đổi cơ sở hạ tầng, giá đất thị trường biến động tăng;

+ Đường Cầu Trắng, đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến Cổng Lớn tăng từ 600.000 đồng/m² lên 700.000 đồng/m², do để phù hợp với giá đất của đường Trần Hưng Đạo.

- Điều chỉnh giảm mức giá của 1 đoạn trên đường Cầu Trắng, đoạn từ Cổng lớn đến ranh giới xã Ngọc Định, giảm từ 600.000 đồng/m² xuống 400.000 đồng/m², do đoạn đường ít dân cư, mức độ thuận lợi kém và để phù hợp với giá đất đoạn qua xã Ngọc Định.

c) Đất ở nông thôn

- Bổ sung trong bảng giá đất đối với 2 tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp gồm: đường 101B (xã La Ngà) và đường NaGoa (xã Suối Nho), đưa tổng số tuyến đường trong bảng giá đất lên 34 tuyến với tổng số 95 đoạn (bảng giá hiện hành có 32 đường với 94 đoạn).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 8 đoạn trên 7 tuyến đường, chiếm 8,51% tổng số đoạn đường. Cụ thể điều chỉnh tại các tuyến đường như sau:

+ Quốc Lộ 20, điều chỉnh tăng mức giá của 2 đoạn gồm: đoạn từ Bến xe Phú Túc đến hết Cây xăng Tín Nghĩa, tăng từ 320.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m²; đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết trường Lê Quý Đôn tăng từ 450.000 đồng/m² lên 500.000 đồng/m², do đường mới nâng cấp, điều chỉnh tăng để giảm sự chênh lệch giá với các đoạn khác trên tuyến đường;

+ Đường Bến Nôm (xã Phú Cường), đoạn từ Nghĩa địa vô Bến Cá, điều chỉnh tăng từ 200.000 đồng/m² lên 260.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá của đoạn đầu tiếp giáp với QL 20;

+ Đường Tỉnh lộ 763 (qua xã Phú Túc, Suối Nho), đoạn từ giáp suối Nhà Thờ đến ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc, điều chỉnh tăng từ 300.000 đồng/m² lên 600.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá của đoạn tiếp theo thuộc huyện Xuân Lộc;

+ Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định), điều chỉnh tăng từ 200.000 đồng/m² lên 250.000 đồng/m², để phù hợp với mức giá của đoạn qua địa bàn thị trấn Định Quán;

+ Đường 96 (xã La Ngà), điều chỉnh tăng từ 150.000 đồng/m² lên 190.000 đồng/m² để phù hợp với Quốc lộ 20, đoạn từ cây xăng Ngọc Hiến đến trường Lê Quý Đôn;

+ Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa), đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú), điều chỉnh tăng từ 160.000 đồng/m² lên 200.000 đồng/m² để phù hợp với thực tế thị trường;

+ Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định), điều chỉnh tăng từ 120.000 đồng/m² lên 210.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Quốc lộ 20;

2.8. Huyện Tân Phú

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: điều chỉnh tăng 23% mức giá tại thị trấn Tân Phú từ 65.000 đồng/m² lên 80.000 đồng/m²; các xã còn lại giữ ổn định mức giá so với năm 2014.

- Đất rừng trồng sản xuất: điều chỉnh tăng giá đất rừng trồng sản xuất trên địa bàn thị trấn Tân Phú từ 30.000 đồng/m² lên 50.000 đồng/m²; các xã còn lại giữ ổn định mức giá so với năm 2014.

- Đất nuôi trồng thủy sản: điều chỉnh tăng mức giá tại thị trấn Tân Phú 30.000 đồng/m² lên 50.000 đồng/m²; các xã còn lại giữ ổn định mức giá so với năm 2014;

b) Đất ở đô thị

- Bổ sung trong bảng giá đất đường Đường Phú Thanh - Trà Cỏ (đoạn ranh giữa thị trấn Tân Phú và xã Phú Thanh), đưa tổng số tuyến đường trong bảng giá đất lên 22 tuyến với tổng số 34 đoạn (bảng giá hiện hành có 21 đường với 33 đoạn).

- Điều chỉnh tăng giá đất ở 6 đoạn trên 2 tuyến đường, chiếm 18,18% tổng số đoạn đường, gồm:

+ Quốc lộ 20: điều chỉnh mức giá của 5 đoạn, gồm: Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2, tăng từ 650.000 đồng/m² lên 800.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá đất đoạn thuộc địa bàn huyện Định Quán và giảm sự chênh lệch về giá so với đoạn tiếp theo; đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2), tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 1,2 triệu đồng/m²; đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh, tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 1,5 triệu đồng/m²; Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài, tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 2 triệu đồng/m²; đoạn từ đường Tà Lài đến Chi Cục Thuế huyện Tân Phú, tăng từ 1 triệu đồng/m² lên 2,5 triệu đồng/m², việc điều chỉnh tăng do tuyến đường mới được nâng cấp, thuận lợi trong kinh doanh; đồng thời để đảm bảo sự phù hợp giữa các đoạn trên cùng tuyến đường.

+ Đường Nguyễn Đình Chiểu, tăng từ 350.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá đất của đường Hùng Vương.

- Điều chỉnh giảm mức giá của 7 đoạn trên 4 tuyến đường gồm:

+ Quốc lộ 20, đoạn từ chi Cục Thuế Huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch giảm từ 3 triệu đồng/m² xuống 2,2 triệu đồng/m² và đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thị trấn Tân Phú giảm từ 2,5 triệu đồng/m² xuống 1,6 triệu đồng/m², để phù hợp với mức giá của đoạn tiếp theo thuộc xã Phú Thanh.

+ Đường Nguyễn Tất Thành, đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài giảm từ 1,4 triệu đồng/m² xuống 1 triệu đồng/m²; đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú giảm từ 2 triệu đồng/m² xuống 1,5 triệu đồng/m², việc điều chỉnh giảm để phù hợp với các đường đầu nối như: Nguyễn Thị Định, Lương Thế Vinh, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Văn Trỗi và Võ Thị Sáu.

+ Đường Trà Cỏ, đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ giảm từ 1,6 triệu đồng/m² xuống 1 triệu đồng/m²; đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ giảm từ 1 triệu đồng/m² xuống 700 ngàn đồng/m², điều chỉnh giảm để phù hợp với giá đất của các đoạn qua xã Trà Cỏ.

+ Đường Chu Văn An giảm từ 2,5 triệu đồng/m² xuống 2 triệu đồng/m², giảm để tương đồng với Quốc lộ 20 và phù hợp với điều kiện thực tế.

c) Đất ở nông thôn

- Bổ sung trong bảng giá đất đối với 4 tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp gồm: đường Phú Xuân - Thanh Sơn, đường Phú Lâm - Phú Bình, đường 600B và đường Nhà Thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An) đưa tổng số tuyến đường trong bảng giá đất lên 47 tuyến đường với tổng số 92 đoạn (bảng giá hiện hành có 43 tuyến đường với 88 đoạn).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 22 đoạn/10 tuyến đường, chiếm 25% tổng số đoạn đường; mức tăng phổ biến từ 20%-30%. Cụ thể các tuyến đường như sau:

+ Quốc Lộ 20, điều chỉnh tăng trên 17 đoạn, mức tăng thấp nhất là 18% từ 850.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² (đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m), tăng cao nhất là 43% từ 700.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² (đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m); các đoạn còn lại có mức tăng từ 20-30%. Việc điều chỉnh tăng là do mới được nâng cấp cải tạo, đồng thời để phù hợp về mức giá giữa các đoạn đường;

+ Đường 600A, đoạn từ QL 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) điều chỉnh tăng từ 200.000 đồng/m² lên 240.000 đồng/m², do đoạn này là tụ điểm thuận lợi trong kinh doanh, đồng thời để phù hợp với giá đất của Quốc lộ 20;

+ Đường 129, đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ điều chỉnh tăng từ 100.000 đồng/m² lên 190.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên Quốc lộ 20;

+ Đường Đồng Dâu, đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết Nghĩa trang điều chỉnh tăng từ 200.000 đồng/m² lên 240.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên quốc lộ 20 đoạn từ đường Cầu suối đến đường số 1 Thọ Lâm;

+ Đường Cầu Suối, điều chỉnh tăng từ 100.000 đồng/m² lên 240.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên Quốc lộ 20 đoạn từ đường Cầu suối đến đường số 1 Thọ Lâm;

+ Các đường: đường Km 128; đường số 5 Ngọc Lâm, điều chỉnh tăng từ 140.000 đồng/m² lên 190.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên Quốc lộ 20 ;

+ Đường Thọ Lâm 3, điều chỉnh tăng từ 100.000 đồng/m² lên 190.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên Quốc lộ 20 đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm +500m đến đường cầu Suối;

+ Đường số 3 Thọ Lâm, điều chỉnh tăng từ 120.000 đồng/m² lên 180.000 đồng/m² để phù hợp với để phù hợp với đường Đồng Dâu;

+ Đường số 2 Ngọc Lâm, điều chỉnh tăng từ 190.000 đồng/m² lên 200.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất trên Quốc lộ 20 đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm +500m;

- Điều chỉnh giảm mức giá của 1 đoạn trên đường Tà Lài, đoạn từ đường Km12 (công viên hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (cấp sát ranh UBND xã Phú Lập) điều chỉnh giảm từ 400.000 đồng/m² xuống còn 350.000 đồng/m², giảm để phù hợp với đoạn qua chợ Phú Lập.

2.9. Huyện Xuân Lộc

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: giữ ổn định mức giá so với năm 2014, có hiệu chỉnh lại mức giá của một số vị trí 2, 3, 4 để phù hợp với việc bổ sung cấp vị trí.

- Đất rừng trồng sản xuất: điều chỉnh tăng giá đất rừng rông sản xuất tại thị trấn Gia Ray từ 35.000 đồng/m² lên 70.000 đồng/m² để tương đương mức 70% giá đất trồng cây lâu năm; các xã còn lại giữ ổn định mức giá so với năm 2014.

- Đất nuôi trồng thủy sản: điều chỉnh tăng giá đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn Gia Ray từ 40.000 đồng/m² lên 70.000 đồng/m²; các xã còn lại được giữ ổn định mức giá so với năm 2014.

b) Đất ở đô thị

- Bổ sung 1 tuyến đường mới vào bảng giá đất là đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray), đưa tổng số đường được quy định trong bảng giá đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn lên 64 tuyến đường với tổng số 89 đoạn đường (bảng giá hiện hành có 63 tuyến đường với 88 đoạn đường).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 5 đoạn trên 4 tuyến đường, chiếm 5,68% tổng số đoạn đường; mức tăng từ 8%-14%, trong đó:

+ Đường Lê Duẩn (đường trục chính) điều chỉnh tăng mức giá của 2 đoạn từ 1.300.000 đồng/m² lên 1.400.000 đồng/m² và từ 900.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m², do là tuyến đường chính của thị trấn có điều kiện thuận lợi trong kinh doanh;

+ Đường Nguyễn Văn Cừ (đường trục chính) điều chỉnh tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m², do là tuyến đường chính của thị trấn có điều kiện thuận lợi trong kinh doanh;

+ Đường Huỳnh Văn Nghệ, đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội điều chỉnh tăng từ 750.000 đồng/m² lên 850.000 đồng/m², do đoạn nối với đường Trần Phú có dân cư đông đúc, thuận lợi trong kinh doanh;

+ Đường Xuân Hiệp - Gia Lào điều chỉnh tăng từ 350.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m², do tuyến đường đang trong quá trình phát triển có giá đất biến động tăng.

c) Đất ở nông thôn

- Bổ sung vào bảng giá đất đối với 21 tuyến đường mới được nâng cấp hoàn thiện hạ tầng, chủ yếu các tuyến đường thực hiện theo chương trình xây dựng nông thôn mới. Tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá đất ở nông thôn là 79 tuyến với tổng số 157 đoạn đường (bảng giá đất hiện hành có 58 tuyến đường với 135 đoạn đường).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 49 đoạn đường trên 5 tuyến đường, chiếm 36,29% tổng số đoạn đường và bằng 8,62% tổng số tuyến đường; mức tăng phổ biến từ 15%-20%. Cụ thể:

+ Quốc lộ 1A: điều chỉnh tăng mức giá của 25 đoạn, do đường mới được nâng cấp cải tạo, việc điều chỉnh tăng chủ yếu để phù hợp với mức giá thị trường và giữa các đoạn đường liên quan; mức tăng thấp nhất là 6% thuộc đoạn từ đường Tà Lú + 800m đến hết Giáo xứ Long Thuận (xã Xuân Hưng) tăng từ 800.000 đồng/m² lên 850.000 đồng/m²; tăng cao nhất là 29% từ 700.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² trên đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định;

+ Tỉnh lộ 766, điều chỉnh tăng mức giá của 6 đoạn, chủ yếu để phù hợp với điều kiện hạ tầng và mức giá giữa các đoạn; mức tăng thấp nhất là 7% từ 700.000 đồng/m² lên 750.000 đồng/m² trên đoạn từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba suối Cao (xã Xuân Trường); tăng cao nhất là 33% từ 300.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² trên 2 đoạn: Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9 (KM7) và đoạn từ Chợ Tân hữu đến giáp tỉnh Bình Thuận (thuộc xã Xuân Thành);

+ Tỉnh lộ 765: điều chỉnh tăng mức giá của 7 đoạn do tuyến đường mới được nâng cấp hoàn thiện; mức tăng thấp nhất là 10% từ 500.000 đồng/m² lên 550.000 đồng/m² trên đoạn từ giáp Cây Xăng Đình Hương đến giáp ranh xã Xuân Hiệp; tăng cao nhất là 33% từ 300.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² trên 2 đoạn thuộc xã Xuân Hiệp và Lang Minh;

+ Tỉnh lộ 763: điều chỉnh tăng mức giá của 9 đoạn, do đường mới được nâng cấp hoàn thiện; mức tăng thấp nhất là 9% từ 550.000 đồng/m² lên 600.000 đồng/m² trên đoạn từ giáp xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa (xã Xuân Thọ); tăng cao nhất là 33% từ 300.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² trên 2 đoạn: Đoạn từ khu vực trung tâm xã đến Cầu Cao (xã Xuân Thọ) và đoạn còn lại thuộc xã Xuân Bắc;

+ Đường Xuân Lộc - Long Khánh, điều chỉnh tăng mức giá của 2 đoạn: đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m tăng từ 500.000 đồng/m² lên 600.000 đồng/m² và các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ tăng từ 250.000 đồng/m² lên 300.000 đồng/m².

2.10. Huyện Cẩm Mỹ

a) Đất nông nghiệp

Giữ ổn định mức giá của các loại đất nông nghiệp tại các xã trên địa bàn huyện, do giá đất thị trường ổn định qua các năm.

b) Đất ở nông thôn

- Bổ sung thêm 1 tuyến đường vào quy định trong bảng giá, đường Lộ 25 - Sông Nhạn, đưa tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá lên 28 tuyến với 63 đoạn đường (bảng giá hiện hành có 17 tuyến đường với 62 đoạn đường).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 29 đoạn trên 5 tuyến đường; mức tăng phổ biến từ 20-30%, chủ yếu các đoạn thuộc các tuyến đường chính như Quốc lộ 56, Tỉnh lộ 764, Tỉnh lộ 765. Cụ thể như sau:

+ Quốc lộ 56, điều chỉnh tăng mức giá của 8 đoạn để phù hợp với giá đất thị trường và cân đối về mức giá giữa các đoạn. Trong đó, tăng cao nhất là 33% từ 600.000 đồng/m² lên 800.000 đồng/m² thuộc đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến hết bưu điện xã Xuân Mỹ; tăng thấp nhất là 7% từ 700.000 đồng/m² lên 750.000 đồng/m² thuộc đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến hết trạm xăng dầu Đồng Nai (ngã 3 Lò Than), tỷ lệ tăng khác nhau do có dự điều chỉnh lại mức giá giữa các đoạn cho phù hợp với thực tế;

+ Tỉnh lộ 764, điều chỉnh tăng mức giá của 8 đoạn với mức điều chỉnh khá cao so với các tuyến đường khác (30-40%), nhưng mức giá cụ thể rất thấp. Trong đó, tăng cao nhất là 43% từ 350.000 đồng/m² lên 500.000 đồng/m² thuộc đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC; tăng thấp nhất là 11% từ 450.000 đồng/m² lên 500.000 đồng/m² thuộc đoạn từ ngã ba ấp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc;

+ Tỉnh lộ 765, điều chỉnh tăng mức giá của 9 đoạn với mức tăng trung bình là 30%; tăng cao nhất là 38% từ 400.000 đồng/m² lên 550.000 đồng/m² thuộc đoạn từ cầu Suối Thè đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m); tăng thấp nhất là 20% từ 350.000 đồng/m² lên 450.000 đồng/m² thuộc đoạn từ giáp cây xăng Vĩnh Hòa đến cầu Gia Hoét. Do giá đất quy định còn thấp so với giá thị trường, việc điều chỉnh tăng để phù hợp với giá đất trên các tuyến đường khác trong khu vực;

+ Hương lộ 10, điều chỉnh tăng trên 3 đoạn gồm: Đoạn từ ngã ba đường vào xã Xuân đường đến hết khu trung tâm hành chính tăng từ 475.000 đồng/m² lên 600.000 đồng/m²; đoạn từ giáp khu trung tâm hành chính đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 - xã Xuân Đường tăng từ 400.000 đồng/m² lên 500.000 đồng/m²; đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 - xã Xuân Đường đến giáp xã Cẩm Đường huyện Long Thành tăng từ 350.000 đồng/m² lên 450.000 đồng/m², do tuyến đường thuộc khu vực trung tâm hành chính của huyện, có điều kiện thuận lợi trong phát triển;

+ Đường chợ Xuân Bảo - Xuân Tây, đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San vào 800m tăng từ 300.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m², do đoạn đầu nối với đường Xuân Định - Lâm San, dân cư tập trung có điều kiện kinh doanh, tăng để phù hợp với giá đất của đường Xuân Định - Lâm San.

2.11. Huyện Vĩnh Cửu

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: tách khu vực phía Bắc của thị trấn Vĩnh An được điều chỉnh giảm mức giá từ 100.000 đồng/m² xuống 40.000 đồng/m², do khu vực này nằm cách biệt với khu vực trung tâm thị trấn (qua sông Đồng Nai) nên mức giá giao dịch thấp tương đương với xã Mã Đà, Hiếu Liêm; các xã còn lại và khu vực phía Nam của thị trấn Vĩnh An được giữ ổn định mức giá so với năm 2014.

- Đất rừng trồng sản xuất được điều chỉnh mức giá để xử lý tương đương với 70% giá đất trồng cây lâu năm. Trong đó: khu vực phía Nam của thị trấn Vĩnh An tăng từ 50.000 đồng/m² lên 70.000 đồng/m²; các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm điều chỉnh tăng từ 35.000 đồng/m² lên 40.000 đồng/m²; các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An tăng từ 65.000 đồng/m² lên 80.000 đồng/m²; xã Trị An được giữ ổn định mức giá so với năm 2014.

Riêng khu vực phía Bắc của thị trấn Vĩnh An được điều chỉnh giảm mức giá từ 50.000 đồng/m² xuống 40.000 đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản cũng được điều chỉnh và xử lý bằng tương đương với 70% giá đất trồng hàng lâu năm. Trong đó: khu vực phía Nam của thị trấn Vĩnh An tăng từ 60.000 đồng/m² lên 70.000 đồng/m²; các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An điều chỉnh tăng từ 60.000 đồng/m² lên 80.000 đồng/m²; các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm và Trị An được giữ ổn định mức giá so với năm 2014.

Riêng khu vực phía Bắc của thị trấn Vĩnh An cũng điều chỉnh giảm mức giá từ 60.000 đồng/m² xuống 40.000 đồng/m² cho phù hợp với điều kiện thực tế và giá đất của các xã Mã Đà, Hiếu Liêm.

b) Đất ở đô thị

- Bổ sung vào bảng giá đất đối với 17 tuyến đường mới được nâng cấp và đặt tên, đưa tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá đất lên 27 tuyến với tổng số 37 đoạn đường (bảng giá đất hiện hành có 10 tuyến với 18 đoạn đường). Phần lớn các đường bổ sung là các tuyến đường thuộc khu vực trung tâm của thị trấn mới được đặt, đổi tên đường, thế nên mức giá quy định được rà soát, so sánh để phù hợp với mức giá đất của các tuyến đường chính liên quan.

- Điều chỉnh tăng mức giá của 3 đoạn thuộc 3 tuyến đường, gồm:

+ Tỉnh lộ 768, đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến trường tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) tăng từ 600.000 đồng/m² lên 800.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Đường Lạc Long Quân;

+ Đường Lạc Long Quân, đoạn từ ngã ba đường kho mìn đến đường Quang Trung tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1.100.000 đồng/m² do đoạn đường tại khu vực ngã tư qua bệnh viện huyện có giá thị trường cao;

+ Đường Quang Trung, đoạn từ ngã ba huyện đến hết trường THPT Trị An tăng từ 2.000.000 đồng/m² lên 2.200.000 đồng/m² do có dân cư tập trung, thuận lợi trong kinh doanh, giá đất thị trường biến động tăng.

- Điều chỉnh giảm mức giá của Tỉnh lộ 762 (từ Đường Tôn Đức Thắng đến ranh giới huyện Trảng Bom) từ 900.000 đồng/m² xuống 750.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đoạn tiếp theo thuộc huyện Trảng Bom.

c) Đất ở nông thôn

- Bổ sung vào bảng giá đất đối với 5 tuyến đường mới được nâng cấp gồm: đường Trị An - Vĩnh Tân, đường Sở Quýt, đường nhà máy thủy điện Trị An, đường Bình Chánh - Cây Cày và đường Nhà máy đường Trị An; tổng số tuyến đường được quy định trong bảng giá đất là 41 tuyến với 82 đoạn đường (bảng giá hiện hành có 36 tuyến với 72 đoạn đường).

- Điều chỉnh tăng mức giá của 18 đoạn trên 6 tuyến đường với mức tăng phổ biến từ 10% -15% so với giá đất năm 2014. Cụ thể:

+ Tỉnh lộ 768, điều chỉnh tăng mức giá của 8 đoạn với mức tăng từ 5%-10%, chủ yếu do các đường mới được nâng cấp cải tạo, việc điều chỉnh mức giá để phù hợp với các đoạn đường liên quan. Trong đó, đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú tăng từ 2,8 triệu đồng/m² lên 3 triệu đồng/m² để giảm sự chênh lệch về giá so với giá đất trên đường Huỳnh Văn Nghệ thuộc thành phố Biên Hòa;

+ Tỉnh lộ 767, điều chỉnh tăng mức giá của 3 đoạn gồm: đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây tăng từ 900.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đoạn trước thuộc huyện Trảng Bom; đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn tăng từ 900.000 đồng/m² xuống 950.000 đồng/m² và đoạn từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An tăng từ 1.100.000 đồng/m² lên 1.200.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá giữa các đoạn.

+ Đường Đồng Khởi, đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú tăng từ 2.800.000 đồng/m² lên 3.200.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đoạn thuộc thành phố Biên Hòa;

+ Hương lộ 15, điều chỉnh tăng mức giá của 4 đoạn với mức điều chỉnh từ 17% đến 33%, do thực tế hạ tầng tại các đoạn trên tuyến đường này đã phát triển hơn trước, việc tăng giá chủ yếu để xử lý giảm sự chênh lệch về giá giữa các đoạn;

+ Hương lộ 9, đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều tăng từ 950.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m² để phù hợp với mức giá của đoạn đầu từ Tỉnh lộ 768 vào;

+ Đường Tân Hiền, điều chỉnh tăng từ 700.000 đồng/m² lên 900.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đường Tỉnh lộ 768.

- Điều chỉnh giảm mức giá của 4 đoạn trên 4 tuyến đường gồm:

+ Tỉnh lộ 768, đoạn từ đường vào bên đò Đại An đến cầu Chùm Bao giảm từ 1.500.000 đồng/m² xuống 1.200.000 đồng/m² do giá đất thị trường thấp và hạ tầng kém thuận lợi so với các đoạn khác trên tuyến đường;

+ Hương lộ 7, đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú đến ranh giới xã Bình Lợi giảm giảm từ 1.150.000 đồng/m² xuống 1.000.000 đồng/m² do đoạn này lợi thế kém so với đoạn trước;

+ Đường Cộ - Cây Xoài, đoạn từ khu tái định cư đến ranh xã Vĩnh Tân giảm từ 750.000 đồng/m² xuống 550.000 đồng/m² để phù hợp với giá đất của đoạn qua xã Vĩnh Tân;

+ Đường Tân An - Vĩnh Tân, đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước giảm từ 900.000 đồng/m² xuống 850.000 đồng/m² để giảm sự chênh lệch mức giá của đoạn tiếp theo.

V. VIỆC ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ ĐẤT VÀ MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Việc áp dụng phương pháp định giá đất

Mặc dù thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh còn trầm lắng, các trường hợp chuyển nhượng thành công ít và thường tập trung ở những khu vực có tiềm năng phát triển theo quy hoạch hoặc thửa đất có hình thể đẹp, vị trí thuận lợi (có khả năng kết hợp giữa việc ở với kinh doanh mua bán) hoặc những thửa đất nông nghiệp có diện tích nhỏ, nằm gần hoặc trong khu dân cư tập trung thuộc khu vực quy hoạch đất ở,... Tuy nhiên, do tình hình thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất hầu như không biến động trong những năm gần đây, nên có thể sử dụng thông tin chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong 3 năm 2012, 2013 và 2014 để phân tích giá đất thị trường và đề xuất xây dựng bảng giá đất.

Căn cứ vào kết quả điều tra, toàn tỉnh có 11.423 trường hợp chuyển nhượng được điều tra thông tin, trong đó có 9.112 trường hợp được điều tra trong năm 2014 và 2.311 trường hợp được sử dụng từ kết quả điều tra năm 2012 và 2013. Các trường hợp điều tra đã được phân bổ theo địa bàn cấp xã và được bố trí theo từng khu vực, tuyến đường để đảm bảo mức tối thiểu đạt 3 phiếu tại mỗi khu vực, vị trí, tuyến đường. Vì vậy, phương pháp định giá đất được sử dụng chủ yếu là phương pháp chiết trừ và phương pháp so sánh trực tiếp được quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 4 của Nghị định 44/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và hướng dẫn tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư số 36/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó:

- Đối với các khu vực, vị trí, đoạn đường có thông tin giá đất thị trường thì sử dụng phương pháp chiết trừ để xác định giá trị hiện tại của tài sản gắn liền với thửa đất để khấu trừ ra khỏi giá bất động sản để xác định giá đất; đồng thời sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp để đánh giá mức độ chênh lệch về giá đất giữa các vị trí, đoạn đường, tuyến đường khác nhau trong cùng khu vực để đề xuất giá đất;

- Tại các khu vực, vị trí, đoạn đường không có thông tin giá đất thị trường đã được điều tra, rà soát về hiện trạng giao thông, các công trình công cộng liên quan, mật độ phân bố dân cư và khả năng sinh lợi khác để tiến hành so sánh trực tiếp với các bất động sản khác tại các khu vực, đoạn đường, tuyến đường có thông tin giá đất thị trường; đồng thời đã điều tra các thông tin về giá rao bán của các bất động sản để tham khảo trong việc đề xuất các mức giá đất.

2. Mức giá các loại đất trong bảng giá đất

Trên cơ sở quy định về phân vùng, phân loại, phân vị trí đất (các nguyên tắc xác định giá đất) đã được thảo luận, thống nhất; kết quả điều tra giá đất thị trường và thông tin liên quan, bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) được xây dựng trên cơ sở kế thừa bảng giá các loại đất năm 2014, tiến hành rà soát bổ sung các tuyến đường mới được nâng cấp, cải tạo hoặc được đặt tên mới nhưng chưa được quy định mức giá; rà soát điều chỉnh các đoạn đường, tuyến đường và mức giá của các đoạn đường, tuyến đường để phù hợp với thực tế và sự tương đồng giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường liên quan.

Từ kết quả điều tra và phân tích thị trường cho thấy, giá đất thị trường trong những năm qua ít biến động, nên giá các loại đất 5 năm (2015 - 2019) cơ bản được giữ ổn định so với năm 2014, trong đó:

- **Đối với đất nông nghiệp:** được rà soát, điều chỉnh tăng mức giá tại một số xã có giá chuyển nhượng quá chênh lệch so với giá đất năm 2014 (chủ yếu các xã khu vực đô thị và ven đô thị); giảm giá đất 1 số xã do quy định giá đất năm 2014 chưa hợp lý và hiệu chỉnh mức giá ở vị trí 2, 3, 4 để phù hợp với việc bổ sung thêm 1 cấp vị trí của đất nông nghiệp.

Mức giá đất tại hầu hết các khu vực đều đạt từ 70% - 80% so với giá đất thị trường. Riêng tại một số địa bàn có điều kiện phát triển như: thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành và Nhơn Trạch hoặc trong các khu dân cư, ven các khu công nghiệp tập trung thì mức giá đất 5 năm (2015 - 2019) còn thấp (bằng 40%-60%) so với mức giá thị trường. Tại các khu vực trên giá chuyển nhượng cao chủ yếu là do có khả năng chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp hoặc những khu vực quy hoạch dự án mà trong đó giá chuyển nhượng đã có tính đến tiền bồi thường đất và chi phí hỗ trợ đối với đất nông nghiệp.

- **Đối với đất phi nông nghiệp** (đất ở đô thị và đất ở nông thôn): được rà soát tất cả các tuyến đường trên địa bàn tỉnh, tập trung xử lý chênh lệch giá đất giữa các tuyến đường có điều kiện thuận lợi tương đồng, đặc biệt là các tuyến đường phụ nối với trục đường chính (theo nguyên tắc giá đất vị trí 1 của đường phụ phải tương đương giá đất vị trí 2 của trục đường chính); điều chỉnh giá đất hoặc bổ sung vào bảng giá đất đối với các tuyến đường mới được nâng cấp, mở rộng hoặc mở mới.

Mức giá đề xuất trong bảng giá đất nhìn chung sát với thị trường và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Mặc dù mức giá đề xuất còn thấp so

với giá đất thị trường (đạt từ 60-70% mức giá thị trường), nhưng đảm bảo sự tương đồng về giá giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường.

Riêng tại các khu vực đầu mối giao thông hoặc gần các trung tâm thương mại, chợ thuận lợi trong kinh doanh thì giá đất quy định chưa theo sát được thị trường (chỉ đạt từ 40-50% giá đất thị trường), nhưng đây là những trường hợp đặc thù, thường có sự biến động về thị trường, không thể đại diện cho mặt bằng chung về giá của toàn khu vực.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT SO VỚI KHUNG GIÁ ĐẤT CỦA CHÍNH PHỦ VÀ SO VỚI KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH CÁC TỈNH

1. Đánh giá sự phù hợp của bảng giá đất so với khung giá đất của Chính phủ ban hành tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày/...../2014

a) Đối với đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm:

+ Tại các xã khu vực đồng bằng: tại khu vực đô thị mức giá cao nhất là 350.000 đồng/m² (tại các phường thuộc thành phố Biên Hòa); tại các xã khu vực nông thôn đồng bằng có mức giá cao nhất là 140.000 đồng/m², mức giá thấp nhất là 15.000 đồng/m² (xã Phú Lâm, huyện Tân Phú); Khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 250.000 đồng/m² đối với đất trồng cây hàng năm và 300.000 đồng/m² đối với đất trồng cây lâu năm, mức giá tối thiểu là 15.000 đồng/m².

Căn cứ Điểm a, Khoản 3, Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì mức giá tối đa được phép áp dụng trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường là 375.000 đồng/m² đối với đất trồng cây hàng năm và 450.000 đồng/m² đối với đất trồng cây lâu năm.

+ Tại các xã khu vực miền núi: mức giá cao nhất là 130.000 đồng/m² (xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất) và mức giá thấp nhất là 10.000 đồng/m² (các xã thuộc huyện Tân Phú và xã Thanh Sơn thuộc huyện Định Quán); Khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 160.000 đồng/m² đối với đất trồng cây hàng năm và 230.000 đồng/m² đối với đất trồng cây lâu năm, mức giá tối thiểu là 10.000 đồng/m².

Như vậy, giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm trong bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) là phù hợp với khung giá đất của Chính phủ.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tại các xã khu vực đồng bằng: tại khu vực đô thị mức giá cao nhất là 240.000 đồng/m² (tại các phường thuộc thành phố Biên Hòa); tại các xã khu vực nông thôn đồng bằng có mức giá cao nhất là 100.000 đồng/m², mức giá thấp nhất là 15.000 đồng/m² (xã Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Xuân, huyện Tân Phú);

Khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 190.000 đồng/m², mức giá tối thiểu là 9.000 đồng/m².

Áp dụng quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì mức giá tối đa được phép áp dụng trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường là 285.000 đồng/m².

+ Tại các xã miền núi: mức giá cao nhất là 90.000 đồng/m² (tại xã Xuân Thạnh, Lộ 25 thuộc huyện Thông Nhất); mức giá thấp nhất là 8.000 đồng/m² (tại xã Thanh Sơn huyện Định Quán và xã Đắc Lua huyện Tân Phú); Khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 150.000 đồng/m² và mức giá tối thiểu là 8.000 đồng/m².

Như vậy, giá đất rừng sản xuất trong bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) là phù hợp với khung giá đất của Chính phủ.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tại khu vực các xã đồng bằng: tại khu vực đô thị mức giá cao nhất là 240.000 đồng/m² (tại các phường thuộc thành phố Biên Hòa); tại các xã khu vực nông thôn đồng bằng có mức giá cao nhất là 100.000 đồng/m², mức giá thấp nhất là 10.000 đồng/m² (xã Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Xuân, huyện Tân Phú); Khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 250.000 đồng/m² và mức giá tối thiểu là 10.000 đồng/m².

Áp dụng quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì mức giá tối đa được phép áp dụng trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường là 375.000 đồng/m².

+ Tại các xã miền núi: mức giá cao nhất là 90.000 đồng/m² (tại xã Xuân Thạnh, Lộ 25 thuộc huyện Thông Nhất); mức giá thấp nhất là 8.000 đồng/m² (xã Thanh Sơn huyện Định Quán và tại các xã huyện Tân Phú); Khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 160.000 đồng/m² và mức giá tối thiểu là 8.000 đồng/m².

Như vậy, giá đất nuôi trồng thủy sản trong bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) là phù hợp với khung giá đất của Chính phủ.

b) Đối với đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại đô thị:

+ Tại các thị trấn (đô thị loại V): Tân Phú, Định Quán, Vĩnh An, Gia Ray có mức giá thấp hơn mức giá tối thiểu của Khung giá đất (mức giá tối thiểu của khung giá đất là 150.000 đồng/m² đối với đô thị loại V), trong đó: tại thị trấn Vĩnh An có mức giá thấp nhất là 80.000 đồng/m², tại thị trấn Tân Phú có mức giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², tại thị trấn Định Quán có mức giá thấp nhất là 80.000 đồng/m², tại thị trấn Xuân Lộc có mức giá thấp nhất là 110.000 đồng/m².

Do các thị trấn trên đều thuộc khu vực xã miền núi với đặc thù là khu vực trung tâm (khu vực tập trung dân cư, có điều kiện hạ tầng phát triển) của thị trấn nhỏ hẹp, co cụm, trong khi phần diện tích trong ranh giới thị trấn rộng, nên tại một số khu vực rất kém phát triển (có ít dân cư sinh sống, hạ tầng giao thông

chưa được đầu tư), nên mức giá thị trường thấp so với khu vực. Do vậy, mặc dù ở địa bàn thị trấn, nhưng thực chất các điều kiện về hạ tầng và giá đất thị trường không hơn so với các xã nông thôn lân cận. Thế nên giá đất ở đô thị trong bảng giá đất 5 năm (2015 - 2019) thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất là hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Mức giá cao nhất tại các thị trấn là 5,8 triệu đồng/m² (thị trấn Long Thành), thấp hơn mức giá tối đa của khung giá đất (khung giá đất quy định mức giá tối đa tại đô thị loại V là 15 triệu đồng/m²)

+ Tại thị xã Long Khánh (đô thị loại IV) có mức giá cao nhất là 8 triệu đồng/m² (đường Hùng Vương) mức giá thấp nhất là 300.000 đồng/m² (tại một số tuyến đường tiếp giáp với khu vực các xã nông thôn); khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 22 triệu đồng/m² và mức giá tối thiểu là 300.000 đồng/m².

+ Tại thành phố Biên Hòa (đô thị loại II) có mức giá cao nhất là 25 triệu đồng/m² (đường 30/4), mức giá thấp nhất là 500.000 đồng/m² (đường Hoàng Bá Bồn đoạn tiếp giáp với huyện Vĩnh Cửu); khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 45 triệu đồng/m² và mức giá tối thiểu là 500.000 đồng/m².

Như vậy, so với khung giá đất của Chính phủ thì mức giá đất ở đô thị là phù hợp.

- Đất ở tại nông thôn có mức giá cao nhất là 7.500.000 đồng/m² (đường Bùi Văn Hòa thuộc xã An Hòa, Phước Tân); mức giá thấp nhất tại khu vực xã miền núi là 40.000 đồng/m² (thuộc các xã miền núi như: xã Thanh Sơn huyện Định Quán, và một số khu vực thuộc huyện Tân Phú); mức giá thấp nhất tại khu vực các xã đồng bằng là 60.000 đồng/m² (xã Phú Thanh huyện Tân Phú và một số khu vực thuộc huyện Định Quán).

Khung giá đất của Chính phủ quy định mức giá tối đa là 9.000.000 đồng/m² tại xã miền núi và 18.000.000 đồng/m² tại xã đồng bằng; mức giá tối thiểu là 40.000 đồng/m² tại xã miền núi và 60.000 đồng/m² tại xã đồng bằng. Như vậy, giá đất trong bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) là phù hợp.

- Các loại đất: thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ được đề xuất mức giá tương ứng bằng 60% và 50% so với đất ở cùng vị trí. Do vậy, so với khung giá đất của Chính phủ thì đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ không cao hơn mức giá tối đa của khung giá đất.

2. Đánh giá sự phù hợp của bảng giá đất so với giá đất tại các tỉnh giáp ranh với tỉnh Đồng Nai

Theo thông tin từ Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Lâm Đồng thì bảng giá đất của các tỉnh đang trong quá trình xây dựng, nên việc so sánh, đánh giá chưa được cụ thể và chi tiết.

Tuy nhiên, theo kết quả rà soát về giá đất tại các khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh năm 2014 so với tỉnh Đồng Nai thì mức giá đất là phù hợp, trong đó:

- Căn cứ kết quả thảo luận thống nhất việc đề xuất giá đất năm 2014 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh nói trên là phù hợp;

Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) tại các khu vực đất giáp ranh được giữ ổn định so với mức giá năm 2014 hoặc được điều chỉnh tăng với tỷ lệ thấp không ảnh hưởng đến chênh lệch mức giá của các tuyến đường giáp ranh thuộc các tỉnh lân cận. Trong đó:

+ Tại huyện Cẩm Mỹ: giá đất trên các tuyến đường, đoạn tiếp giáp với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được điều chỉnh tăng như: Quốc lộ 56 tăng từ 600.000 đồng/m² lên 600.000 đồng/m²; Tỉnh lộ 764 tăng từ 450.000 đồng/m² lên 500.000 đồng/m²; Tỉnh lộ 765 tăng từ 550.000 đồng/m² lên 450.000 đồng/m², nhưng vẫn còn thấp so với giá đất trên các đoạn thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tại huyện Xuân Lộc: giá đất trên các tuyến đường, đoạn tiếp giáp với tỉnh Bình Thuận được điều chỉnh tăng như: Tỉnh lộ 766 tăng từ 300.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² (bằng với giá đất của tỉnh Bình Thuận); Quốc lộ 1A tăng từ 400.000 đồng/m² lên 450.000 đồng/m² (cao hơn 30% so với giá đất của đoạn thuộc tỉnh Bình Thuận).

+ Tại huyện Long Thành: giá đất trên các tuyến đường, đoạn tiếp giáp với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được điều chỉnh như: Quốc lộ 51 tăng từ 1.650.000 đồng/m² lên 1.700.000 đồng/m² (cao hơn 12% so với tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu), đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành được giữ ổn định với mức giá 1.000.000 đồng/m² (mức giá này đã được thảo luận thống nhất năm 2014).

- Tại khu vực giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng: theo kết quả làm việc giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đạ Huoai tỉnh Lâm Đồng với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú và Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất (ngày 05/8/2014) thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh của huyện Tân Phú với huyện Đạ Huoai tỉnh Lâm Đồng là phù hợp, mức chênh lệch không vượt quá 30%, trong đó mức giá đất tại địa bàn huyện Tân Phú cao hơn so với huyện Đạ Huoai, do đặc thù về địa hình và cách phân vị trí giữa 2 tỉnh khác nhau.

- Tại khu vực giáp ranh với tỉnh Bình Dương: do thực tế khác nhau về loại đô thị, cũng như các điều kiện hạ tầng giữa 2 tỉnh, nên không rà soát so sánh mức giá giữa các khu vực giáp ranh.

- Tại khu vực giáp ranh với tỉnh Bình Phước (xã Đắc Lua, huyện Tân Phú): do khu vực giáp ranh thuộc tỉnh Bình Phước là dãy núi ngăn cách thuộc vườn Quốc gia Cát Tiên nên không xác định là khu vực đất giáp ranh.

- Riêng tại khu vực tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh có ranh giới hành chính là sông Đồng Nai và sông Lòng Tàu có bề rộng lớn hơn 100 mét nên không xác định là khu vực đất giáp ranh.

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ ĐẤT TRONG DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI 5 NĂM (2015 - 2019)

1. Về kinh tế - xã hội

Phần lớn các mức giá trong Bảng giá đất 5 năm (2015 - 2019) vẫn được giữ ổn định so với năm 2014, chỉ điều chỉnh giá đất hoặc bổ sung vào bảng giá đất đối với các tuyến đường mới được nâng cấp, mở rộng hoặc mở mới và tập trung rà soát tất cả các tuyến đường trên địa bàn để xử lý chênh lệch giá đất giữa các tuyến đường có điều kiện thuận lợi tương đồng, đặc biệt là các tuyến đường phụ nối với trục đường chính (theo nguyên tắc giá đất vị trí 1 của đường phụ phải tương đương giá đất vị trí 2 của trục đường chính). Tại các khu vực, tuyến đường được điều chỉnh giá thì mức điều chỉnh phổ biến dao động từ 10% - 30% tùy theo từng địa phương hoặc điều kiện cụ thể của từng tuyến đường.

Đối với đất nông nghiệp chỉ điều chỉnh mức giá của một số xã khu vực đô thị và ven đô thị có điều kiện phát triển và có mức giá thị trường quá chênh lệch so với giá đất năm 2014; điều chỉnh giảm mức giá của một số xã để phù hợp với thực tế và sự tương đồng giữa các khu vực (như xã Suối Trầu, Cẩm Đường và Bình Sơn thuộc huyện Long Thành và khu vực phía Bắc của thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu) và hiệu chỉnh mức giá ở các vị trí 2, 3 để phù hợp với việc bổ sung thêm 1 cấp vị trí của đất nông nghiệp.

Như vậy, bảng giá đất 5 năm (2015 - 2019) không những giữ được sự ổn định chung về mức giá, mà còn đảm bảo sự phù hợp về mức giá giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường. Nên về cơ bản, bảng giá đất không gây xáo trộn về thị trường bất động sản trong toàn tỉnh, đảm bảo thực hiện chủ trương điều tiết của Nhà nước để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, xét ở các khía cạnh khác nhau thì quy định về giá các loại đất 5 năm (2015 - 2019) có những tác động nhất định đến tình hình kinh tế - xã hội như sau:

Thứ nhất, các quy định về giá đất đã được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế, dễ hiểu, dễ áp dụng, hạn chế được một số phát sinh so với quy định cũ (quy định của Luật Đất đai năm 2003, bảng giá đất được sử dụng cho nhiều mục đích, bao gồm sử dụng để bồi thường khi thu hồi đất và tính thu các nghĩa vụ tài chính, nên có những ràng buộc nhất định không thể khắc phục được). Vì vậy, sẽ hạn chế được những sai sót hoặc những điểm bất hợp lý trong quá trình áp dụng có thể dẫn đến việc khiếu kiện đòi quyền lợi của người dân;

Thứ hai, mức giá các loại đất sẽ ảnh hưởng đến hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính như nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đất ở) trong hạn mức.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh tăng, hoặc giảm mức giá đã được rà soát, so sánh để đảm bảo sự cân đối phù hợp giữa các khu vực, đoạn đường, tuyến đường, nên đảm bảo sự công bằng trong thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất

đai. Đối với việc thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, theo quy định của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (tại Khoản 3, Điều 6) thì giá đất để tính thu thuế được ổn định trong thời gian 5 năm kể từ ngày 01/01/2012, nên trong thời gian đến 01/01/2017 thì bảng giá đất không ảnh hưởng đến việc nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của người dân

Thứ ba, tạo sự công bằng trong xã hội, đảm bảo giữa quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất; giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm và kiểm soát thị trường bất động sản, để có sự điều tiết hoặc định hướng trong quản lý thị trường bất động sản.

2. Về môi trường đầu tư

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 114 của Luật Đất đai thì việc tính thu tiền sử dụng đất; tiền thuê đất đối với tổ chức không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; tính giá trị tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất,... được căn cứ vào giá đất cụ thể. Do vậy, giá đất trong bảng giá đất do Nhà nước quy định không tác động đến việc triển khai thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn.

Mặt khác, bảng giá đất vẫn giữ được sự ổn định về mức giá các loại đất so với năm 2014, nên việc tính toán các khoản thu nghĩa vụ tài chính đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh không bị tác động bởi việc bởi mức giá quy định của Nhà nước sau khi ban hành.

Về nguyên tắc xác định giá đất, quy định đã chỉnh sửa và hợp nhất từ 2 quy định cũ (gồm: quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất và quy định về giá các loại đất năm 2014), trên cơ sở phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế trong quá trình áp dụng, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đất đai và tình hình thực tế của tỉnh, việc chỉnh sửa vẫn giữ được các nguyên tắc cơ bản khi xác định giá đất. Do vậy, trong quá trình xác định giá đất cụ thể (định giá đất cụ thể) vẫn đảm bảo sự công bằng, hợp lý và không bị xáo trộn, hụt hẫng do thay đổi các nguyên tắc xác định giá đất.

3. Về tình hình thực hiện các chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất

Do các mức giá được giữ ổn định và tương đối phù hợp với thị trường nên đảm bảo được các nguồn thu ngân sách về đất đai, đảm bảo được sự công bằng trong các quyền của người sử dụng đất (quyền lợi và nghĩa vụ).

Đối với thu nhập, đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không bị ảnh hưởng do việc ban hành quy định về giá các loại đất 5 năm (2015 - 2019), vì việc thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp vẫn được áp dụng mức giá đã lập để thu từ năm 2012.

Riêng tại một số khu vực có điều chỉnh mức giá thì việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai có những tác động nhất định như: tiền thuế thu nhập cá nhân khi thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất,... tại các khu vực dự án thu hồi đất nông nghiệp sẽ ảnh

hưởng đến chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 20 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) được thực hiện trên cơ sở các quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014.

Nhằm đảm bảo về chất lượng của bảng giá đất, để sử dụng ổn định trong 5 năm (2015 - 2019), việc điều tra giá đất thị trường và thông tin liên quan đã được thực hiện ở quy mô lớn trên tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh với số lượng phiếu điều tra lớn nhất từ trước đến nay (9.112 trường hợp) kết hợp các trường hợp điều tra của năm 2012 và 2013 (2.311 trường hợp) đưa tổng số trường hợp vào xử lý thông tin thị trường phục vụ xây dựng bảng giá đất là 11.423 trường hợp. Đối tượng điều tra và việc phân bổ mạng lưới điều tra đảm bảo tính đại diện cho mỗi loại đất, mỗi vị trí, vùng giá hay tuyến đường... Các thông tin giá đất thị trường được phỏng vấn trực tiếp người sử dụng đất, có so sánh với mặt bằng giá chung của khu vực, nên đảm bảo sát với thực tế và đảm bảo tính trung thực của thông tin điều tra. Ngoài ra, còn điều tra, rà soát về hiện trạng giao thông và các thông tin liên quan khác ảnh hưởng đến giá đất, làm cơ sở để so sánh đề xuất giá đất, đảm bảo sự tương quan giữa các khu vực, vị trí, tuyến đường.

Phương pháp định giá đất sử dụng là phương pháp triết trừ và phương pháp so sánh trực tiếp, phù hợp với thông tin về thị trường và các thông tin điều tra trên địa bàn cấp xã.

Giá đất 5 năm (2015 - 2019) đã được thảo luận thống nhất giữa các ngành và địa phương, đảm bảo sự hài về mức giá giữa các khu vực và phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương, mỗi khu vực, vị trí, tuyến đường. Mức giá đề xuất tuy còn thấp so với thị trường, nhưng đảm bảo sự ổn định về thị trường và được sự đồng thuận của các địa phương, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, điều tiết và kiểm soát thị trường bất động sản trong toàn tỉnh.

Đối với các khu vực đất giáp ranh trong tỉnh đã được rà soát, so sánh sự tương quan về các điều kiện hạ tầng và giá đất thị trường, để đề xuất điều chỉnh mức giá, đảm bảo sự hợp lý về giá giữa các khu vực; một số khu vực có sự khác nhau về các điều kiện hạ tầng, mức độ thuận lợi trong sản xuất kinh doanh thì mức giá quy định có chênh lệch trong khoảng cho phép và đảm bảo phù hợp với thị trường cũng như các điều kiện thực tế của mỗi khu vực.

Tại các khu vực đất giáp ranh với các tỉnh lân cận đã được rà soát so sánh về giá đất giữa các bên, trong đó hầu hết các khu vực giáp ranh thuộc địa bàn

tỉnh Đồng Nai đều được giữ nguyên mức giá so với năm 2014. Riêng tại một số tuyến đường thuộc địa bàn huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ (Quốc lộ 56, tỉnh lộ 766, 765, 764) đang có mức giá thấp hơn so với tỉnh Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu thì được điều chỉnh tăng, nhưng mức điều chỉnh chỉ tăng từ 10 - 30% tùy theo từng tuyến đường vừa phù hợp với điều kiện hạ tầng và thị trường tại địa bàn trong tỉnh, vừa tiến gần với mức giá của các tỉnh giáp ranh.

Như vậy, về cơ bản quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019) được xây dựng phù hợp với quy định của Pháp luật Đất đai hiện hành và xử lý được những tồn tại hạn chế của các quy định và bảng giá đất năm 2014. Quy định và bảng giá đất 5 năm (2015 - 2019) vẫn giữ được sự ổn định về giá và các nguyên tắc cơ bản trong việc xác định giá đất, đảm bảo sự hài hòa giữa các mục đích và đã được dự đồng thuận của các ngành, địa phương trong tỉnh.

Để sớm hoàn tất các thủ tục trình HĐND tỉnh thông qua và công bố áp dụng từ ngày 01/01/2015, kiến nghị UBND tỉnh, Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh Đồng Nai một số vấn đề như sau:

- Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh Đồng Nai sớm hoàn tất việc thẩm định, làm cơ sở báo cáo Ban chỉ đạo và lập thủ tục trình HĐND tỉnh thông qua;

- UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua để công bố áp dụng từ ngày 01/1/2015;

- Sở Tư Pháp thẩm định tính pháp lý của hồ sơ, làm cơ sở trình HĐND tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm 2014.

- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh thẩm định hồ sơ, tài liệu về Điều tra, xây dựng bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019), đưa vào chương trình họp HĐND tỉnh để thông qua, làm cơ sở cho UBND tỉnh ban hành áp dụng từ ngày 01/01/2015.

Sau khi được HĐND tỉnh thông qua và được UBND tỉnh công bố áp dụng, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp với các Sở, Ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa tiếp tục theo dõi, tổng hợp tình hình áp dụng Quy định về giá các loại đất tỉnh Đồng Nai 5 năm (2015 - 2019), báo cáo, đề xuất Ban chỉ đạo và UBND tỉnh xem xét quyết định./.

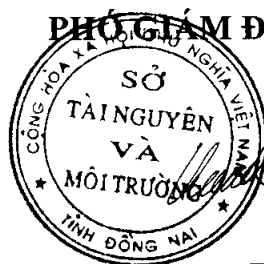
Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Hội đồng thẩm định bảng giá đất;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ. 8b

(Ngoan2014/Giadat/BC_thuyetminhgiadat2015 - 2019)

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thường

PHỤ LỤC
KÈM THEO BÁO CÁO THUYỀN MINH
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT
TỈNH ĐỒNG NAI 5 NĂM (2015-2019)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm)

ĐVT: 1.000 đồng/ha

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	THỊ XÃ LONG KHÁNH									
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	Đồng bằng	4	320	220	189	180	180	122	
2	Xã Bảo Quang	Đồng bằng								
	Vị trí 1						65	65		
	Vị trí 2		3	77	50	47	45	50	111	
	Vị trí 3		2	48	45	45	35	40	129	
	Vị trí 4		19	64	35	28		35		
3	Xã Bàu Trâm	Đồng bằng								
	Vị trí 4		3	59	35	24		30		
4	Các xã: Bình Lộc, Bảo Vinh	Đồng bằng								
	Vị trí 2		6	128	80	79	60	60	133	
	Vị trí 3		4	80	70	65	35	40	200	
	Vị trí 4		6	75	40	35		35		
5	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen	Miền núi								
	Vị trí 3		4	176	85	82	35	50	243	
	Vị trí 4		15	89	45	42		35		

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập	Miền núi								
	Vị trí 2		2	113	70	69	45	55	156	
	Vị trí 3		3	100	55	50	35	45	157	
	Vị trí 4		22	94	40	36		35		
II	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA									
1	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	Đồng Bằng								
	Vị trí 4		9	3.000	500	105	80	140		1
III	HUYỆN LONG THÀNH									
1	Thị trấn Long Thành	Đồng Bằng								
	Vị trí 2		2	609	554	387	150	170	369	1
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, An Phước, Lộc An	Đồng Bằng								
	Vị trí 3		22	400	361	320	70	100	516	1
	Vị trí 4		8	259	145	130		70		
3	Bình Sơn	Đồng Bằng								
	Vị trí 4		2	188	145	104		70		
4	Các xã: Suối Trầu, Cẩm Đường	Đồng Bằng								
	Vị trí 2		1	156	156	156	120	120	130	1
	Vị trí 3						80	100		1
	Vị trí 4		2	114	113	112		70		
5	Bình An	Đồng Bằng								
	Vị trí 4		2	111	106	104		70		

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
IV	HUYỆN NHƠN TRẠCH									
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	Đồng bằng								
	Vị trí 1		12	1.261	770	300	140	140	550	
	Vị trí 2		40	1.230	776	100	98	120	792	
	Vị trí 3		93	1.100	546	98	70	100	780	
	Vị trí 4		3	189	128	81		70		
V	HUYỆN XUÂN LỘC									
1	Thị trấn Gia Ray	Miền núi								
	Vị trí 1		2	125	125	25	100	120	125	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng	Miền núi								
	Vị trí 1		10	78	60	40	50	50	120	
	Vị trí 2		10	64	50	29	40	40	125	
	Vị trí 3		13	85	35	14	25	30	140	
	Vị trí 4		15	66	25	21		25		
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	Đồng bằng								
	Vị trí 1		4	81	70	59	60	70	117	
	Vị trí 2		2	88	55	41	45	50	122	
	Vị trí 3		8	71	45	50	30	40	150	
	Vị trí 4		3	51	30	32		30		
VI	HUYỆN CẨM MỸ									
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa	Miền núi								
	Vị trí 2		4	184	60	57	40	45	150	

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 3		5	96	49	40	30	35	163	1
	Vị trí 4		6	47	35	35		30		
2	Xã Lâm Sơn	Miền núi								
	Vị trí 1						55	55		1
	Vị trí 2		2	74	66	66	45	45	147	1
	Vị trí 3		4	57	50	50	30	35	167	1
	Vị trí 4		5	47	36	35		30		
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo	Miền núi								
	Vị trí 2		9	111	62	45	45	45	138	1
	Vị trí 3		23	93	49	35	30	35	163	1
	Vị trí 4		17	78	35	33	-	30		
4	Xã Long Giao	Miền núi								
	Vị trí 4		6	61	38	36		30		
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	Đồng bằng								
	Vị trí 3		2	52	46	46	30	35	153	1
	Vị trí 4		9	42	35	32		30		
6	Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế	Đồng bằng								
	Vị trí 3		6	54	45	41	30	35	150	1
	Vị trí 4		7	45	35	33		30		
VII	HUYỆN TRẢNG BOM									
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61	Miền núi								
	Vị trí 4		3	102	95	90		45		
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	Đồng bằng								
	Vị trí 4		2	101	60	60		30		
4	Xã Hồ Nai 3	Đồng bằng								
	Vị trí 2		3	308	234	114	80	100	293	1

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/ (10)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 4		1	374	374	374		50		
6	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến	Đồng bằng								
	Vị trí 1		4	1.212	906	600	100	120	906	
	Vị trí 4		26	2.752	543	100		50		
9	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa	Đồng bằng								
	Vị trí 4		24	1.464	693	80		45		
11	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh.	Đồng bằng								
	Vị trí 4		12	177	70	46		45		
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT									
1	Xã Lộ 25	Miền núi								
	Vị trí 2		2	110	93	76	70	70	133	
	Vị trí 3		4	80	59	35	45	60	131	
	Vị trí 4		4	50	42	34		45		
2	Xã Xuân Thạnh	Miền núi								
	Vị trí 3		4	59	57	54	80	80	71	
	Vị trí 4		10	58	55	50	45	50	122	
3	Xã Bàu Hàm 2	Đồng bằng								
	Vị trí 1		3	300	176	103	130	130	135	
	Vị trí 2		6	266	110	57	90	100	122	
	Vị trí 3		4	58	53	45	45	80	118	
	Vị trí 4		4	65	52	49		50		
4	Xã Hưng Lộc	Đồng bằng								
	Vị trí 2		4	102	100	56	75	80	133	
	Vị trí 3		3	60	57	55	50	60	114	
	Vị trí 4		9	58	56	51		50		

[illegible]

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(10)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
X	HUYỆN TÂN PHÚ									
1	TT. Tân Phú	Miền núi								
	Vị trí 3		9	70	50	30		40		
2	Đắc Lua	Miền núi								
	Vị trí 4		2	29	20	13		10		
3	Phú Bình	Miền núi								
	Vị trí 4		2	48	45	39		15		
4	Phú Sơn; Phú Trung; Phú An; Phú Điền; Trà Cỏ Núi Tượng; Tà lài; Nam Cát Tiên; Phú Thiện; Phú Lập; Phú Lộc; Thanh Sơn	Miền núi								
	Vị trí 2		5	40	35	26	20	20	175	
	Vị trí 3		52	48	30	10	15	15	200	
	Vị trí 4		10	36	15	9		10		
5	Phú Lâm	Đồng bằng								
	Vị trí 4		2	16		15		15		
6	Phú Thanh; Phú Xuân	Đồng bằng								
	Vị trí 2		7	42	25	18	25	25	100	
	Vị trí 3		3	33	25	26	15	20	167	
	Vị trí 4		2	32	18	21		15		
XI	HUYỆN VĨNH CỬU									
1	Thị trấn Vĩnh An	Miền núi								
-	Phía Nam sông Đồng Nai									
	Vị trí 1		4	100	100	50	100	100	100	
	Vị trí 2		1	100		100	50	80		
	Vị trí 3		4	80	70	70		50		

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Xã Hiếu Liêm	Miền núi								
	Vị trí 4		1	23	23	23		15		
3	Các xã: Phú Lý, Mã Đà	Miền núi								
	Vị trí 1		3	41	40	29	40	40	100	1
	Vị trí 2		7	23	20	15	20	30	100	1
	Vị trí 4		9	35	15	14		15		
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	Đồng bằng								
	Vị trí 1		1				110	110		10
	Vị trí 2		8	350	91	91	80	80	114	10
	Vị trí 3						45	60		13
	Vị trí 4		12	402	300	145		45		
5	Các xã: Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	Đồng bằng								
	Vị trí 2		30	383	150	120	80	80	188	10
	Vị trí 3		12	383	125	103	45	60		13
	Vị trí 4		6	334	145	120		45		

Ngày tháng năm 2014

Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai

Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thường

Huỳnh Văn Lĩnh

Đỗ Đình Ngoan

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm)

ĐVT: 1.000 đồng/

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	THỊ XÃ LONG KHÁNH									
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	Đồng bằng	3	347	300	202	180	180	167	1
2	Xã Bào Quang	Đồng bằng								
	Vị trí 3		2	60	42	42	35	40	120	1
	Vị trí 4		5	36	30	20		35		
3	Xã Bàu Trâm	Đồng bằng								
	Vị trí 4		9	42	30	26		30		
4	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen	Miền núi								
	Vị trí 4		2	139	53	53		35		
II	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA									
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	Đồng Bằng	4	926	400	263	316	350		1
2	Các xã: Hóa An, Hiệp Hòa	Đồng Bằng	10	1.993	400	350	220	300	393	1
3	Tân Hạnh	Đồng Bằng	5	569	536	504	220	250	244	1
4	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	Đồng Bằng								
	Vị trí 1						160	220		1

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 2		1	700	700	700	110	180		16
	Vị trí 3						80	140		17
	Vị trí 4		10	448	300	110		100		
III	HUYỆN LONG THÀNH									
1	Thị trấn Long Thành	Đồng Bằng								
	Vị trí 1						200	200		10
	Vị trí 2		10	603	370	260	150	170	247	11
	Vị trí 3		4	317	310	301		150		
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, An Phước, Lộc An	Đồng Bằng								
	Vị trí 1						140	140	-	10
	Vị trí 2		4	660	500	450	98	120	510	12
	Vị trí 3		3	400	360	320	70	100	514	14
	Vị trí 4		21	300	214	130		70		
3	Bình Sơn	Đồng Bằng								
	Vị trí 4		3	196	145	104		70		
4	Các xã: Suối Trầu, Cẩm Đường	Đồng Bằng								
	Vị trí 2		1	156	156	156	120	120	130	10
	Vị trí 3		1	127	127	127	80	100	159	12
	Vị trí 4		2	124	116	107		70		
5	Bình An	Đồng Bằng								
	Vị trí 4		2	141	124	107		70		
6	Tam An	Đồng Bằng								

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 4		5	92	90	81		70		
7	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp	Đồng Bằng								
	Vị trí 2		2	392	319	275	100	110	319	
	Vị trí 3		2	273	276	109	70	90	394	
	Vị trí 4		5	127	118	82		70		
IV	HUYỆN NHƠN TRẠCH									
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	Đồng bằng								
	Vị trí 2		18	400	270	119	98	120	276	
	Vị trí 3		61	300	179	90	70	100	256	
	Vị trí 4		23	250	124	79		70		
V	HUYỆN XUÂN LỘC									
1	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng	Miền núi								
	Vị trí 1		5	60	40	27	40	40	100	
	Vị trí 2		2	47	38	38	30	30	127	
	Vị trí 3		8	45	30	23	20	25	150	
	Vị trí 4		15		25			20		
2	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	Đồng bằng								
	Vị trí 1		5	68	60	43	50	50	120	
	Vị trí 2		5	58	45	39	40	40	113	
	Vị trí 3				32		25	30	128	

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 4		6	40	30	23		25		
VI	HUYỆN CẨM MỸ									
1	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo	Miền núi								
	Vị trí 1						60	60		100
	Vị trí 2						45	45		100
	Vị trí 3		3	42	40	36	30	35	133	111
	Vị trí 4		5	62	35	31		30		
VII	HUYỆN TRẢNG BOM									
1	Thị trấn Trảng Bom	Đồng bằng								
	Vị trí 1						150	150		100
	Vị trí 2		1	481	481	481	120	130	401	100
	Vị trí 3							120		
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61	Miền núi								
	Vị trí 4		8	146	100	51		45		
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	Đồng bằng								
	Vị trí 4		7	91	80	43		30		
4	Xã Hố Nai 3	Đồng bằng								
	Vị trí 1						110	140		127
	Vị trí 2		2	346	285	224	80	100	357	125
5	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến	Đồng bằng								
	Vị trí 4		4	88	85	83		50		
6	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa	Đồng bằng								
	Vị trí 4		12	162	115	75		45		

[illegible]

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thị trấn Định Quán	Miền núi								
	Vị trí 1						60	80		13
	Vị trí 2		8	100	80	15	40	60	200	150
	Vị trí 3							40		
2	Xã Thanh Sơn	Miền núi								
	Vị trí 3		4	32	20	18	10	15	200	150
	Vị trí 4							10		
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Gia Canh	Miền núi								
	Vị trí 3		5	41	35	21	20	30	175	150
	Vị trí 4							20		
4	Các xã: Phú Cường, Phú Túc, Túc Trung	Miền núi								
	Vị trí 3		5	41		21	25	40		160
	Vị trí 4				35			30		
X	HUYỆN TÂN PHÚ									
1	TT. Tân Phú	Miền núi								
	Vị trí 1		8	107	90	66	65	80	138	123
	Vị trí 2						40	60		150
	Vị trí 3							40		
2	Đắc Lua	Miền núi								
	Vị trí 4		3	21	20	20		10		
3	Phú Bình	Miền núi								
	Vị trí 4		2	24	20	18		15		

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Các xã: Phú Sơn; Phú Trung; Phú An; Phú Điền; Trà Cổ Núi Tượng; Tà lài; Nam Cát Tiên; Phú Thịnh; Phú Lập; Phú Lộc; Thanh Sơn	miền núi								
	Vị trí 1						25	25		1
	Vị trí 2		2	31		26	20	20		1
	Vị trí 3		11	34	19	17	15	15	127	1
	Vị trí 4		18	31	17	16		10		
6	Phú Thanh; Phú Xuân	Đồng bằng								
	Vị trí 3		4	44	22	17	15	20	147	1
	Vị trí 4		9	30	15	11		15		
XI	HUYỆN VĨNH CỬU									
1	Thị trấn Vĩnh An	Miền núi								
-	Phía Nam sông Đồng Nai	Miền núi								
	Vị trí 1		2	400	400	400	100	100	400	10
	Vị trí 2		3	274	100	75	50	80	200	16
	Vị trí 3		10	84	75	35		50		
2	Xã Trị An	Miền núi								
	Vị trí 4		1	53	53	53		45		
3	Xã Hiếu Liêm	Miền núi								
	Vị trí 3		1	30	30	30	20	20	150	10
	Vị trí 4							15		
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà	Miền núi								

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1						40	40		100
	Vị trí 2		1	21	21	21	20	30	105	150
	Vị trí 3		1	15	15	15	15	20	100	133
	Vị trí 4		5	34	15	15		15		
5	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	Đồng bằng								
	Vị trí 4		34	440	100	30		45		
6	Các xã: Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	Đồng bằng	51							
	Vị trí 1						100	100		100
	Vị trí 2		10	300	150	68	80	80	188	100
	Vị trí 3		10	200	98	60	45	60	218	133
	Vị trí 4		31	200	70	35		45		

Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai

Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất

Ngày tháng năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thường

Huỳnh Văn Linh

Đỗ Đình Ngoan

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nuôi trồng thủy sản)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	THỊ XÃ LONG KHÁNH									
II	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA									
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	Đồng Bằng	6	800	500	400	187	240		
2	Các xã: Hóa An, Hiệp Hòa	Đồng Bằng	6	699	400	320	187	210	187	
3	Tân Hạnh	Đồng Bằng					187	187		
4	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	Đồng Bằng								
	Vị trí 1		2	800	400	400	80	150	500	
III	HUYỆN LONG THÀNH									
IV	HUYỆN NHƠN TRẠCH									
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	Đồng bằng								
	Vị trí 2			65	65	65	70	80	93	
	Vị trí 3		3	200	500	1.000	60	70	833	
V	HUYỆN XUÂN LỘC									
VI	HUYỆN CẨM MỸ									
VII	HUYỆN TRẢNG BOM									
1	Thị trấn Trảng Bom	Đồng bằng								

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 3		3	497	435	335		60		
2	Các xã: Hồ Nai 3, Bắc Sơn	Đồng bằng								
	Vị trí 4		5	57	51	47		30		
3	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa, Sông Trầu	Đồng bằng								
	Vị trí 4		4	78	50	43		30		
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT									
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN									
X	HUYỆN TÂN PHÚ									
1	Phú Điền; Trà Cỏ	Miền núi								
	Vị trí 3		2	41	38	38	10	10	380	10
	Vị trí 4		1				10	8		8
XI	HUYỆN VĨNH CỬU									
1	Thị trấn Vĩnh An	Miền núi								
-	Phía Nam sông Đồng Nai	Miền núi								
	Vị trí 2		1	194	194	194	45	60	431	13
	Vị trí 3		7	200	70	58		50		
2	Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm	Miền núi								
	Vị trí 1		2	34	34	34	40	40	85	10

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến ⁽²⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Các xã: Thiện Tân, Thanh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	Đồng bằng								
	Vị trí 3		1	69	69	69	30	45	230	
	Vị trí 4		2	120	80	48		30		

Ngày tháng năm 2014

Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai

Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thường

Huỳnh Văn Lĩnh

Đỗ Đình Ngoan

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất rừng sản xuất)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(11)	(12)
I	THỊ XÃ LONG KHÁNH									
II	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA									
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	Đồng Bằng	7	500	400	300	187	240	214	
III	HUYỆN LONG THÀNH									
1	Thị trấn Long Thành	Đồng Bằng								
	Vị trí 2		1	298			60	100		
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Suối Trầu, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bình An; Bàu Cạn, Tân Hiệp, Tam An	Đồng Bằng								
	Vị trí 1		5	162	150	140	70	100		
	Vị trí 4							60		
IV	HUYỆN NHƠN TRẠCH									
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	Đồng bằng								
	Vị trí 2		11		977		65	80	1.503	
V	HUYỆN XUÂN LỘC									
VI	HUYỆN CẨM MỸ									
VII	HUYỆN TRẢNG BOM									
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT									
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN									
X	HUYỆN TÂN PHÚ									
XI	HUYỆN VĨNH CỬU									
1	Thị trấn Vĩnh An	Miền núi								

STT	Nội dung	Loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi)	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(11)	(12)
-	Phía Nam sông Đồng Nai									
	Vị trí 2		1	61	61	61	35	60	174	17
	Vị trí 3							50		
2	Xã Trị An	Miền núi								
	Vị trí 2		1	47		47	50	50		10
	Vị trí 4		1	58		58		35		
3	Các xã: Phý Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm	Miền núi								
	Vị trí 3		2	32	32	32	25	25	128	10
	Vị trí 4		2	28	26	26		15		
4	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	Đồng bằng								
	Vị trí 2		2	91	60	60	50	60	120	12
	Vị trí 3		1	96		96	35	45		12
	Vị trí 4		7	91	45	45		35		

Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai

Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất

Ngày tháng năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thường

Huỳnh Văn Linh

Đỗ Đình Ngoan

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	THỊ XÃ LONG KHÁNH									
1	Đường Quốc lộ 1	Suối tre, Xuân Tân								
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp trạm dừng chân Huy Hoàng	Xuân Tân								
	Vị trí 1		2	3.404	3.400	2.568	2.000	2.000	170	
	- Đoạn từ trạm dừng chân Huy Hoàng đến giáp xã Xuân Định	Xuân Tân								
	Vị trí 1		2	2.665	2.200	2.255	2.000	1.400	110	
	Vị trí 2		2	1.438	1.300	1.333	450	450	289	
2	Đường 21 Tháng 4 (Quốc lộ 1A - đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp ngã ba Tân Phong)	Suối tre, Xuân Tân								
	- Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc									
	Vị trí 2		3	1.238	1.100	1.152	450	450	244	
	- Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình	Suối Tre								
	Vị trí 1		5	4.787	4.300	3.000	3.000	3.000	143	
	- Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong	Xuân Tân								
	Vị trí 1		2	4.647	4.100	4.123	2.000	2.000	205	
	Vị trí 2		26	1.846	1.200	674	600	600	200	
3	Đường Quốc lộ 56	Xuân Tân, Hàng Gòn								
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn	Xuân Tân								
	Vị trí 2		7	1.937	1.200	665	450	450	267	
	Vị trí 3		2	975	430	436	340	340	126	
	- Đoạn qua xã Hàng Gòn	Hàng Gòn								

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 2		8	797	650	622	220	220	295	1
4	Đường Duy Tân	Bảo Vinh								
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc									
	Vị trí 1		4	3.886	2.700	2.662	1.000	1.000	270	1
	Vị trí 2		5	1.792	1.200	779	400	400	300	1
	Vị trí 4		2	444	370	375	200	200	185	1
	- Đoạn từ ba ông Phúc đến giáp cầu 4 thước									
	Vị trí 2		3	840	770	645	200	200	385	1
5	Đường Lê A (đường Cua Heo - Bình Lộc)									
	- Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm	Bình Lộc								
	Vị trí 1		3	3.774	3.500	2.500	300	450	1.167	1
	Vị trí 2		2	1.603	1.000	1.004	170	230	588	1
	- Đoạn từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	Bình Lộc								
	Vị trí 1		3	3.596	2.300	1.779	300	300	767	1
6	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	Bình Lộc								
	Vị trí 1		4	933	1.000	720	300	300	333	1
7	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)									
	- Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	Bảo Vinh								
	Vị trí 1		5	2.543	2.100	1.690	600	600	350	1
	Vị trí 2		2	769	750	741	270	270	278	1
	- Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp UBND xã Bảo Quang	Bảo Vinh, Bảo Quang								
	Vị trí 1		4	3.862	1.600	1.643	350	350	457	1
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Bàu Sen								
	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến hết khu dân cư ấp Núi đỏ	Bảo Vinh								
	Vị trí 2		8	2.316	1.100	530	170	240	647	1
9	Đường Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bàu Sen)	Bàu Sen								

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		2	960	900	898	600	600	150	
	Vị trí 2		3	841	620	445	240	240	258	
10	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	Xuân Lập								
	Vị trí 1		2	3.676	3.300	3.324	700	700	471	
	Vị trí 2		13	1.876	1.100	669	250	250	440	
11	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)	Bàu Trâm								
	- Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến giáp ngã ba đi miếu Bà									
	Vị trí 2		2	960	960	759	240	240	400	
	Vị trí 3		2	499	400	400	180	180	222	
	- Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	Bảo Vinh								
	Vị trí 1		2	1.502	1.500	1.029	300	400	500	
	Vị trí 2		3	977	550	551	170	240	324	
12	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)	Bàu Trâm								
	- Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba cầu Hòa Bình									
	Vị trí 1		2	919	910	767	350	350	260	
	Vị trí 3		2	680	600	600	140	140	429	
	- Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú									
	Vị trí 1		3	676	630	583	250	250	252	
13	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc)	Bàu Trâm								
	Vị trí 1		3	675	630	625	200	200	315	
	Vị trí 2		2	365	350	356	140	150	250	
14	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế	Hàng Gòn								
	- Đoạn từ nhà máy mù đến giáp ngã ba đi Xuân Quế									
	Vị trí 1		2	1.245	970	973	400	400	243	
	Vị trí 2		8	1.036	600	467	160	170	375	

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	Bình Lộc								
	Vị trí 1		3	903	670	621	400	400	168	1
16	Đường Suối Chồn - Bàu Cối	Bảo Vinh, Bảo Quang								
	- Đoạn từ khu tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn	Bảo Vinh								
	Vị trí 2		5	876	550	415	160	170	344	1
	- Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự	Bảo Vinh, Bảo Quang								
	Vị trí 1		3	1.459	1.100	1.185	350	350	314	1
	- Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây	Bảo Quang								
	Vị trí 1		8	1.355	1.300	644	350	450	371	1
17	Đường Suối Tre - Bình Lộc	Suối Tre, Bình Lộc								
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường	Suối Tre								
	Vị trí 1		4	1.953	1.800	1.563	600	600	300	1
	Vị trí 2		6	1.800	950	703	260	340	365	1
18	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	Xuân Tân								
	Vị trí 1		3	1.489	1.400	1.400	600	600	233	1
19	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	Bình Lộc								
	Đoạn còn lại	Bảo Vinh								
	Vị trí 1		5	559	500	380	300	300	167	1
20	Đường Ngô Quyền	Bảo Vinh								
	Vị trí 1		4	1.838	2.000	1.397	600	1.000	333	1
	Vị trí 2		5	1.560	1.000	818	240	240	417	1
21	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Đình - Bàu Cối)	Bảo Vinh, Bảo Quang								
	Vị trí 1		2	1.067	1.000	570	400	400	250	1
	Vị trí 2		3	905	500	250	170	180	294	1

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
22	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện xã Xuân Lập)	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Lập								
	- Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần									
	Vị trí 1		3	1.628	1.600	1.568	400	600	400	
	Vị trí 2		2	867	750	757	180	180	417	
	- Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân lập									
	Vị trí 1		4	1.258	1.200	1.045	400	500	300	
	- Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân lập đến giáp xã Xuân lập	Bảo Vinh								
	Vị trí 2		3	973	700	689	170	180	412	
	- Đoạn qua xã Xuân Lập	Bảo Vinh								
	Vị trí 1		3	1.481	1.300	1.257	300	500	433	
23	Đường Xuân Lập - Bàu Sao	Xuân Lập, Bàu Sen								
	- Đoạn từ đường số 1 vào 500m									
	Vị trí 1		3	1.389	1.300	1.250	250	400	520	
	- Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be									
	Vị trí 1		2	801	800	791	250	300	320	
	Vị trí 2		3	561	560	457	160	160	350	
24	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn	Xuân Tân, Hàng Gòn								
	- Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu thầy Tư	Xuân Tân, Hàng Gòn								
	Vị trí 1		2	1.118	1.000	998	400	400	250	
	- Đoạn từ cầu thầy Tư đến giáp xã Xuân Quế - Cẩm Mỹ	Hàng Gòn								
	Vị trí 1		6	637	530	375	300	300	177	
25	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)	Bàu Sen								
	Vị trí 1		2	797	720	719	300	300	240	
26	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	Bảo Vinh								

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		4	1.458	1.000	985	300	300	333	1
27	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 Gia Đình - Bàu Cối cũ)	Bảo Quang								
	- Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang									
	Vị trí 1		7	1.295	1.000	745	300	300	333	1
	Vị trí 2		2	549	420	418	160	160	263	1
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối									
	Vị trí 2		2	1.067	450	469	140	160	321	1
28	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	Bảo Quang								
	Vị trí 1		2	544	520	519	250	250	208	1
	Vị trí 2		8	460	350	217	140	160	250	1
29	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	Bảo Quang								
	Vị trí 1		5	694	600	516	250	250	240	1
	Vị trí 2		4	343	330	332	140	160	236	1
30	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	Bảo Quang								
	Vị trí 1		5	778	700	400	250	250	280	1
	Vị trí 2		5	518	360	117	140	160	257	1
31	Đường Võ Văn Tần	Suối Tre								
	Vị trí 1		2	1.477	1.400	1.472	500	500	280	1
	Vị trí 2		4	1.200	1.000	452	380	380	263	1
II	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA									
1	Nguyễn ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)	Hóa An								
	Vị trí 1		5	13.914	11.700	11.776	5.000	5.000	234	1
	Vị trí 2		4	9.091	7.000	7.038	1.600	1.600	438	1
2	Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)	Hiệp Hòa								
	Vị trí 1		3	6.798	6.100	6.095	4.000	4.000	153	1
	Vị trí 2		1	3.117	3.100	3.117	1.400	1.400	221	1

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Vị trí 3	Hóa An	1	2.062	2.000	2.062	1.100	1.100	182	
	Nguyễn Văn Lung									
	Vị trí 1		3	6.292	5.900	5.875	3.000	3.000	197	
	Vị trí 2		4	3.302	3.000	3.007	1.200	1.200	250	
4	Đặng Đại Độ	Hiệp Hòa								
	Vị trí 1		2	7.002	5.000	5.141	3.000	3.000	167	
	Vị trí 2		2	4.000	3.000	3.000	1.200	1.200	250	
	Vị trí 3		1		2.300		1.000	1.000	230	
	Vị trí 4		1		2.000		800	800	250	
5	Đỗ Văn Thi	Hiệp Hòa								
	Vị trí 1		3		5.400		4.500	5.000	120	
	Vị trí 2		5	4.500	2.500	3.000	1.600	1.600	156	
	Vị trí 3		4	4.666	3.000	2.995	1.200	1.200	250	
	Vị trí 4		4	3.500	1.300	2.817	1.000	1.000	130	
6	Đặng Văn Tron	Hiệp Hòa								
	- Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bừu Hòa									
	Vị trí 1		2	9.157	9.100	9.157	4.500	5.000	202	
	Vị trí 2		1	3.600	4.200	3.600	1.600	1.600	263	
	Vị trí 3		3	3.015	2.000	3.000	1.200	1.200	167	
	- Đoạn từ đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bừu Hòa tới sông Đồng Nai									
	Vị trí 1		2	9.157	9.100	9.157	4.500	4.500	202	
	Vị trí 2		1	3.600	4.200	3.600	1.600	1.600	263	
	Vị trí 3		3	3.015	2.000	3.000	1.200	1.200	167	
7	Đường Hoàng Minh Chánh	Hóa An								
	Đoạn từ Nguyễn ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường Hoàng Minh Chánh cũ)									
	Vị trí 1		4	9.876	9.200	9.293	4.000	4.000	230	
	Vị trí 2		7	5.242	4.000	4.000	1.400	1.400	286	
	Đoạn (mới) từ đường Nguyễn ái Quốc đến Nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiển (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)									
	Vị trí 1		8	7.558	7.200	935	3.500	3.500	206	
	Vị trí 2		4	4.635	3.000	4.279	1.400	1.400	214	

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 3		8	3.352	3.400	3.010	1.100	1.100	309	1
8	Đường Bùi Hữu Nghĩa									
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường vào mỏ đá BBCC (Công ty TNHH 1 thành viên xây dựng & SXVLXD Biên Hòa)	Hóa An, Tân Hạnh								
	Vị trí 1		6	9.666	8.000	766	6.000	6.000	133	1
	Vị trí 2		8	6.999	4.700	6.030	1.900	1.900	247	1
	Vị trí 3		8	5.026	4.000	3.901	1.400	1.400	286	1
	Vị trí 4		1	4.982	3.900	4.982	1.000	1.000	390	1
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp									
	Vị trí 1		13	8.248	7.200	504	4.000	4.000	180	1
	Vị trí 2		8	4.321	3.600	3.586	1.400	1.400	257	1
	Vị trí 3		1		4.000		1.100	1.100	364	1
9	Phạm Văn Diêu	Tân Hạnh								
	Vị trí 1		4	5.520	4.600	4.626	2.500	2.500	184	1
	Vị trí 2		5	3.546	3.000	3.077	1.200	1.200	250	1
10	Quốc lộ 51	An Hòa, Phước Tân, Long Bình Tân								
	Đoạn từ cầu Đen đến đường Nguyễn Trung Trực									
	Vị trí 1		31	12.914	9.000	4.200	5.000	6.500	180	1
	Vị trí 2		6	3.928	3.000	2.408	2.300	2.300	130	1
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu Sông Buông									
	Vị trí 1		15	9.710	6.400	4.022	3.500	4.000	183	1
	Vị trí 2		4	2.782	2.600	1.600	1.500	1.500	173	1
	Đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới xã Phước Tân									
	Vị trí 1		6	5.987	4.200	4.180	2.500	3.000	168	1
	Vị trí 2		7	3.287	2.000	2.053	1.100	1.100	182	1
	Vị trí 3		3	3.000	2.000	1.574	860	860	233	1
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Tân đến đường Phùng Hưng									
	Vị trí 2		2	1.500	1.200	1.200	800	800	150	1
11	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa	An Hòa								
	Vị trí 1		10	6.717	6.000	3.600	3.000	3.000	200	1
	Vị trí 2		8	4.040	2.800	3.012	1.200	1.200	233	1
	Vị trí 3		7	3.650	2.600	2.614	850	850	306	1

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
13	Vị trí 4	Long Hưng	1	3.000	1.500	3.000	550	550	273	
	Hương lộ 2									
	Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã									
14	Vị trí 2	Phước Tân	7		3.300		280	400	1.179	
	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)									
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến chùa Viên Thông									
	Vị trí 1		13	4.430	2.700	2.348	1.500	1.500	180	
	Vị trí 2		4	3.000	1.800	1.846	850	850	212	
	Vị trí 3		8	3.007	1.400	1.448	640	640	219	
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Thành Thái									
15	Vị trí 1	Tam Phước	2	3.020	2.400	2.403	1.000	1.000	240	
	Vị trí 2		7	3.288	1.300	1.000	520	520	250	
	Đường Phùng Hưng (đường Ch�t thỏi răn cũ)									
	Vị trí 1		19	3.784	3.000	3.000	2.000	2.500	150	
	Vị trí 2		17	1.953	1.200	1.216	900	1.200	133	
	Vị trí 3		4	3.200	1.500	1.223	650	800	231	
	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 đoạn qua xã Tam Phước cũ)									
	Vị trí 1		10	1.833	1.500	1.500	1.000	1.000	150	
	Vị trí 2		5	3.000	800	800	600	600	133	
16	Vị trí 3	Phước Tân, An Hòa	3	800	500	507	400	400	125	
	Đường Bùi Văn Hòa (qua xã: Phước Tân, An Hòa)									
	Vị trí 1		3	7.800	7.200	7.200	6.400	7.500	113	
	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường Vào Mỏ đá BBCC cũ)									
	Vị trí 1		1		6.700		4.000	4.000	168	
17	Vị trí 2	Hóa An	1		3.300		1.400	1.400	236	
	Vị trí 3		1		3.500		1.000	1.000	350	
	Vị trí 4		1		2.200		800	800	275	
	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào Nghĩa trang Biên Hòa mới)									
	Vị trí 2		5	3.038	1.600	1.000	800	800	200	
18	Vị trí 3	Phước Tân	1	868	900	868	500	500	180	
	Đường Nguyễn Văn Tò - Đoạn qua xã An Hòa									
	Vị trí 1		9	6.005	3.200	2.400	3.000	3.000	107	

[illegible]

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		5	8.854	7.900	7.918	3.500	5.000	226	
	Vị trí 2		18	3.128	2.000	800	1.100	2.000	182	
	Vị trí 3		7	2.929	800	884	600	1.200	133	
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới xã Phước Tân	Phước Tân								
	Vị trí 2		3	2.560	2.200	2.228	700	1.500	314	
	Vị trí 3		2	940	750	750	450	1.000	167	
III	HUYỆN LONG THÀNH									
1	Quốc lộ 51									
	Đoạn từ trường Quân Khuỷên đến Mũi Tàu	An Phước, Long Đức								
	Vị trí 1		4	13.187	5.700	3.606	1.500	1.500	380	
	Vị trí 2		13	3.109	2.500	1.923	680	800	368	
	Vị trí 3		3	1.966	1.500	1.429	510	750	294	
	Vị trí 4		2	1.600	1.300	900	340	400	382	
	Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	An Phước, Long Đức								
	Vị trí 1		6	11.742	6.000	5.495	2.900	2.900	207	
	Vị trí 2		10	4.723	2.500	933	800	800	313	
	Vị trí 3		2	1.529	1.100	1.013	600	750	183	
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	Long Đức								
	Vị trí 1		3	5.784	5.000	4.157	1.800	1.800	278	
	Vị trí 2		4	4.052	3.600	1.527	680	800	529	
	Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	Long An								
	Vị trí 2		2	2.000	2.000	1.902	680	800	294	
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cà	Long An, Long Phước								
	Vị trí 1		8	14.286	6.000	3.902	1.200	1.500	500	
	Vị trí 2		10	2.900	2.000	1.093	600	800	333	
	Vị trí 3		2	12	1.050	900	450	500	233	
	Đoạn từ cầu Suối Cà đến giáp UBND xã Long Phước	Long Phước								
	Vị trí 1		6	6.192	2.800	2.894	1.100	1.100	255	
	Vị trí 2		15	2.399	1.400	900	600	800	233	

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 3		2	900	820	639	450	450	182	1
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	Long Phước								
	Vị trí 2		3	1.500	1.400	1.118	600	700	233	1
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh xã Phước Thái - Long Phước	Long Phước								
	Vị trí 1		2	5.548	3.000	2.539	1.100	1.100	273	1
	Vị trí 2		2	1.362	1.300	994	600	700	217	1
	Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	Phước Thái, Phước Bình								
	Vị trí 1		3	5.026	3.500	2.466	1.500	1.500	233	1
	Vị trí 2		12	2.407	1.500	1.081	600	700	250	1
	Vị trí 3		2	1.274	1.000	887	450	450	222	1
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành	Phước Thái, Phước Bình								
	Vị trí 1		2	4.905	3.000	2.986	1.650	1.700	182	1
	Vị trí 2		3	2.602	1.600	1.231	590	700	271	1
2	Đường Phùng Hưng (Đường chất thải rắn cũ)	An Phước								
	Vị trí 1		7	7.556	4.600	4.425	1.700	1.700	271	1
	Vị trí 2		13	2.151	2.000	1.067	720	720	278	1
	Vị trí 3		27		900		540	540	167	1
3	Hương lộ 21									
	Đoạn qua xã An Phước	An Phước								
	Vị trí 1		2	2.836	2.500	2.439	1.200	1.200	208	1
	Vị trí 2		2	2.245	1.800	1.500	600	750	300	1
	Đoạn qua xã Tam An	Tam An								
	Vị trí 1		8	4.360	2.300	1.923	1.000	1.000	230	1
	Vị trí 2		13	2.789	1.200	1.059	600	700	200	1
	Vị trí 3		2	1.495	1.000	973	400	500	250	1
	Vị trí 4		2	728	650	597	300	300	217	1
4	Tỉnh lộ 769									
	Đoạn từ đường Chương Trình đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	Lộc An								
	Vị trí 1		4	7.396	4.800	4.829	1.200	1.500	400	1
	Vị trí 2		4	2.192	2.000	1.776	640	700	313	1
	Vị trí 3		10	1.337	1.100	547	480	500	229	1
	Vị trí 4		3	882	600	492	320	400	188	1

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Đoạn qua xã Bình Sơn	Bình Sơn								
	Vị trí 1		2	7.586	4.000	6.667	1.350	1.600	296	
	Vị trí 2		9	4.201	1.600	1.351	640	640	250	
	Vị trí 3		3	1.085	800	720	480	480	167	
	Vị trí 4		3	867	700	362	320	320	219	
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	Bình An								
	Vị trí 2		2	1.200	1.100	900	390	600	282	
	Vị trí 3		2	667	650	657	290	350	224	
	Đoạn qua xã Bình An (từ trường TH Bình An đến cầu Các Hào)	Bình An								
	Vị trí 1		2	2.538	2.400	2.377	900	1.100	267	
	Vị trí 2		4	1.680	1.200	857	400	600	300	
	Vị trí 3		2	787	620	308	300	350	207	
	Vị trí 4		3	860	500	134	200	200	250	
5	Hương lộ 10									
	Đoạn từ ranh giới nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu	Suối Trầu, Bình An								
	Vị trí 2		2	778	1.000	678	320	500	313	
	Vị trí 4		9	572	400	122	200	200	200	
	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ)	Cẩm Đường								
	Vị trí 1		11	1.800	1.500	1.290	800	800	188	
	Vị trí 2		3	1.256	1.000	1.055	290	400	345	
	Vị trí 3		2	859	800	737	220	220	364	
	Vị trí 4		2	582	420	200	140	160	300	
6	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn	Bình Sơn								
	Vị trí 1		3	4.067	2.700	2.750	1.300	1.600	208	
	Vị trí 2		3	2.714	2.000	1.592	700	700	286	
7	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)	Long Đức								
	Vị trí 1		3	12.246	5.000	4.658	2.400	2.400	208	
	Vị trí 2		3	3.350	3.000	2.656	700	700	429	
8	Hương lộ 12 (đường Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	Long Phước								
	Vị trí 1		2	2.300	2.000	1.141	1.000	1.000	200	

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(9)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 3		4	800	620	319	300	400	207	1
9	Đường vào UBND xã Phước Bình									
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư	Phước Bình, Phước Thái								
	Vị trí 1		7	3.585	1.600	1.540	1.200	1.200	133	1
	Vị trí 2		12	1.534	1.000	362	600	600	167	1
	Vị trí 3		2	600	500	345	400	400	125	1
10	Đường vào UBND xã Bàu Cạn									
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	Long Phước								
	Vị trí 1		3	2.236	1.800	1.713	1.200	1.200	150	1
	Vị trí 2		3	1.333	1.100	950	600	600	183	1
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	Long Phước								
	Vị trí 1		4	2.000	1.600	1.500	1.000	1.000	160	1
	Vị trí 2		4	1.095	1.000	800	600	600	167	1
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bàn Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	Bàu Cạn								
	Vị trí 1		4	2.376	1.700	1.144	1.200	1.200	142	1
	Vị trí 2		4	977	900	612	600	600	150	1
	Vị trí 3		2	606	550	509	400	400	138	1
	Đoạn từ cầu Bàn Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	Bàu Cạn								
	Vị trí 1		2	1.176	1.100	1.100	900	900	122	1
	Vị trí 3		4	1.083	600	456	350	350	171	1
	Vị trí 4		4	575	420	205	250	250	168	1
11	Đường vào UBND xã Tân Hiệp									
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu suối 1	Phước Thái, Tân Hiệp								
	Vị trí 1		6	5.169	1.700	1.693	1.200	1.200	142	1
	Vị trí 2		13	1.249	950	462	600	600	158	1
	Vị trí 3		2	700	550	108	400	400	138	1
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	Tân Hiệp								
	Vị trí 2		3	696	700	485	550	550	127	1
12	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	Phước Bình								
	Vị trí 1		4	3.059	1.500	1.071	1.000	1.000	150	1

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
13	Đường Bung Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)	Long An, Lộc An								
	Vị trí 1		4	8.000	4.000	1.881	1.000	1.300	400	
	Vị trí 2		9	4.194	2.500	839	500	500	500	
	Vị trí 4		3	932	550	248	200	200	275	
14	Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh TT.Long Thành)	An Phước								
	Vị trí 1		3	2.500	2.300	1.935	1.200	1.200	192	
	Vị trí 2		6	1.842	1.400	990	700	700	200	
15	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến TL769)	Lộc An								
	Vị trí 1		3	2.422	2.000	1.919	900	1.200	222	
	Vị trí 2 *		3	1.600	1.200	1.030	500	700	240	
	Vị trí 4		4	685	500	282	200	400	250	
16	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ QL51 đến Đường Phùng Hưng - xã An Phước)	An Phước								
	Vị trí 1		3	3.352	2.800	1.620	950	1.200	295	
	Vị trí 2		4	1.481	1.300	1.208	650	700	200	
17	Đường khu công nghiệp Long Đức (Từ QL 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)	An Phước								
	Vị trí 1		3	7.890	4.300	3.180	1.100	1.500	391	
	Vị trí 2		3	1.667	1.400	1.200	750	750	187	
18	Đường vào khu dân cư Suối Suýt (Ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh Hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường)	Cẩm Đường								
	Vị trí 1		4	1.435	1.200	1.033	350	500	343	
	Vị trí 2		3	759	650	434	290	300	224	
	Vị trí 4		2	394	350	110	140	160	250	
19	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ TL769 đến giáp ranh xã Long Đức)	Long Đức, Lộc An								
	Vị trí 1		6	4.715	2.000	1.600	700	900	286	
	Vị trí 2		5	1.309	1.000	508	390	600	256	
	Vị trí 3		7	1.231	640	512	290	500	221	
	Vị trí 4		4	432	440	394	200	400	220	
20	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (QL51 vào 3km)	Long An,	.				.	.		

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(9)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		4	4.303	2.000	930		1.200		
21	Đường Lê Quang Định (đoạn ranh Long Đức - TT.Long Thành)	Long Đức								
	Vị trí 1		1		2.800			1.600		
	Vị trí 2		1		2.000			800		
22	Đường Võ Thị Sáu (đoạn ranh Long Đức- TT.Long Thành)	Long Đức								
	Vị trí 1		1		4.000			2.000		
	Vị trí 2		1		2.500			800		
23	Đường Ngô Hà Thành (đoạn ranh Long An- TT.Long Thành)	Long An								
	Vị trí 1		4	4.000	2.500	2.000		1400		
	Vị trí 2		5	3.000	2.000	1.800		700		
24	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)	Lộc An								
	Vị trí 1		5	4.000	2.500	2.000		3.200		
	Vị trí 2		3	3.000	2.000	1.800		1300		
IV	HUYỆN NHƠN TRẠCH									
1	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)									
	VT1		7	2.200	2.000	1.700	1.100	1.100	182	100
	VT2		8	1.800	1.600	1.350	640	640	250	100
2	Nguyễn Hữu Cánh (đường số 2 cũ)									
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội									
	VT2		1		1.700		570	570	298	100
	VT3		1		1.300		430	430	302	100
	VT4		1		800		290	290	276	100
3	Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ)									
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước									
	VT1		1		5.000		2.100	2.500	238	100
	VT2		1		2.800		760	760	368	100
	VT4		1		2.100		380	380	553	100
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh									
	VT2		1		2.000		760	760	263	100
4	Hùng Vương (HL 19 cũ)									
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà									
	VT1		1		4.800		2.000	2.400	240	100
	VT2		1		2.600		1.000	1.000	260	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	VT3		1		1.600		800	800	200	
	VT4		2		1.200		500	500	240	
V	HUYỆN XUÂN LỘC									
1	Quốc lộ 1A									
	Xã Xuân Định									
	- Các Đoạn còn lại	Xã Xuân Định								
	Vị trí 1		4	2.908	1.500	1.515	700	900	214	
	Vị trí 2		10	1.585	700	216	220	220	318	
	Vị trí 3		2	372	450	193	170	170	265	
	Xã Bảo Hòa									
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	Xã Bảo Hòa								
	Vị trí 2		6	915	650	288	220	220	295	
	Vị trí 3		4	659	420	191	170	170	247	
	- Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	Xã Bảo Hòa								
	Vị trí 1		2	3.559	1.600	1.675	1.000	1.200	160	
	Vị trí 2		12	1.307	780	264	240	240	325	
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	Xã Bảo Hòa								
	Vị trí 1		3	2.178	2.000	1.140	700	850	286	
	Vị trí 2		2	585	540	522	220	220	245	
	Vị trí 4		3	243	220	165	110	110	200	
	Xã Xuân Phú									
	- Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m	Xã Xuân Phú								
	Vị trí 1		5	2.951	1.700	1.375	700	800	243	
	- Các Đoạn còn lại	Xã Xuân Phú								
	Vị trí 1		15	1.783	1.500	414	600	700	250	
	Vị trí 2		10	985	600	232	230	260	261	
	Vị trí 4		5	489	230	130	120	130	192	
	Xã Suối Cát									
	- Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	Xã Suối Cát								
	Vị trí 1		2	2.455	2.400	1.835	1.500	1.500	160	
	Vị trí 2		10	1.395	1.200	414	350	350	343	
	- Các Đoạn còn lại	Xã Suối Cát								

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		5	2.406	1.400	850	950	1.100	147	1
	Vị trí 2		4	617	480	311	250	280	192	1
	Vị trí 3		2	413	390	320	170	180	229	1
	Xã Xuân Hiệp									
	- Đoạn tiếp theo từ suối đến đường Việt Kiều 1	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 1		7	2.612	2.200	1.123	1.200	1.000	183	
	Vị trí 2		3	842	800	423	350	300	229	
	- Các Đoạn còn lại	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 1		3	2.732	2.200	2.229	900	950	244	1
	Vị trí 2		2	702	540	455	300	300	180	1
	Vị trí 3		2	575	380	204	180	180	211	1
	Xã Xuân Tâm									
	- Đoạn từ giáp thị trấn Gia Ray đến hết Đài đức mẹ	Xã Xuân Tâm								
	Vị trí 1		2	2.524	2.500	2.492	700	800	357	1
	Vị trí 2		3	1.213	1.100	323	220	220	500	1
	- Đoạn từ giáp Cây Xăng Phú Thành đến hết chùa Quảng Long	Xã Xuân Tâm								
	Vị trí 2		2	498	480	250	200	200	240	1
	- Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	Xã Xuân Tâm								
	Vị trí 1		6	3.439	2.200	1.200	900	1.000	244	1
	Vị trí 2		10	1.648	1.100	230	220	220	500	1
	- Đoạn từ Cầu Trắng đến hết Cây xăng Hưng Thái	Xã Xuân Tâm								
	Vị trí 1		4	1.702	1.500	921	600	700	250	1
	Vị trí 2		6	868	500	260	190	190	263	1
	Vị trí 4		2	466	250	248	100	100	250	1
	- Đoạn từ giáp Cây xăng Hưng Thái đến giáp ranh xã Xuân Hưng	Xã Xuân Tâm								
	Vị trí 1		4	1.932	1.350	870	500	600	270	1
	Vị trí 2		7	670	460	178	160	180	288	1
	Vị trí 4		3	306	300	125	80	100	375	1
	Xã Xuân Hưng									
	- từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	Xã Xuân Hưng								
	Vị trí 1		6	1.086	830	589	500	550	166	1
	Vị trí 2		2	441	360	361	180	180	200	1
	- từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	Xã Xuân Hưng								
	Vị trí 1		9	1.004	930	668	600	650	155	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
từ đường Tà Lú + 800m đến hết Giáo xứ Long Thuận	Xã Xuân Hưng								
ị trí 1		4	2.436	1.500	1.096	800	850	188	106
ị trí 2		2	874	530	534	190	190	279	100
ã Xuân Hòa									
từ giáp giáp xã Xuân Hưng đến đường Sóc ba Buông	Xã Xuân Hòa								
ị trí 1		14	1.493	770	293	400	450	193	113
Từ đường Sóc Ba Buông đến hết Trường Mầm non Xuân Hoà	Xã Xuân Hòa								
ị trí 1		4	1.333	1.300	746	600	650	217	108
Từ giáp Trường Mầm non Xuân Hoà (khu 3) đến giáp ranh tỉnh Bình huận	Xã Xuân Hòa								
ị trí 1		11	1.897	1.200	400	400	450	300	113
ình lộ 766									
oạn qua xã Xuân Trường									
từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba suối Cao	Xã Xuân Trường								
ị trí 1		6	3.684	3.400	2.901	700	750	486	107
Các Đoạn còn lại qua xã Xuân Trường	Xã Xuân Trường								
ị trí 1		2	1.765	1.700	1.660	300	350	567	117
ị trí 2		5	837	500	214	150	150	333	100
oạn qua xã Xuân Thành									
Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9 (KM7)	Xã Xuân Thành								
ị trí 1		3	905	1.200	130	300	400	400	133
Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9 (KM7)	Xã Xuân Thành								
ị trí 1		9	1.301	1.200	300	300	350	400	117
ị trí 2		11	894	350	151	150	150	233	100
ị trí 3		2	740	330	84	110	110	300	100
Đoạn từ giáp xã Xuân Trường đến Cây xăng số 9 (KM7)	Xã Xuân Thành								
ị trí 1		2	1.171	1.200	181	300	400	400	133
ị trí 2		2	498	350	283	150	150	233	100
ị trí 3		3	624	330	156	110	110	300	100
ình lộ 765									
Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	Xã Suối Cát								
ị trí 1		2	4.928	3.000	3.182	1.200	1.400	250	117
ị trí 2		5	1.457	1.000	993	300	300	333	100
ị trí 3		2	769	650	645	250	250	260	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Đoạn từ giáp Cây Xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	Xã Suối Cát								
	Vị trí 1		4	1.343	1.200	604	500	550	240	
	Vị trí 2		6	625	620	240	210	210	295	
	- Các Đoạn còn lại qua xã suối Cát	Xã Suối Cát								
	Vị trí 2		3	928	450	399	200	200	225	
	- Đoạn qua xã Xuân Hiệp	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 2		2	401	380	333	150	200	253	
	- Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	Xã Lang Minh								
	Vị trí 2		3	1.728	470	469	260	260	181	
	- Các Đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	Xã Lang Minh								
	Vị trí 1		6	881	870	328	300	400	290	
4	Tỉnh lộ 763									
	- Đoạn còn lại qua xã suối Cát	Xã Suối Cát								
	Vị trí 1		7	1.449	1.400	559	350	450	400	
	Vị trí 2		2	652	500	283	200	200	250	
	Vị trí 3		2	396	280	233	150	150	187	
	- Đoạn qua xã Xuân Thọ									
	+ Đoạn từ giáp xã suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	Xã Xuân Thọ								
	Vị trí 2		5	546	540	236	150	200	360	
	+ Khu vực trung tâm xã (từ giáp Xây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	Xã Xuân Thọ								
	Vị trí 1		2	1.548	1.500	1.431	550	650	273	
	+ Đoạn từ Khu vực trung tâm xã đến cầu Cao	Xã Xuân Thọ								
	Vị trí 1		3	1.237	1.200	1.028	300	400	400	
	+ Đoạn còn lại xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ								
	Vị trí 1		3	1.245	1.000	947	300	350	333	
	- Đoạn qua xã Xuân Bắc									
	+ Đoạn giáp ranh huyện Định Quán	Xã Xuân Bắc								
	Vị trí 1		3	902	900	833	650	650	138	
	+ Đoạn còn lại xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc								
	Vị trí 1		3	955	650	361	300	400	217	
5	Đường Xuân Định - Xuân Bảo									

[illegible]

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Đoạn tiếp theo đến hết Kho xưởng (Nguyễn Sáng)	Xã Xuân Tâm								
	Vị trí 1		2	1.238	1.200	1.154	300	300	400	
	Vị trí 2		3	962	550	556	150	170	367	
	- Đoạn còn lại	Xã Xuân Tâm								
	Vị trí 1		2	940	900	893	300	300	300	
10	Đường Xuân Trường - Suối Cao									
	- Đoạn từ ngã 3 đường vào Trại giam Xuân Lộc đến giáp xã Suối Cao	Xuân Trường								
	Vị trí 1		2	1.104	1.100	821	200	200	550	
	- Đoạn từ đường Xuân Thành - suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	Xã Suối Cao								
	Vị trí 1		2	957	900	891	200	200	450	
11	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	Xã Suối Cao								
	Vị trí 1		2	400	450	343	300	300	150	
12	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	Xã Lang Minh								
	Vị trí 1		5	1.557	760	358	300	300	253	
	Vị trí 2		2	414	300	299	150	150	200	
13	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh)	Xã Lang Minh								
	Vị trí 1		11	2.539	850	320	300	300	283	
	Vị trí 2		5	682	290	263	150	150	193	
	Vị trí 4		2	214	160	129	80	80	200	
14	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến (xã Xuân Bắc)	Xã Xuân Bắc								
	Vị trí 1		9	1.272	800	313	300	300	267	
	Vị trí 2		2	482	480	193	150	150	320	
15	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc)	Xã Xuân Bắc								
	Vị trí 1		9	1.051	700	352	300	300	233	
	Vị trí 2		5	590	250	167	150	150	167	
	Vị trí 4		2	369	170	165	80	80	213	
16	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	Xã Xuân Thọ								
	Vị trí 1		3	440	440	406	300	300	147	
	Vị trí 2		3	456	280	237	150	150	187	
17	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ)	Xã Xuân Thọ								
	Vị trí 1		4	611	490	364	300	300	163	

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ)									
Đoạn từ Tỉnh lộ 763 đến chùa Thiên Hoà	Xã Xuân Thọ								
Giá trị 1		3	496	610	424	300	300	203	100
Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc									
Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	Suối Cao								
Giá trị 1		3	894	810	334	300	300	270	100
Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành	Xân Thành								
Giá trị 1		2	618	600	486	200	200	300	100
Đoạn còn lại qua xã Xuân Cao, Xuân Bắc	Suối Cao, Xuân Bắc								
Giá trị 1		3	689	600	466	200	200	300	100
Giá trị 2		2	335	250	250	150	150	167	100
Giá trị 4		2	178	170	171	80	80	213	100
Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định)	Xã Bảo Hòa, Xuân Định								
Giá trị 1		4	1.311	880	800	500	500	176	100
Giá trị 3		2	318	240	240	150	150	160	100
Giá trị 4		2	153	200	111	100	100	200	100
Đường Đồi đá Bảo Hòa đi Long Khánh									
Các Đoạn còn lại	Xã Bảo Hòa								
Giá trị 1		2	676	650	620	200	200	325	100
Giá trị 2		2	334	330	248	130	130	254	100
Giá trị 4		3	345	200	188	80	80	250	100
Đường Tà Lú									
Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến 300m	Xã Xuân Hưng								
Giá trị 1		2	666	660	417	300	300	220	100
Giá trị 2		3	255	250	160	150	150	167	100
Các Đoạn còn lại	Xã Xuân Hưng								
Giá trị 1		5	505	500	316	200	200	250	100
Đường B7 - ấp Thọ Bình (xã Xuân Thọ)	Xã Xuân Thọ								
Giá trị 1		2	471	470	267	200	200	235	100
Đường Trung Tín (xã Xuân Trường)	Xã Xuân Trường								
Giá trị 1		3	576	570	251	220	220	259	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
25	Đường Thành Công (xã Xuân Trường)	Xã Xuân Trường								
	Vị trí 1		2	830	640	614	220	220	291	1
26	Đường Mả Vôi đi ấp Bung Cắn (xã Bảo Hoà)	Xã Bảo Hòa								
	Vị trí 1		2	593	450	444	220	220	205	1
	Vị trí 2		3	270	250	167	150	150	167	1
27	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp)	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 1		3	977	460	400	320	320	144	1
28	Đường 14 - tổ 5 (xã Xuân Hiệp)	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 2		2	484	380	376	200	200	190	1
29	Đường Việt Kiều 2 (xã Xuân Hiệp)	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 2		5	785	600	524	200	200	300	1
30	Đường Việt Kiều 1 (xã Xuân Hiệp)	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 1		2	586	580	326	300	300	193	1
	Vị trí 2		2	290	270	231	200	200	135	1
31	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp)	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 2		2	714	630	633	200	200	315	1
32	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	Xã Xuân Hiệp								
	Vị trí 2		5	1.358	470	338	200	200	235	1
33	Đường làng dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)	Xã Xuân Phú								
	Vị trí 1		5	794	600	595	320	320	188	1
34	Đường nội ấp Bình Xuân 2 (xã Xuân Phú)	Xã Xuân Phú								
	Vị trí 1		3	631	430	363	300	300	143	1
	Vị trí 2		3	581	370	366	200	200	185	1
35	Đường Xuân Hoà 5	Xã Xuân Hòa								
	Vị trí 1		4	663	530	200		280		
VI	HUYỆN CẨM MỸ									
2	Đường Tỉnh lộ 764									
	- Đoạn từ ngã tư EC đến hết trại Giam Xuyên Mộc									
	Vị trí 1		3	1.243	950	896	600	700	158	1
	- Đoạn từ cầu Suối Thè đến ngã tư Sông Ray (-500m)									
	Vị trí 1		6	1.425	1.500	1.190	600	700	250	1
	Vị trí 2		3	897	890	688	240	350	371	1
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray									

[illegible]

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Vị trí 1		2	1.233	830	827	300	450	277	1
	Đường Sông Nhận - Dầu Giây									
	- Đoạn từ Suối Sâu đến trụ sở UBND xã Sông Nhận									
	Vị trí 1		3	1.325	1.000	1.067	350	350	286	1
	Vị trí 2		2	538	420	426	200	200	210	1
	Vị trí 3		5	403	360	364	150	150	240	1
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Sông Nhận đến giáp ranh huyện Thống Nhất									
8	Vị trí 1		3	1.107	750	702	300	300	250	1
	Vị trí 2		2	475	360	362	200	200	180	1
	Vị trí 3		7	638	330	232	150	150	220	1
	Vị trí 4		7	708	240	229	100	100	240	1
	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)									
9	Vị trí 1		2	463	460	393	300	300	153	1
	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhận									
	- Đoạn từ UBND xã Xuân Quế đến đường số 4 ấp 2									
	Vị trí 1		3	2.165	1.100	1.148	450	450	244	1
10	Vị trí 2		9	781	440	419	220	220	200	1
	Vị trí 3		2	337	190	182	150	150	127	1
	Đường Xuân Đông - Xuân Tây									
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+2.000m)									
11	Vị trí 1		2	788	620	519	350	350	177	1
	Đoạn còn lại									
	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông									
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 đến cầu Xuân Tây									
	Vị trí 1		2	961	900	904	450	450	200	1
	Vị trí 2		2	467	410	417	220	220	186	1
	- Đoạn từ cầu Xuân Tây đến đường Xuân Định - Lâm San (-300m)									
	Vị trí 1		7	957	550	361	300	300	183	1
	- Đoạn từ đường Xuân Định - Lâm San (-300m) đến trường Nguyễn Du xã Xuân Bào (+300m)									
	Vị trí 2		2	765	700	700	220	220	318	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Đoạn từ trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m) đến giáp ranh xã Nhân Nghĩa (đoạn còn lại)									
Vị trí 1		4	1.024	850	553	300	300	283	100
Vị trí 2		2	839	620	620	200	200	310	100
Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây									
Vị trí 1		7	1.119	700	533	300	300	233	100
Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu									
Vị trí 1		3	687	630	598	300	300	210	100
Đường Xuân Đường - Thừa Đức									
Vị trí 2		8	876	390	370	200	200	195	100
Vị trí 3		4	625	280	279	150	150	187	100
Vị trí 4		3	190	130	129	100	100	130	100
Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa									
Vị trí 1		3	872	690	686	300	300	230	100
Đường Lộ 25-Sông Nhạn									
Vị trí 1		1		700			450		
HUYỆN TRẢNG BOM									
Quốc lộ 1 A									
Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	Hố Nai 3								
Vị trí 1		3	11.867	10.200	10.276	4.500	6.000	227	133
Vị trí 2		10	6.150	5.900	5.908	900	900	656	100
Vị trí 3		4	3.796	3.600	3.693	550	550	655	100
Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	Bắc Sơn								
Vị trí 2		3	4.067	3.900	3.904	840	840	464	100
Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	Bắc Sơn								
Vị trí 1		4	5.507	5.000	5.012	2.500	2.800	200	112
Vị trí 2		3	3.470	3.000	3.047	720	720	417	100
Vị trí 4		3	1.406	900	948	360	360	250	100
Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Địa	Bắc Sơn, Bình Minh								
Vị trí 1		7	4.090	3.600	3.137	1.500	1.700	240	113
Vị trí 2		9	2.430	2.000	1.920	600	600	333	100
Vị trí 4		5	1.124	600	656	300	300	200	100
Đoạn từ Suối Địa đến đường Võ Nguyên Giáp	Bình Minh								

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		3	4.901	4.600	4.618	1.800	2.000	256	1
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Tiến	Bình Minh								
	Vị trí 1		4	5.457	5.200	5.047	2.100	2.300	248	1
	Vị trí 2		4	2.646	2.400	2.465	600	600	400	1
	Đoạn qua xã Quảng Tiến	Quảng Tiến								
	Vị trí 1		3	5.161	4.900	4.519	2.000	2.200	245	1
	Vị trí 2		3	3.726	3.600	3.658	600	600	600	1
	Vị trí 3		3	1.241	1.200	1.190	450	450	267	1
	Vị trí 4		3	952	800	495	300	300	267	1
	Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	Tây Hòa, Dồi 61								
	Vị trí 1		7	8.263	8.100	8.173	2.100	2.300	386	1
	Vị trí 2		6	2.093	1.500	1.000	600	600	250	1
	Vị trí 3		11	1.282	1.000	684	450	450	222	1
	Vị trí 4		8	1.206	500	492	350	350	143	1
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	Trung Hòa, Tây Hòa								
	Vị trí 1		7	6.474	5.200	2.729	1.500	1.700	347	1
	Vị trí 2		8	2.103	2.000	753	600	600	333	1
	Vị trí 3		6	1.350	1.200	619	450	450	267	1
	Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa) đến UBND xã Trung Hòa	Trung Hòa								
	Vị trí 1		2	5.281	4.600	4.656	1.200	1.400	383	1
	Vị trí 2		5	2.208	2.000	1.563	600	600	333	1
	Vị trí 4		1	646	800	646	300	300	267	1
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	Trung Hòa, Đông Hòa								
	Vị trí 1		12	7.612	6.500	2.244	2.400	2.700	271	1
	Vị trí 2		18	3.044	2.500	1.506	600	600	417	1
	Vị trí 3		6	1.833	1.400	1.365	450	450	311	1
	Vị trí 4		4	1.252	1.100	821	300	300	367	1
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	Đông Hòa								
	Vị trí 2		8	6.744	2.000	1.573	600	600	333	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Vị trí 3		5	2.004	1.500	1.557	450	450	333	100
Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	Đông Hòa, Hưng Thịnh								
Vị trí 1		3	6.487	6.100	6.175	1.200	1.200	508	100
Vị trí 2		3	3.519	3.000	3.002	540	540	556	100
Vị trí 4		2	1.014	900	962	270	270	333	100
Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)									
Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km	Thanh Bình, Cây Gáo								
Vị trí 2		4	750	600	659	600	280	100	47
Các đoạn còn lại (TL 762)	Bàu Hàm, Thanh Bình, Cây Gáo								
Vị trí 1		12	1.634	1.000	1.005	1.200	450	83	38
Vị trí 2		10	1.141	600	612	540	280	111	52
Vị trí 3		9	728	400	465	400	210	100	53
Vị trí 4		9	479	200	292	270	140	74	52
Tỉnh lộ 767	Bắc Sơn								
Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	Bắc Sơn								
Vị trí 1		3	7.590	7.400	7.418	4.000	4.000	185	100
Vị trí 2		3	4.209	3.900	3.958	900	900	433	100
Vị trí 4		3	1.150	900	985	450	450	200	100
Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao	Bắc Sơn								
Vị trí 1		3	3.530	3.500	3.507	1.000	1.000	350	100
Vị trí 2		3	1.589	1.400	1.448	400	400	350	100
Vị trí 4		4	842	700	775	200	200	350	100
Đường vào trường dạy nghề Hồ Nai 3	Hồ Nai 3								
Đoạn 300m đầu									
Vị trí 1		3	6.207	5.900	5.935	2.000	2.000	295	100
Vị trí 2		3	4.315	4.200	4.286	600	600	700	100
Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)	Hồ Nai 3								
Vị trí 1		3	6.103	6.000	6.019	2.200	2.200	273	100
Vị trí 2		3	4.115	3.900	3.982	600	600	650	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(9)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)	Hồ Nai 3								
	Vị trí 1		3	6.440	6.300	6.044	1.800	1.800	350	1
	Vị trí 2		3	4.171	3.900	3.979	400	600	975	1
7	Đường hông giáo xứ Sài Quất (400m) (xã Hồ Nai 3)	Hồ Nai 3								
	Vị trí 2		3	3.988	3.900	3.977	600	650	650	1
9	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)	Hồ Nai 3								
	200m đoạn đầu đường nhựa									
	Vị trí 1		3	6.190	5.900	5.916	900	900	656	1
10	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)	Hồ Nai 3								
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào trường THCS Lê Đình Chinh									
	Vị trí 1		3	2.406	2.300	2.308	900	1.500	256	1
	Vị trí 2		4	1.703	1.600	1.647	400	800	400	2
	Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn									
	Vị trí 1		3	2.406	2.300	2.308	900	1.200	256	1
	Vị trí 2		4	1.703	1.600	1.647	400	500	400	1
	Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến GX Đồng Vinh									
	Vị trí 1		3	2.406	2.300	2.308	900	900	256	1
	Vị trí 2		4	1.703	1.600	1.647	400	500	400	1
11	Đường vào trại heo Phú Sơn (xã Bắc Sơn)	Bắc Sơn								
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt									
	Vị trí 1		3	4.350	4.000	4.055	1.300	1.300	308	1
	Vị trí 2		3	2.329	1.900	1.905	480	600	396	1
	Vị trí 3		3	1.131	1.000	1.003	360	400	278	1
	Vị trí 4		3	723	600	602	240	300	250	1
12	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)	Bình Minh, Giang Điền								
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	Bình Minh								
	Vị trí 1		2	3.515	3.300	3.378	1.800	1.800	183	1
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	Giang Điền								
	Vị trí 1		11	3.142	2.400	1.400	1.200	1.200	200	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Vị trí 2		8	1.583	1.200	802	480	550	250	115
Vị trí 3		10	1.695	800	500	360	450	222	125
Vị trí 4		8	1.300	400	408	240	300	167	125
Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	Giang Điền								
Vị trí 1		5	2.100	1.900	851	850	850	224	100
Vị trí 3		3	868	800	862	220	300	364	136
Vị trí 4		2	509	400	417	150	200	267	133
Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ) (đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1 A đến cuối đường)	Bình Minh								
Vị trí 1		2	3.040	2.900	2.906	1.200	1.200	242	100
Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào KDL Thác Giang Điền (xã Quảng Tiến)	Quảng Tiến								
Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến									
Vị trí 1		3	5.435	5.000	5.025	1.500	1.500	333	100
Vị trí 2		6	3.774	3.400	3.488	600	600	567	100
Đoạn còn lại (3/2)									
Vị trí 1		4	4.546	4.300	3.605	1.200	1.200	358	100
Vị trí 2		5	2.471	1.900	1.905	420	600	452	143
Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)	Quảng Tiến								
Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2									
Vị trí 1		3	8.562	8.100	8.106	2.200	2.200	368	100
Đoạn còn lại (TP)									
Vị trí 1		3	5.426	5.000	4.931	1.500	1.500	333	100
Vị trí 2		3	3.391	2.900	2.989	900	600	322	67
Đường Trảng Bom - An Viễn									
Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	Đôi 61								
Vị trí 2		5	2.466	2.000	2.067	310	310	645	100
Vị trí 3		4	1.227	1.000	1.000	230	230	435	100
Vị trí 4		9	767	700	718	160	160	438	100
Đoạn từ giáp xã Đôi 61 đến trường Trịnh Hoài Đức	An Viễn								
Vị trí 1		2	1.784	1.600	1.619	600	800	267	133
Vị trí 2		3	1.179	1.000	1.007	300	300	333	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Đoạn từ trường Trịnh Hoài Đức đến xã Tam Phước	An Viễn								
	Vị trí 1		4	2.433	2.100	1.882	700	1.200	300	1
	Vị trí 2		3	1.250	1.100	1.132	360	600	306	1
	Vị trí 4		3	687	600	500	180	200	333	1
17	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - An Viễn (xã Đồi 61)	Đồi 61								
	Vị trí 1		2	2.357	2.200	2.250	700	700	314	1
	Vị trí 2		8	1.517	1.300	1.381	310	310	419	1
18	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	An Viễn								
	Vị trí 1		3	2.461	2.200	2.200	700	700	314	1
	Vị trí 2		4	1.684	1.200	1.205	360	360	333	1
	Vị trí 4		3	538	400	467	180	180	222	1
19	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	Hưng Thịnh								
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1									
	Vị trí 1		3	2.295	2.000	2.083	800	800	250	1
	Vị trí 2		4	1.265	1.000	1.027	350	540	286	1
	Vị trí 4		2	449	300	376	180	270	167	1
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao									
	Vị trí 1		3	1.596	1.400	1.420	500	500	280	1
	Vị trí 2		3	1.190	900	938	300	400	300	1
	Đoạn qua xã Sông Thao									
	Vị trí 1		6	1.667	1.500	1.492	480	480	313	1
	Vị trí 2		7	905	700	738	260	260	269	1
	Vị trí 3		6	646	500	516	190	200	263	1
	Vị trí 4		5	364	300	303	130	150	231	1
	Đoạn qua xã Bàu Hàm									
	Vị trí 1		6	1.667	1.400	1.492	480	480	292	1
	Vị trí 2		7	905	700	738	260	260	269	1
	Vị trí 3		6	646	500	516	190	190	263	1
	Vị trí 4		5	364	300	303	130	130	231	1
20	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)	Hưng Thịnh								
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa									
	Vị trí 1		2	3.263	3.200	3.218	1.000	1.000	320	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Vị trí 2		6	2.790	2.300	2.162	360	500	639	139
Đoạn còn lại (Đ 20)									
Vị trí 2		2	1.041	1.000	1.005	300	400	333	133
Đường Hưng Bình (xã Hưng Thịnh)	Hưng Thịnh								
Vị trí 1		3	1.710	1.600	1.489	500	600	320	120
Vị trí 2		5	1.268	1.000	989	300	400	333	133
Vị trí 3		3	926	700	707	230	300	304	130
Vị trí 4		3	308	200	213	150	200	133	133
Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)	Hưng Thịnh								
Vị trí 1		3	3.151	2.800	2.819	800	800	350	100
Vị trí 2		3	2.010	1.800	1.820	350	400	514	114
Đường Tráng Bom - Thanh Bình	Sông Trầu, Cây Gáo, Thanh Bình								
Đoạn Tráng Bom - Cầu số 6 (Xã Sông Trầu)									
Vị trí 1		3	2.529	2.400	1.906	960	960	250	100
Vị trí 2		3	1.264	1.100	1.139	360	360	306	100
Vị trí 3		3	943	700	744	270	270	259	100
Vị trí 4		3	526	300	399	180	180	167	100
Đoạn cầu số 6 - giáp xã Cây Gáo (Xã Sông Trầu)									
Vị trí 1		5	2.093	1.900	1.481	800	800	238	100
Vị trí 2		4	1.515	1.000	1.026	340	340	294	100
Vị trí 4		3	470	400	400	170	170	235	100
Đoạn từ ngã tư Tân Lập về hướng Cây Gáo 0,5km (Xã Cây Gáo)									
Vị trí 1		3	1.623	1.400	1.457	700	700	200	100
Đoạn còn lại thuộc xã Cây Gáo									
Vị trí 1		5	1.083	1.000	1.016	450	450	222	100
Vị trí 2		3	583	500	522	300	300	167	100
Vị trí 3		3	391	300	334	220	220	136	100
Vị trí 4		3	303	200	286	150	150	133	100
Từ ngã tư Tân Lập đi về hướng Thanh Bình 0,5km (Xã Thanh Bình)									
Vị trí 1		7	2.149	1.800	1.867	700	700	257	100
Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình									
Vị trí 1		3	1.755	1.600	1.284	450	450	356	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
24	Đường vào Thác Đá Hàn (từ đường Nguyễn Hoàng đến Công ty Sông Gianh) (xã Sông Trầu)	Sông Trầu								
	Vị trí 1		5	2.105	1.900	1.189	600	600	317	1
	Vị trí 2		3	1.052	900	916	300	350	300	1
25	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	Thanh Bình								
	Vị trí 1		2	817	800	814	350	350	229	1
	Vị trí 2		2	474	400	448	220	220	182	1
26	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa)	Tây Hòa								
	Vị trí 1		4	1.781	1.600	1.681	600	600	267	1
	Vị trí 2		8	1.315	1.000	771	450	500	222	1
	Vị trí 3		3	822	600	620	350	400	171	1
	Vị trí 4		4	750	600	288	200	250	300	1
27	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)	Tây Hòa								
	Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa									
	Vị trí 1		4	2.707	1.900	1.343	600	600	317	1
	Vị trí 2		3	1.125	800	884	450	500	178	1
	Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải									
	Vị trí 1		2	1.455	1.300	1.320	450	450	289	1
	Vị trí 2		1	1.164	700	1.164	350	350	200	1
	Vị trí 4		3	653	600	613	150	150	400	1
28	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	Tây Hòa								
	Vị trí 1		5	2.520	1.900	894	600	600	317	1
	Vị trí 2		5	1.143	900	970	450	500	200	1
29	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến Đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)	Tây Hòa								
	Vị trí 1		5	3.181	2.500	1.596	600	600	417	1
	Vị trí 2		5	1.616	1.400	740	450	500	311	1
30	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa)	Tây Hòa								
	Vị trí 1		3	3.095	2.900	2.597	600	600	483	1
	Vị trí 2		5	1.714	1.500	1.062	450	500	333	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	Bàu Hàm								
Vị trí 1		3	1.112	800	887	350	350	229	100
Vị trí 2		5	706	600	628	190	250	316	132
Vị trí 4		3	251	200	239	90	140	222	156
Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm)	Bàu Hàm								
Vị trí 1		2	1.120	1.000	1.006	350	350	286	100
Vị trí 2		4	687	500	587	190	250	263	132
Vị trí 3		2	490	400	473	150	200	267	133
Vị trí 4		2	244	200	218	90	140	222	156
Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc	Hưng Thịnh								
Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m									
Vị trí 2		3	1.850	1.500	1.504	420	450	357	107
Vị trí 3		4	839	600	682	300	350	240	117
HUYỆN THỐNG NHẤT									
Quốc lộ 1A									
Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc	Hưng Lộc								
Vị trí 2		4	1.353	1.114	300	500	500	223	100
Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	Hưng Lộc								
Vị trí 1		3	3.777	3.300	3.441	1.820	2.000	181	110
Vị trí 2		7	1.468	1.200	440	560	560	214	100
Vị trí 3		3	1.184	800	437	400	400	200	100
Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến cuối khu dân cư dự án Xóm Hố	Hưng Lộc								
Vị trí 1		4	3.935	4.000	2.581	1.820	2.200	220	121
Vị trí 2		11	3.012	2.000	450	560	560	357	100
Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ngã tư Dầu Giây	Bàu Hàm 2								
Vị trí 2		14	3.773	1.809	1.809	550	600	329	109
Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lô cao su đường vào ấp Lập Thành	Xuân Thạnh								
Vị trí 2		7	2.452	2.000	510	520	600	385	115
Đoạn tiếp theo đến cuối khu dân cư ấp Trần Hưng Đạo	Xuân Thạnh								
Vị trí 1		3	7.472	3.200	3.007	2.200	2.300	145	105
Vị trí 2		7	2.222	1.200	460	520	520	231	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Quốc lộ 20									
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh Khu trung tâm hành chính huyện	Bàu Hàm 2, Xuân Thanh								
	Vị trí 2		10	3.304	2.100	973	550	550	382	1
	Đoạn tiếp theo đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	Bàu Hàm 2, Xuân Thanh, Quang Trung								
	Vị trí 1		5	3.846	2.800	2.522	1.820	1.820	154	1
	Vị trí 2		9	2.360	1.500	961	520	520	288	1
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	Quang Trung								
	Vị trí 2		4	3.289	1.500	1.020	480	480	313	1
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An-Định Quán	Quang Trung, Gia Kiệm, Gia Tân 3								
	Vị trí 1		15	23.641	5.000	3.136	2.100	2.800	238	1
	Vị trí 2		27	4.104	2.200	860	480	600	458	1
	Vị trí 3		8	3.200	1.000	740	360	360	278	1
	Vị trí 4		7	2.110	600	400	240	240	250	1
	Đoạn từ Đường Chu Văn An - Định Quán đến giáp trụ sở UBND xã Gia Tân 2	Gia Tân 3, Gia Tân 2, Gia Tân 1								
	Vị trí 1		5	5.125	3.460	2.757	2.500	2.600	138	1
	Vị trí 2		9	1.731	1.500	581	480	500	313	1
	Vị trí 3		7	1.358	820	476	360	360	228	1
	Vị trí 4		2	993	590	587	240	240	246	1
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến đường đầu lô cao su	Gia Tân 2, Gia Tân 1								
	Vị trí 1		8	4.890	2.271	1.984	1.500	1.700	151	1
	Vị trí 2		8	1.457	900	517	480	480	188	1
	Vị trí 4		3	394	379	379	240	240	158	1
3	Tỉnh lộ 769									
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh khu dân cư ấp Trần Cao Vân	Bàu Hàm 2, Xuân Thanh								
	Vị trí 2		8	2.183	1.600	1.250	450	500	356	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Vị trí 3		6	1.074	1.000	550	340	340	294	100
Đoạn từ hết ranh Khu dân cư ấp Trần Cao Vân đến hết Khu công nghiệp Dầu Giây	Bàu Hàm 2, Xuân Thạnh								
Vị trí 2		13	3.833	1.000	488	450	450	222	100
Đoạn qua xã Lộ 25	Lộ 25								
Vị trí 1		7	2.102	1.800	925	900	1.000	200	111
Vị trí 2		8	1.066	900	320	400	400	225	100
Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m	Lộ 25								
Vị trí 1		3	2.431	2.100	1.780	1.000	1.200	210	120
Vị trí 2		5	1.147	1.000	580	400	400	250	100
Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)									
Vị trí 1		3	4.705	2.463	2.463	650	650	379	100
Vị trí 2		5	1.392	895	895	260	260	344	100
Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1A	Bàu Hàm 2								
Vị trí 2		5	4.217	1.815	1.815	550	550	330	100
Đường Suối Tre - Bình lộc									
Đoạn qua ấp Xuân Thiện (từ trường THCS Bình Lộc đến cây xăng)	Xuân Thiện								
Vị trí 1		3	1.419	1.350	1.211	500	500	270	100
Vị trí 2		6	969	830	499	220	220	377	100
Đường Đức Huy - Thanh Bình									
Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Tân 2	Gia Tân 1								
Vị trí 1		5	3.336	1.600	1.330	800	800	200	100
Vị trí 2		9	883	800	451	320	400	250	125
Đoạn còn lại	Gia Tân 2								
Vị trí 1		4	1.358	1.000	636	500	500	200	100
Vị trí 2		3	658	505	393	220	220	230	100
Vị trí 3		3	449	327	259	170	170	192	100
Vị trí 4		3	230	221	207	110	110	201	100
Đường Chu Văn An - Định Quán									
Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến ngã ba Đồng Húc	Gia Tân 3								
Vị trí 1		3	2.198	2.000	1.182	800	800	250	100
Vị trí 2		3	1.304	1.038	1.038	320	400	324	125

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Đường Hưng Nghĩa									
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	Hưng Lộc								
	Vị trí 1		4	4.023	2.378	300	780	780	305	100
	Vị trí 2		3	2.250	899	899	350	400	257	100
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	Hưng Lộc								
	Vị trí 2		5	927	887	887	300	300	296	100
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình									
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	Gia Kiệm								
	Vị trí 1		3	5.051	3.915	3.915	800	800	489	100
	Vị trí 2		5	2.143	774	585	320	360	242	100
	Đoạn còn lại	Gia Kiệm								
	Vị trí 1		3	2.136	1.160	1.160	500	500	232	100
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm									
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	Quang Trung								
	Vị trí 1		3	1.570	1.450	1.263	500	520	290	100
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện									
	Đoạn từ km1+500 đến km 2+500	Quang Trung								
	Vị trí 1		3	2.000	1.767	1.767	600	600	295	100
	Vị trí 2		3	855	713	545	240	360	297	100
	Đoạn từ UBND xã Xuân Thiện ra 500m	Xuân Thiện								
	Vị trí 2		3	520	446	406	240	360	186	100
	Các đoạn còn lại	Xuân Thiện								
	Vị trí 3		4	392	302	302	140	140	216	100
13	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu									
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	Gia Kiệm								
	Vị trí 1		3	2.733	2.192	2.192	700	700	313	100
	Đoạn tiếp theo đến suối	Gia Kiệm								
	Vị trí 1		3	1.463	1.300	791	300	500	433	100
	Đoạn còn lại	Gia Kiệm								
	Vị trí 1		3	1.068	997	997	300	300	332	100
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện									
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	Gia Kiệm								
	Vị trí 1		6	3.888	2.100	1.684	800	800	263	100

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Đoạn còn lại	Gia Kiệm, Xuân Thiện								
Vị trí 1		8	2.277	1.300	1.177	500	500	260	100
Vị trí 3		7	619	441	349	170	170	259	100
Đường Võ Đông - Lạc Sơn									
Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	Quang Trung, Gia Kiệm								
Vị trí 1		3	3.115	1.940	1.940	800	800	243	100
Đường 20 (Đường Hưng Long - Lộ 25)									
Đoạn từ ĐT 769 đến trung tâm văn hóa xã Lộ 25	Lộ 25								
Vị trí 1		5	2.049	1.800	402	1.000	1.000	180	100
Đường Ngô Quyền - Sông Thao									
Đoạn từ QL1A đến ngã ba cạnh văn phòng ấp Ngô Quyền	Bàu Hàm 2								
Vị trí 2		4	2.593	1.717	699	450	450	382	100
Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	Bàu Hàm 2								
Vị trí 1		5	1.200	1.200	393	500	500	240	100
Vị trí 2		6	1.465	909	444	400	400	227	100
Đường Sông Nhạn - Dầu Giây									
Đoạn từ ngã 5 Xuân Thạnh đến đường vào trạm y tế ấp 9/4	Xuân Thạnh, Bàu Hàm 2								
Vị trí 2		5	1.045	588	462	500	500	118	100
Đoạn từ đường vào trạm y tế ấp 9/4 đến đường ranh Xuân Thạnh - Sông Nhạn	Xuân Thạnh, Bàu Hàm 2								
Vị trí 2		5	820	487	487	380	380	128	100
Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường Giáo xứ Xuân Triệu)									
Đoạn từ cầu số 5 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	Lộ 25								
Vị trí 3		4	600	325	208	200	200	163	100
Vị trí 4		8	400	308	205	120	120	257	100
Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Bắc (Đường số 1 - Trần Cao Vân)	Bàu Hàm 2								
Vị trí 1		4	3.273	2.800	1.515		800		
Vị trí 2		7	3.927	1.388	699		450		
Đường Hồng chợ Dầu Giây phía Nam (Đường số 4 - Trần Cao Vân)	Bàu Hàm 2								

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		8	4.217	3.030	1.786		800		
22	Đường Phân trạm áp 9/4 xã Xuân Thạnh	Xuân Thạnh								
	Vị trí 1		3	820	643	487		600		
23	Đường Trung tâm áp 9/4 xã Xuân Thạnh	Xuân Thạnh								
	Vị trí 1		3	1.045	783	520		700		
	Vị trí 2		3	875	663	450		350		
24	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình									
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m	Gia Tân 3								
	Vị trí 1		3	1.304	1.038	1.038		400		
25	Đường cầu lạc bộ chôm chôm									
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào 500m	Hung Lộc								
	Vị trí 1		3	1.468	1.394	1.394		400		
26	Đường Trung tâm Hung Lộc									
	Đoạn tiếp theo đến đường ray xe lửa	Hung Lộc								
	Vị trí 2		4	1.184	1.059	939		300		
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN									
1	Quốc lộ 20									
	- Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	Phú Cường								
	- Vị trí 1		2	1.400	1.200	1.100	700	700	171	1
	- Vị trí 2		2	830	520	470	360	360	144	1
	-Đoạn tiếp theo đến hết Trạm Y tế cũ xã Túc Trung	Phú Cường, Túc Trung								
	- Vị trí 1		7	1.946	1.500	1.100	900	900	167	1
	- Vị trí 2		18	884	570	500	380	380	150	1
	- Vị trí 3		10	611	370	276	240	240	154	1
	- Vị trí 4		2	267	180	150	110	110	164	1
	+ Trong đó: đoạn qua tìm chợ Phú Cường mỗi bên 200m	Phú Cường								
	- Vị trí 1		3	2.162	2.000	1.800	1.200	1.200	167	1
	- Vị trí 2		10	914	690	400	400	400	173	1
	- Vị trí 3		4	397	440	300	240	240	183	1
	- Đoạn từ Trạm y tế cũ xã Túc Trung đến hết trường PTTH Điều Cải	Túc Trung, Phú Túc								
	- Vị trí 1		7	1.998	1.700	1.300	1.200	1.200	142	1
	- Vị trí 2		16	1.147	700	500	400	400	175	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Vị trí 3		12	652	370	288	240	240	154	100
- Đoạn từ trường PTTH Điều Cải - ngã 3 cây xăng	Túc Trưng, Phú Túc								
- Vị trí 2		6	760	690	580	400	400	173	100
- Vị trí 3		3	419	370	300	240	240	154	100
+ Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m	Túc Trưng, Phú Túc								
- Vị trí 1		3	4.013	3.300	3.215	2.500	2.500	132	100
- Vị trí 2		2	826	870	550	400	400	218	100
- Vị trí 3		2	409	450	350	240	240	188	100
- Vị trí 4						150	150		100
- Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	Túc Trưng, Phú Túc								
- Vị trí 1		4	2.244	1.500	1.451	1.000	1.000	150	100
- Vị trí 2		5	667	620	391	400	400	155	100
- Vị trí 4		3	191	200	150	100	100	200	100
- Đoạn từ Bến xe Phú Túc đến hết Cây xăng Tín Nghĩa (KM 96)	Túc Trưng								
- Vị trí 1		2	476	570	420	320	400	178	125
- Vị trí 3		2	300	250	200	140	140	179	100
- Vị trí 4						100	100		100
- Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa (KM 96) đến hết trường Lê Quý Đôn	La Ngà								
- Vị trí 1		5	700	750	350	450	500	167	111
- Vị trí 2		3	400		250	190	190		100
- Vị trí 3		4	382	300	180	140	140	214	100
- Đoạn từ trường Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	La Ngà								
- Vị trí 1		5	1.559	1.100	1.100	800	800	138	100
- Vị trí 2		13	623	500	247	300	300	167	100
- Vị trí 3		1	213		213	160	160		100
+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ 102 ra mỗi bên 200m	La Ngà								
- Vị trí 1		5	3.241	2.000	1.090	1.200	1.200	167	100
- Vị trí 2		7	817	690	247	300	300	230	100
- Vị trí 3		5	458		180	160	160		100
- Vị trí 4		3	252	250	140	110	110	227	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ	Phú Ngọc								
	- Vị trí 1		6	2.200	1.100	1.100	800	800	138	1
	- Vị trí 2		2	437	500	300	200	200	250	1
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Nghĩa địa Phú Ngọc	Phú Ngọc, Ngọc Định								
	- Vị trí 1		4	1.000	850	683	600	600	142	1
	- Vị trí 2		7	542	500	215	200	200	250	1
	- Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	Phú Ngọc, Ngọc Định								
	- Vị trí 1		8	750	630	470	400	400	158	1
	- Vị trí 2		9	409	500	235	200	200	250	1
	- Vị trí 3		3	260	370	180	140	140	264	1
	- Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	Phú Lợi, Phú Vinh								
	- Vị trí 1		6	4.771	4.500	4.500	3.500	3.500	129	1
	- Vị trí 2		6	2.597	1.000	1.000	500	500	200	1
	- Vị trí 3		3	773	600	612	270	270	222	1
	- Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	Phú Lợi, Phú Vinh								
	- Vị trí 1		5	2.632	2.500	2.000	1.400	1.400	179	1
	- Vị trí 2		2	499	630	408	250	250	252	1
	- Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	Phú Lợi, Phú Vinh								
	- Vị trí 1		8	2.050	1.800	1.100	800	800	225	1
	- Vị trí 2		5	439	450	344	200	200	225	1
	- Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp huyện Tân Phú	Phú Lợi, Phú Tân								
	- Vị trí 1		8	1.361	1.000	1.000	600	600	167	1
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)	Phú Cường								
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp Nghĩa địa	Phú Cường								
	- Vị trí 1		3	878	630	600	400	400	158	1
	- Đoạn từ Nghĩa địa vô Bến Cá	Phú Cường								
	- Vị trí 1		4	461	500	300	200	260	250	1
	- Vị trí 2		2	270	350	173	130	160	269	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho	Phú Túc, Suối Nho								
- Đoạn từ cây xăng Phú Túc vào đến hết trường THCS Phú Túc	Phú Túc								
- Vị trí 1		3	1.500	1.200	919	600	600	200	100
- Vị trí 2		5	400	630	300	160	160	394	100
- Đoạn tiếp theo đến Giáo Xứ Suối Nho	Phú Túc, Suối Nho								
- Vị trí 1		13	951	820	500	300	300	273	100
- Vị trí 2		6	400	440	300	160	160	275	100
- Vị trí 3		4	300	320	140	110	110	291	100
- Vị trí 4		9	300	150	100	70	70	214	100
- Đoạn từ Giáo Xứ Suối Nho đến giáp suối Nhà Thờ (giáp ranh xã Xuân Bắc)	Suối Nho								
- Vị trí 1		3	895	1.000	718	550	550	182	100
- Vị trí 2		6	844	6.300	433	330	330	1.909	100
- Vị trí 4		2	300	200	200	150	150	133	100
Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)	La Ngà, Túc Trung, Suối Nho								
- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	La Ngà								
- Vị trí 1		2	500	630	400	300	300	210	100
- Vị trí 2		2	351	400	200	140	160	286	114
- Đoạn còn lại	Túc Trung, Suối Nho								
- Vị trí 1		15	500	450	263	200	200	225	100
- Vị trí 2		3	250	350	190	130	130	269	100
- Vị trí 3		5	200	200	180	100	100	200	100
- Vị trí 4		3	160	140	140	60	60	233	100
Đường 101 (xã La Ngà)	La Ngà								
- Đoạn từ Quốc lộ 20 - đường WB2	La Ngà								
- Vị trí 1		3	620	600	580	300	300	200	100
- Vị trí 2		4	390	450	258	140	160	321	114
- Vị trí 3		3	300	250	200	110	140	227	127
- Đoạn còn lại	La Ngà								
- Vị trí 1		3	390	400	343	200	200	200	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	- Vị trí 2		4	260	350	240	130	130	269	1
	Đường 104 (xã Phú Ngọc)	Phú Ngọc								
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Phú Ngọc B	Phú Ngọc								
	- Vị trí 1		1	614		614	250	250		1
	- Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc QL 20)	Phú Ngọc								
	- Vị trí 1		3	430	400	300	230	230	174	1
	- Vị trí 2		1	165		165	130	130		1
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (Nam QL 20)	Phú Ngọc								
	- Vị trí 1		5	632	600	290	250	250	240	1
	- Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	Phú Ngọc								
	- Vị trí 2		3	297	320	250	120	120	267	1
	- Đoạn còn lại	Phú Ngọc								
7	- Vị trí 1		3	390	380	381	190	190	200	1
	Đường 105	Phú Ngọc								
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến công số 1	Phú Ngọc								
	- Vị trí 1		5	620	530	287	250	250	212	1
	- Vị trí 2		3	347	400	323	120	120	333	1
	- Đoạn còn lại	Phú Ngọc								
	- Vị trí 1		2	370	400	350	190	190	211	1
	- Vị trí 2		1	300		300	110	110		1
	Đường 107 (xã Ngọc Định)									
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 Km107) vào 100m	Phú Ngọc, Ngọc Định								
	- Vị trí 1		3	781	600	553	300	300	200	10
	- Vị trí 2		2	402	430	300	140	140	307	10
8	- Vị trí 4		2	190	180	180	70	70	257	10
	- Đoạn từ Km107+100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh	Phú Ngọc, Ngọc Định								
	- Vị trí 1		4	440	470	350	200	200	235	10
	- Vị trí 2		5	330	380	150	120	120	317	10
	- Vị trí 3		5	200	200	120	90	90	222	10
	- Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	Ngọc Định								
	- Vị trí 1		5	400	500	300	250	250	200	10
	- Vị trí 2		2	278	250	265	140	140	179	10

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Vị trí 3		3	200	250	140	110	110	227	100
Đường Thanh Sơn (đường nhựa)	Thanh Sơn								
Phía rẽ phải từ bến phà 107	Thanh Sơn								
- Đoạn từ ngã ba bến phà đến ngã ba lô năm	Thanh Sơn								
- Vị trí 1		10	610	500	325	250	250	200	100
- Vị trí 2		5	250	450	163	140	140	321	100
- Vị trí 3		4	220	250	180	110	110	227	100
- Vị trí 4		3	140	130	120	70	70	186	100
- Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	Thanh Sơn								
- Vị trí 1		3	274	360	225	180	180	200	100
- Vị trí 2		2	190	310	180	110	110	282	100
- Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (Chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	Thanh Sơn								
- Vị trí 1		1	177		177	80	80		100
- Vị trí 2		1	130		130	60	60		100
- Vị trí 4		4	90	82	70	40	40	205	100
- Đoạn từ ngã ba đường mới vào ấp 7, Thanh Sơn (Chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	Thanh Sơn								
- Vị trí 1		14	189		141	100	100		100
- Vị trí 2		9	150		130	80	80		100
Phía rẽ trái từ bến phà 107	Thanh Sơn								
- Đoạn từ bến phà đến cầu Thiết kế	Thanh Sơn								
- Vị trí 1		2	390	460	330	220	220	209	100
- Vị trí 2		2	276	430	250	140	140	307	100
- Đoạn từ cầu Thiết kế đến Ngã ba Cây Sao	Thanh Sơn								
- Vị trí 1						160	160		100
- Vị trí 2		2	190	250	180	110	110	227	100
- Vị trí 3		2	150	170	130	80	80	213	100
- Đoạn từ Ngã ba Cây Sao đến hết đường nhựa	Thanh Sơn								
- Vị trí 1		2	260	250	250	120	120	208	100
Đường Làng Thượng (nối tiếp từ đường Trần Phú của thị trấn thuộc địa bàn xã Gia Canh)	Gia Canh								
- Vị trí 1		1	478		478	200	200		100
Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	Ngọc Định								

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Vị trí 1		7	460	600	213	200	250	300	1
	- Vị trí 2		4	250	500	133	120	200	417	1
	- Vị trí 4		2	120	130	100	60	60	217	1
12	Đường Thụ y (xã Phú Vinh)	Phú Vinh								
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	Phú Vinh								
	- Vị trí 1		2	1.209	2.800	976	800	800	350	1
	- Vị trí 2		6	548	875	512	200	200	438	1
13	Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)									
	Phía qua chợ Phú Lợi	Phú Lợi								
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết nhà lồng chợ	Phú Lợi								
	- Vị trí 2		2	854	650	657	450	450	144	1
	- Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	Phú Lợi								
	- Vị trí 1		3	898	900	740	600	600	150	1
	- Vị trí 2		11	783	550	400	300	300	183	1
	- Vị trí 3		2	291	220	167	110	110	200	1
	Phía qua chợ Phú Vinh	Phú Vinh								
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ cũ	Phú Vinh								
	- Vị trí 1		2	2.301	1.500	1.322	1.000	1.000	150	1
	- Vị trí 2		4	1.106	650	645	300	300	217	1
	- Đoạn từ trường Nguyễn Huệ cũ - ngã 3 ấp 4	Phú Vinh								
	- Vị trí 3		3	333	250	204	110	110	227	1
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)									
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết trường THCS Phú Lợi	Phú Lợi								
	- Vị trí 1		3	1.015	1.100	707	500	500	220	1
	- Vị trí 2		5	716	630	408	300	300	210	1
	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	Phú Hòa								
	- Vị trí 1		5	600	870	469	250	250	348	1
	- Vị trí 4		2	160	140	130	60	60	233	1
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đến ngã ba Cao Càng (mặt tiền đường nhựa)	Phú Hòa								
	- Vị trí 1		13	740	930	553	300		310	
	- Vị trí 2		3	280	500	231	120		417	
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)									

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	Phú Vinh, Phú Tân								
- Vị trí 1		5	589	700	320	200	200	350	100
- Vị trí 3		4	208	200	120	90	100	222	111
- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	Phú Vinh, Phú Tân								
- Vị trí 1		2	586	500	403	250	250	200	100
- Vị trí 2		5	375	400	305	120	120	333	100
- Vị trí 3		1	250		250	90	90		100
- Đoạn còn lại	Phú Vinh								
- Vị trí 1		2	442	440	240	180	180	244	100
- Vị trí 2		2	359	370	153	100	100	370	100
Đường 120 (xã Phú Tân)	Phú Tân								
- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết UBND xã	Phú Tân								
- Vị trí 1		4	800	870	403	250	250	348	100
- Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã	Phú Tân								
- Vị trí 2		3	357	400	200	120	120	333	100
- Vị trí 3		2	150	200	120	90	90	222	100
- Đoạn còn lại	Phú Tân								
- Vị trí 1		7	576	400	300	180	180	222	100
- Vị trí 2		4	368	280	200	120	120	233	100
Đường Cầu Ván	Phú Túc								
- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập	Phú Túc								
- Vị trí 1		3	1.315	1.100	1.125	600	600	183	100
- Vị trí 2		4	340	430	252	120	240	358	200
- Đoạn còn lại	Phú Túc								
- Vị trí 1		3	833	380	338	300	300	127	100
- Vị trí 2		2	1.333	200	333	120	160	167	133
- Vị trí 3		3	250	150	170	90	90	167	100
Đường Gia Canh	Gia Canh								
- Đoạn từ đường 13 tới cổng Bệnh viện Định Quán	Gia Canh								
- Vị trí 1		1	750		750	1.500	1.500		100
- Vị trí 2		2	1.452	2.500	752	500	500	500	100
- Đoạn từ cổng Bệnh viện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	Gia Canh								

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Vị trí 1		4	1.386	2.000	1.302	1.000	1.000	200	1
	- Vị trí 2		10	560	620	400	250	250	248	1
	- Vị trí 3		2	288	380	214	140	140	271	1
	- Từ cây xăng Gia Canh đến trường Trần Quốc Tuấn	Gia Canh								
	- Vị trí 1		7	694	1.500	450	300	300	500	1
	- Vị trí 2		6	494	500	300	200	200	250	1
	- Đoạn còn lại	Gia Canh								
	- Vị trí 1		3	374	1.200	250	200	200	600	1
	- Vị trí 4		1	139		139	60	60		1
19	Đường 13 (thuộc xã Gia Canh)	Gia Canh								
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn	Gia Canh								
	- Vị trí 1		4	958	1.200	500	600	600	200	1
	- Vị trí 2		2	477	800	470	220	220	364	1
	- Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa	Gia Canh								
	- Vị trí 1		3	526	850	300	240	240	354	1
	- Vị trí 4		1	140		140	60	60		1
	- Đoạn còn lại	Gia Canh								
	- Vị trí 1		3	357	650	200	150	150	433	1
	- Vị trí 2		4	300	400	100	90	90	444	1
	- Vị trí 4		1	130		130	50	50		1
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và Gia Canh)									
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	Phú Ngọc, Gia Canh								
	- Vị trí 1		2	361	750	257	220	220	341	1
	- Vị trí 2		2	240	430	224	150	150	287	1
	- Đoạn từ chùa Chơn Như đến hết ranh giới thị trấn Định Quán	Phú Ngọc, Gia Canh								
	- Vị trí 1		1	327		327	180	180		1
21	Đường 4A	Túc Trưng								
	- Vị trí 1		3	671		667	600	600		1
	- Vị trí 2		4	667		333	400	400		1
22	Đường 2A	Túc Trưng								
	- Vị trí 1		3	671		667	600	600		1
	- Vị trí 2		4	667		333	400	400		1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Đường Trà Cỏ (đoạn qua xã Phú Hòa)	Phú Hòa								
Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)									
- Vị trí 1		4	709		607	160	160		100
- Vị trí 2		3	373		358	110	110		100
- Vị trí 3		2	280		260	80	80		100
Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp xã Phú Điền (huyện Tân Phú)									
- Vị trí 1		4	709	1.000	607	160	200	625	125
- Vị trí 2		3	373	370	358	110	110	336	100
- Vị trí 3		2	280		260	80	80		100
Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An (xã La Ngà)	La Ngà								
- Vị trí 1		4	290	400	170	140	140	286	100
- Vị trí 2		3	230	320	170	110	110	291	100
- Vị trí 3		3	210	190	180	80	80	238	100
Đường 106 (xã Phú Ngọc)	Phú Ngọc								
- Vị trí 1		5	513	520	300	250	250	208	100
Đường liên ấp 1 - ấp 3 (Phú Ngọc)	Phú Ngọc								
- Vị trí 1		7	526	600	303	250	250	240	100
- Vị trí 2		4	370		174	130	130		100
Đường từ cây xăng 108 đến đường 107 vào trung tâm hành chính xã (xã Ngọc Định)	Ngọc Định								
- Vị trí 1		6	320	620	230	120	210	517	175
- Vị trí 2		2	180	400	170	80	140	500	175
- Vị trí 3		2	150		140	60	100		167
Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 hông nhà thờ Ngọc Khanh (xã Ngọc Định)	Ngọc Định								
- Vị trí 1		4	250	420	217	140	140	300	100
- Vị trí 2		1	150		150	80	80		100
Đường cầu suối Rắc từ quốc Lộ 20 đến cầu (xã Túc Trưng)	Túc Trưng								
- Vị trí 1		3	857	800	571	400	400	200	100
- Vị trí 2		5	776	700	612	200	200	350	100
Đường suối Dzui từ quốc lộ 20 vào đến đường 101 (xã Túc Trưng)	Túc Trưng								
- Vị trí 1		7	500	300	233	200	200	150	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Vị trí 2		3	250	250	200	150	150	167	1
32	Đường nối từ Quốc lộ 20 đến Đồi Du lịch (xã La Ngà)	La Ngà								
	- Vị trí 1		5	537	620	300	250	250	248	1
	- Vị trí 2		4	393	450	280	150	150	300	1
33	Đường 101B (xã La Ngà)	La Ngà								
	- Vị trí 1		3	217	600	150		320		
	- Vị trí 2		3	434	460	163		160		
34	Đường NaGoa (xã Suối Nho)	Thanh Sơn								
	- Vị trí 1		1	90		90		200		
	- Vị trí 2		1	70		70		150		
X	HUYỆN TÂN PHÚ									
1	Quốc lộ 20									
	- Đoạn từ đường Phú Thanh-Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	Phú Thanh; Phú Xuân								
	- Vị trí 1		14	4.460	2.200	1.034	700	900	314	1
	- Vị trí 2		9	799	680	499	190	190	358	1
	- Vị trí 3		2	911		585	140	140		1
	- Vị trí 4		3	387	320	248	100	100	320	1
	- Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	Phú Thanh; Phú Xuân								
	- Vị trí 1		4	4.849	4.600	4.191	700	1.000	657	1
	- Vị trí 2		2	884	800	793	200	200	400	1
	- Đoạn từ Giáo Xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	Phú Thanh; Phú Xuân								
	- Vị trí 1		12	3.972	3.200	974	600	800	533	1
	- Vị trí 2		2	732	700	710	190	190	368	1
	- Vị trí 4		3	521	270	272	100	100	270	1
	- Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	Phú Thanh; Phú Xuân								
	- Vị trí 1		6	4.326	3.400	3.159	1.650	1.650	206	1
	- Vị trí 2		5	1.170	750	515	240	240	313	1
	- Đoạn từ đường số 1 Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	Phú Thanh; Phú Xuân								
	- Vị trí 1		10	5.736	4.200	2.194	2.100	2.100	200	1

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Đoạn từ Cầu Trắng (giáp xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm)	Phú Lâm								
- Vị trí 1		1	5.836		5.836	2.100	2.100		100
- Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	Phú Lâm								
- Vị trí 1		4	11.502	7.700	6.174	2.100	3.500	367	167
- Vị trí 2		3	1.432	1.300	1.125	240	280	542	117
- Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	Phú Lâm								
- Vị trí 1		7	7.134	5.200	4.448	3.500	2.800	149	80
- Vị trí 2		4	1.523	1.300	1.302	280	280	464	100
- Vị trí 3		1	1.283		1.283	210	210		100
- Đoạn từ hẻm SONY xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	Phú Lâm								
- Vị trí 1		1	6.309		6.309	900	1.200		133
- Vị trí 2		2	1.474	1.200	1.386	240	240	500	100
- Đoạn Từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu	Phú Bình								
- Vị trí 1		3	5.591	3.700	3.311	900	1.100	411	122
- Vị trí 2		11	1.477	900	649	240	240	375	100
- Vị trí 3		2	563	400	413	180	180	222	100
- Vị trí 4		1	283		283	120	120		100
- Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung)	Phú Lâm; Phú Bình								
- Vị trí 1		3	3.992	3.500	3.579	650	800	538	123
- Vị trí 2		3	862	800	811	220	220	364	100
- Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình; Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	Phú Bình; Phú Trung								
- Vị trí 1		10	2.875	2.100	2.075	650	800	323	123
- Vị trí 2		4	688	600	541	220	220	273	100
- Vị trí 3		3	530	300	308	160	160	188	100
- Vị trí 4		1	296		296	110	110		100
- Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	Phú Trung								
- Vị trí 1		5	2.883	1.700	1.698	400	500	425	125

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(1)
	- Vị trí 2		2	578		301	190	190		
	- Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	Phú Trung; Phú Sơn								
	- Vị trí 1		9	2.576	2.000	1.786	450	600	444	
	- Vị trí 2		8	1.143	700	423	200	200	350	
	- Vị trí 3		2	333	300	305	150	150	200	
	- Vị trí 4		4	330	250	238	100	100	250	
	- Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	Phú Sơn								
	- Vị trí 1		2	1.652	1.400	1.479	550	700	255	
	- Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	Phú Sơn								
	- Vị trí 1		4	1.800	1.500	1.510	850	1.000	176	
	- Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	Phú Sơn								
	- Vị trí 1		2	1.421	1.500	1.401	400	500	375	
	- Vị trí 2		3	684	600	404	180	180	333	
	- Vị trí 3		1				130	130		
	- Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai	Phú Sơn								
	- Vị trí 1		3	1.094	900	901	500	600	180	
	- Vị trí 2		2	378	350	359	180	180	194	
	- Vị trí 4		2	170	160	167	90	90	178	
	- Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp Tỉnh Lâm Đồng)	Phú Sơn; Phú An								
	- Vị trí 1		6	2.040	1.200	851	900	900	133	
	- Vị trí 2		2	340	320	323	200	200	160	
	- Vị trí 4		1				90	90		
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)	Phú Lâm								
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500									
	- Vị trí 1		4	2.846	2.400	2.103	1.000	1.000	240	
	- Vị trí 2		3	1.163	960	965	240	240	400	
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800									
	- Vị trí 1		2	1.729	1.700	1.719	500	500	340	
	- Đoạn còn lại									
	- Vị trí 2		2	843	750	754	140	140	536	
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)	Phú Lâm								

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1									
- Vị trí 1						250	250		100
- Vị trí 2		2	522	500	504	160	160	313	100
- Đoạn còn lại									
- Vị trí 1		3	1.166	700	414	200	200	350	100
Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	Phú Lâm; Thanh Sơn								
- Đoạn còn lại									
- Vị trí 1		10	1.659	620	544	250	250	248	100
- Vị trí 2		15	1.029	320	206	130	130	246	100
- Vị trí 3		6	333	260	261	100	100	260	100
- Vị trí 4		7	291	170	147	70	70	243	100
Đường 30/4	Phú Bình								
- Đoạn từ km 0 đến Km 0+500									
- Vị trí 1		3	2.238	900	908	300	300	300	100
- Đoạn từ km 0+500 đến Km 2									
- Vị trí 1		3	601	560	565	250	250	224	100
- Đoạn còn lại									
- Vị trí 1		3	692	430	439	200	200	215	100
Đường Tà Lài									
- Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	Phú Lộc								
- Vị trí 1		6	870	800	803	200	200	400	100
- Vị trí 2		4	613	600	455	130	130	462	100
- Vị trí 4		2	233	200	200	60	60	333	100
- Đoạn từ Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	Phú Lộc								
- Vị trí 1		2	2.946	2.000	2.000	300	300	667	100
- Vị trí 2		3				140	140		100
- Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến đường Km12 (công viên hóa ấp 2, xã Phú Lập)	Phú Lộc; Phú Thịnh; Phú Lập								
- Vị trí 1		13	4.255	800	548	200	200	400	100
- Vị trí 2		9	1.690	450	416	130	130	346	100
- Vị trí 3		8	370	350	215	100	100	350	100
- Vị trí 4		7	269	200	200	60	60	333	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(1)
	- Đoạn từ đường Km12 (công viên hóa ấp 2) đến đường ấp 2-3 (cấp sát ranh UBND xã Phú Lập)	Phú Lập								
	- Vị trí 1		2	1.211	1.100	1.142	400	350	275	
	- Vị trí 2		3	532	470	450	160	160	294	
	- Vị trí 4		1				80	80		
	- Đoạn từ đường ấp 3-4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò (xã Phú Lập) (giáp xã Tà Lài)	Phú Lập; Tà Lài								
	- Vị trí 1		3	933	900	912	300	300	300	
	- Vị trí 2		3	530	450	324	160	160	281	
	- Vị trí 3		1				120	120		
	- Vị trí 4		5	211	200	191	80	80	250	
	- Đoạn còn lại (xã Tà Lài)	Tà Lài								
	- Vị trí 1		5	571	550	549	250	250	220	
	- Vị trí 2		6	473	350	338	150	150	233	
	- Vị trí 3		2	302	260	254	110	110	236	
	- Vị trí 4		6	233	180	174	70	70	257	
7	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên									
	- Đoạn từ đường ấp 2-3 (xã Phú Lập) đến giáp xã Núi Tượng	Phú lập								
	- Vị trí 1		6	780	550	550	250	200	220	
	- Vị trí 2		1				200	110		
	- Vị trí 3		2	272	260	269	120	90	217	
	- Vị trí 4		6	300	200	201	80	60	250	
	- Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: Xã Phú Xuân 200m; xã Núi Tượng 500m; xã Nam Cát Tiên 1500m)	Núi Tượng,								
	- Vị trí 1		3	744	700	704	250	250	280	
	- Vị trí 2		2	425	400	402	140	140	286	
	- Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Cầu 200 đến đường 600A)	Nam Cát Tiên								
	- Vị trí 1		2	968	850	855	250	250	340	
	- Đoạn còn lại	Núi Tượng, Nam Cát Tiên								
	- Vị trí 1		6	602	550	497	200	200	275	
	- Vị trí 2		3	406	350	354	110	110	318	
	- Vị trí 3		4	292	260	259	90	90	289	

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Đường 600A									
- Đoạn từ QL 20 đến hết ranh trụ sở Lâm Trường 600A	Phú An								
- Vị trí 1		2	468	450	452	200	240	225	120
- Đoạn từ trụ sở Lâm Trường 600A (xã Phú An) đến sông Đồng Nai	Phú An; Nam Cát Tiên								
- Vị trí 1		15	720	450	431	200	200	225	100
- Vị trí 2		9	369	250	206	130	130	192	100
- Vị trí 3		4	266	220	200	100	100	220	100
- Vị trí 4		5	182	150	117	60	60	250	100
Đường Trà Cỏ									
- Đoạn từ giáp ranh Thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ)	Trà Cỏ								
- Vị trí 1		5	1.287	1.000	881	300	300	333	100
- Vị trí 2		4	527	420	424	140	140	300	100
- Vị trí 3		3	257	200	204	110	110	182	100
- Đoạn từ đường số 1 (ấp 2-4B) (xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ)	Trà Cỏ								
- Vị trí 1		3	1.121	900	902	350	350	257	100
- Vị trí 2		5	500	400	388	150	150	267	100
- Vị trí 3		2	240	200	200	110	110	182	100
- Vị trí 4		2	148	135	133	70	70	193	100
- Đoạn từ đường ấp 5-6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	Trà Cỏ								
- Vị trí 1						200	200		100
- Vị trí 2		2	1.128	300	308	110	110	273	100
- Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	Phú Điền								
- Vị trí 1		3	1.067	1.000	1.040	160	160	625	100
- Vị trí 3		3	404	250	207	80	80	313	100
- Đoạn đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m đến cầu Đập (xã Phú Điền)	Phú Điền								
- Vị trí 1		4	1.462	1.300	855	300	300	433	100
- Vị trí 2		14	604	500	196	140	140	357	100
- Vị trí 3		3	512		406	110	110		100

TT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10	Đường Đắc Lua (đoạn từ bến phà đi qua trường Mẫu giáo Đắc Lua, điểm cuối cách trường Mẫu giáo Đắc Lua 130m)	Đắc Lua								
	- Vị trí 1		2	424	400	405	200	200	200	100
	- Vị trí 2		4	225	150	157	130	130	115	100
	- Vị trí 3		8	171	110	99	100	100	110	100
	- Vị trí 4		7	112	85	74	60	60	142	100
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)	Phú Lộc								
	- Vị trí 1		4	808	780	681	140	140	557	100
	- Vị trí 2		3	490	450	332	110	110	409	100
	- Vị trí 3		1				70	70		100
	- Vị trí 4		1				40	40		100
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò	Phú Lộc								
	- Vị trí 1		4	2.130	840	844	140	140	600	100
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	Phú Lộc								
	- Vị trí 1		3	803	750	722	140	140	536	100
	- Vị trí 2		2	463	440	326	110	110	400	100
14	Đường Bình Trung 2	Phú Trung								
	- Vị trí 1		4	593	530	495	220	220	241	
15	Đường Phú Yên	Phú Trung								
	- Vị trí 1		3	599	570	533	220	220	259	
20	Đường Km 138	Phú Sơn								
	- Vị trí 1		3	554	520	516	200	200	260	
	- Vị trí 2		3	316	310	307	150	150	207	
21	Đường số 4	Phú Sơn								
	- Vị trí 1		3	495	470	454	200	200	235	
22	Đường 129	Phú Thanh								
	Đoạn từ đầu đường 129 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ									
	- Vị trí 1		7	713	700	662	100	190	700	
	- Vị trí 2		3	520	480	479	80	140	600	
24	Đường Đồng Dâu	Phú Thanh								
	Đoạn từ đầu đường Đồng Dâu đến hết Nghĩa trang									
	- Vị trí 1		6	795	730	732	200	240	365	
	- Vị trí 2		3	474	450	315	180	180	250	

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Đường Cầu Suối	Phú Thanh								
Vị trí 1		6	742	720	699	100	240	720	240
Đường Phú Thanh - Trà Cỏ									
Đoạn còn lại	Trà Cỏ; Phú Thanh								
Vị trí 1		3	725	700	700	200	200	350	100
Đường Thanh Thọ	Phú Thanh								
Vị trí 1		4	1.355	1.250	1.081	240	240	521	100
Đường số 1 Ngọc Lâm	Phú Xuân								
Vị trí 1		3	1.919	1.700	1.765	200	200	850	100
Vị trí 2		2	1.657	670	675	160	160	419	100
Đường Km 130	Phú Thanh								
Vị trí 1		2	490	470	454	180	180	261	100
Đường Chợ Ngọc Lâm	Phú Xuân								
Vị trí 1		3	3.358	2.800	2.849	500	500	560	100
Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Phú Xuân; Núi Tượng								
- Vị trí 1		8	554	470	444	400	400	118	100
- Vị trí 2		9	438	320	322	150	150	213	100
- Vị trí 3		2	277	220	224	110	110	200	100
- Vị trí 4		4	197	170	147	100	100	170	100
Đường Trương Công Định	Trà Cỏ								
- Vị trí 1		3	810	700	700	350	350	200	100
- Vị trí 2		9	401	340	339	200	200	170	100
- Vị trí 3		2	288	270	272	150	150	180	100
Đường Phú Lâm - Phú Bình	Phú Lâm; Phú Bình								
- Vị trí 1		2	1.044	1.000	1.030		200		
Đường Nhà Thờ Kim Lân (Đường Phú Trung đi xã Phú An)	Phú Trung								
- Vị trí 1		3	1.143	1.000	720		180		
HUYỆN VĨNH CỬU									
Tỉnh lộ 768									
- Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	Bình Hòa, Tân Bình								

TT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		14	5.469	3.200	2.853	2.800	3.000	114	10
	Vị trí 2		26	1.961	1.100	618	900	1.120	122	12
	Vị trí 3		8	1.429	800	471	590	910	136	15
	Vị trí 4		5	800	630	450	400	630	158	15
	- Đoạn từ ranh xã Thanh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện	Thanh Phú, Thiện Tân								
	Vị trí 1		23	6.000	4.000	3.164	3.000	3.200	133	10
	Vị trí 2		11	2.300	1.400	872	1.120	1.120	125	10
	Vị trí 3		6	2.083	990	996	910	910	109	10
	Vị trí 4		2	958	770	770	630	630	122	10
	- Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến cầu ông Hường	Thiện Tân								
	Vị trí 2		6	867	830	706	700	800	119	1
	- Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	Thiện Tân, Tân An								
	Vị trí 1		4	2.894	2.600	2.597	2.000	2.100	130	1
	- Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	Tân An								
	Vị trí 1		3	1.872	1.800	1.619	1.500	1.600	120	1
	Vị trí 2		2	986	800	752	700	700	114	1
	Vị trí 3		2	750	570	579	500	500	114	1
	- Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	Tân An								
	Vị trí 1		2	1.700	1.650	1.619	1.500	1.200	110	
	Vị trí 2		2	800	750	700	700	600	107	
	- Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An	Trị An								
	Vị trí 1		4	1.078	950	777	750	800	127	
	Vị trí 2		15	750	470	408	400	400	118	
2	Tỉnh lộ 767									
	- Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ									
	Vị trí 1		3	1.718	1.600	1.429	900	1.000	178	
	- Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn									
	Vị trí 1		2	1.500	1.400	1.300	900	950	156	
	Vị trí 2		4	661	550	432	400	400	138	

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Vị trí 3		2	417	320	325	300	300	107	100
- Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An	Vĩnh Tân								
Vị trí 1		8	2.000	1.600	1.282	1.100	1.200	145	109
Vị trí 2		2	652	600	527	400	400	150	100
- Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	Hiếu Liêm								
Vị trí 1		4	615	340	344	250	250	136	100
Vị trí 2		3	333	180	180	120	120	150	100
Vị trí 4		2	103	90	93	60	60	150	100
- Đoạn từ cầu Chiến khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà	Mã Đà								
Vị trí 1		3	658	530	534	300	300	177	100
Vị trí 2		7	328	170	125	120	120	142	100
- Đoạn từ đường vào UBND xã Mã Đà đến ngã ba rẽ đi Phú Lý	Mã Đà								
Vị trí 1		3	831	770	770	350	350	220	100
Vị trí 2		3	315	230	230	130	130	177	100
Tỉnh lộ 761									
- Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý đến Hồ vườn ươm	Mã Đà								
Vị trí 2		2	239	150	150	120	120	125	100
- Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	Phú Lý								
Vị trí 1		9	446	350	250	250	250	140	100
Vị trí 2		5	273	140	101	120	120	117	100
Vị trí 3		2	141	110	110	90	90	122	100
- Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	Phú Lý								
Vị trí 1		4	653	400	236	250	250	160	100
Vị trí 2		6	213	170	173	150	150	113	100
- Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	Phú Lý								
Vị trí 1		2	345	300	213	210	210	143	100
Vị trí 2		4	187	150	99	120	120	125	100
Vị trí 3		5	186	110	103	90	90	122	100
Vị trí 4		2	109	90	91	60	60	150	100
Đường Đồng Khởi									
- Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thanh Phú	Thanh Phú, Thiện Tân								
Vị trí 1		1	5.377	5.300	5.377	2.800	3.200	189	114
Vị trí 2		3	2.041	1.700	1.687	1.260	1.260	135	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Đoạn tiếp theo đến Tỉnh lộ 768	Thanh Phú, Thiện Tân								
	Vị trí 1		2	9.945	8.000	8.759	4.000	4.000	200	
5	Đường ĐT Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	Hiếu Liêm								
	Vị trí 1		4	639	410	412	400	400	103	
	Vị trí 2		7	456	170	150	160	160	106	
	Vị trí 3		2	177	149	149	120	120	124	
	Vị trí 4		3	165	120	123	80	80	150	
6	Đường Cộ - Cây Xoài									
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 786 đến hết khu tái định cư	Tân An								
	Vị trí 1		3	1.158	860	755	750	750	115	
	Vị trí 2		3	466	350	352	350	350	100	
	- Đoạn từ khu tái định cư đến ranh xã Vĩnh Tân									
	Vị trí 1		3	800	700	600	750	550	93	
	Vị trí 3		1	409	400	409	260	260	154	
	- Đoạn qua xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân								
	Vị trí 1		4	815	660	580	500	500	132	
7	Hương lộ 6 (xã Thanh Phú)	Thanh Phú								
	Vị trí 1		3	2.344	1.500	1.527	1.200	1.200	125	
	Vị trí 2		5	1.062	850	545	1.000	750	85	
	Vị trí 3		1	1.500	590	1.500	500	450	118	
8	Hương lộ 15									
	- Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến công số 10 (ấp 6)	Thanh Phú								
	Vị trí 1		3	1.989	1.900	1.299	1.200	1.500	158	
	Vị trí 2		7	1.350	1.200	579	1.000	900	120	
	- Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thanh Phú đến đầu ấp 3	Bình Lợi								
	Vị trí 1		3	1.100	1.000	923	600	700	167	
	Vị trí 2		5	667	580	350	350	550	166	
	- Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3	Bình Lợi								
	Vị trí 1		2	1.300	1.200	1.071	800	1.000	150	
	- Đoạn còn lại	Bình Lợi								
	Vị trí 1		3	1.140	1.000	896	600	800	167	
	Vị trí 2		2	756	700	654	350	670	200	

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi								
Vị trí 1		4	1.393	980	980	950	950	103	100
Vị trí 2		3	735	700	530	670	670	104	100
Vị trí 3		3	625	470	476	450	450	104	100
Vị trí 4		4	714	330	332	250	250	132	100
Hương lộ 9									
- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	Tân Bình								
- Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều	Tân Bình								
Vị trí 1		3	2.233	1.500	967	950	1.000	158	95
Vị trí 2		5	919	800	500	670	670	119	100
Vị trí 3		2	650	650	650	450	450	144	100
Vị trí 4		2	605	490	493	250	250	196	100
- Đoạn còn lại	Tân Bình								
Vị trí 1		4	1.100	1.000	967	950	950	105	100
Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	Tân Bình								
Vị trí 1		3	1.427	1.100	1.082	950	950	116	100
Hương lộ 7									
- Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Tháo)	Tân Bình								
Vị trí 2		5	1.087	1.000	653	920	920	109	100
- Đoạn qua xã Bình Lợi	Bình Lợi								
Vị trí 1		3	1.143	1.000	1.037	950	950	105	100
Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)									
- Đoạn từ UBND xã cũ đến ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long									
Vị trí 1		14	1.760	1.550	1.050	1.150	1.150	135	100
Vị trí 2		4	1.152	950	669	920	920	103	100
Vị trí 3		5	1.151	650	532	640	640	102	100
- Đoạn từ ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa									
Vị trí 1		4	1.500	1.200	1.050	950	950	126	100
- Đoạn còn lại	Bình Hòa								
Vị trí 1		13	2.070	1.450	800	1.150	1.150	126	100

STT	Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 2		4	1.000	800	691	920	920	87	
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768	Thiện Tân								
	Vị trí 1		13	2.077	1.700	1.562	1.500	1.500	113	
	Vị trí 2		12	987	800	568	700	700	114	
15	Đường 322A (xã Phú Lý)	Phú Lý								
	Vị trí 1		3	326	290	296	220	220	132	
16	Đường 322B (xã Phú Lý)	Phú Lý								
	Vị trí 1		3	305	280	197	180	180	156	
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp									
	- Đoạn từ Cầu ấp 4 đến giáp huyện Trảng Bom	Vĩnh Tân								
	Vị trí 1		6	1.392	1.200	947	700	700	171	
	Vị trí 2		5	631	500	239	300	300	167	
20	Đường Tân Hiền	Thiện Tân								
	Vị trí 1		6	1.732	1.200	1.245	700	900	171	
	Vị trí 2		3	880	700	625	500	650	140	
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	Bình Lợi								
	Vị trí 1		2	892	800	729	600	600	133	
	Vị trí 2		3	803	650	518	450	450	144	
	Vị trí 3		1	475	470	475	340	340	138	
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	Bình Lợi								
	Vị trí 1		5	862	800	664	600	600	133	
	Vị trí 2		2	612	610	610	450	450	136	
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	Thiện Tân								
	Vị trí 1		3	1.423	870	870	850	850	102	
24	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	Phú Lý								
	Vị trí 1		9	405	300	180	180	180	167	
	Vị trí 2		5	166	120	90	110	110	109	
	Vị trí 3		3	113	90	89	90	90	100	
	Vị trí 4		5	103	64	64	60	60	107	
25	Đường ấp 4 - Cây Cây (xã Phú Lý)	Phú Lý								
	Vị trí 1		4	223	220	201	180	180	122	
	Vị trí 2		2	139	120	122	110	110	109	
26	Đường Tân An - Vĩnh Tân									

Nội dung	Tên xã	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	Vĩnh Tân								
Vị trí 1		2	1.242	1.200	1.213	900	850	133	106
Vị trí 2		1	425	420	425	300	300	140	100
- Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	Vĩnh Tân								
Vị trí 1		2	950	780	780	700	700	111	100
Vị trí 2		2	695	380	332	300	300	127	100
Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	Tân Bình								
Vị trí 2		4	1.190	950	900	920	920	103	100
Vị trí 3		2	1.001	800	800	650	650	123	100
Đường Lò Thổi (điểm đầu là TL 768, điểm cuối là Hương lộ 15)	Thạnh Phú								
Vị trí 1		4	1.781	1.400	1.431	1.100	1.100	127	100
Vị trí 2		3	1.063	950	853	750	750	127	100
Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú	Thạnh Phú, Thiện Tân								
Vị trí 1		11	2.260	1.600	1.510	1.150	1.150	139	100
Đường Bàu Tre	Thạnh Phú								
Vị trí 1		16	978	800	801	600	600	133	100
Vị trí 2		4	696	540	543	450	450	120	100

Ngày tháng năm 2014

Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai

Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thường

Huỳnh Văn Linh

Đỗ Đình Ngoan

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất ở tại đô thị)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	THỊ XÃ LONG KHÁNH	IV							
1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Xuân An, Xuân Hòa							
	Vị trí 2		5	4.789	4.400	2.266	2.000	2.000	220
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)	Xuân An, Xuân Hòa							
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng Tám	Xuân Hòa							
	Vị trí 2		5	4.144	2.500	1.737	1.000	1.000	250
	- Đoạn từ trụ sở Khối kinh tế đến giáp đường Hồ Thị Hương	Xuân An							
	Vị trí 1		3	10.833	9.700	8.873	4.500	4.500	216
	Vị trí 2		10	3.781	2.800	2.300	2.000	2.000	140
	Vị trí 3		2	3.676	2.000	2.072	1.600	1.600	125
3	Đường Hai Bà Trưng	Xuân Hòa, Xuân Bình							
	Vị trí 1		4	8.724	6.300	4.349	2.000	2.000	315
	Vị trí 2		3	1.947	1.900	1.526	1.000	1.000	190
4	Đường Hoàng Diệu	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		6	12.551	9.000	8.303	2.000	2.000	450
	Vị trí 2		4	5.058	3.500	1.682	1.000	1.000	350
	Vị trí 3		3	4.911	2.800	989	800	800	350
5	Đường Hồng Thập Tự	Xuân Bình, Xuân Trung							
	- Đoạn từ đường Xuân Bình Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	Xuân Trung							
	Vị trí 1		2	4.630	4.000	4.068	2.100	1800	190
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	Xuân Bình							

T	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(9)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		5	9.840	5.000	5.075	1800	2.300	278	
	Vị trí 2		2	4.828	4.100	4.194	1.500	1.600	273	
6	Đường Hùng Vương									
	- Đoạn từ bến xe Long Khánh đến giáp vòng xoay	Xuân Bình, Xuân Trung, Xuân An								
	Vị trí 2		3	10.460	5.000	2.118	2.000	2.000	250	
	- Đoạn từ vòng xoay đến giáp Quốc lộ 1A	Xuân Bình, Xuân Hòa								
	Vị trí 1		7	24.903	18.000	17.207	7000	7000	257	
	Vị trí 2		4	10.089	6.100	6.031	2.000	2.000	305	
7	Đường Khổng Tử	Xuân Trung								
	Vị trí 1		5		10.000		4.000	4.000	250	
	Vị trí 2		6	5.988	4.000	2.958	2.000	2.000	200	
	Vị trí 4		2	3.704	2.600	2.680	1.100	1.100	236	
8	Đường Lý Thường Kiệt	Xuân An								
	Vị trí 1		2	4.572	4.000	4.071	2.000	2.000	200	
9	Đường Nguyễn Du	Xuân An								
	Vị trí 1		2	19.006	15.000	15.563	2.500	2.500	600	
10	Đường Nguyễn Tri Phương	Xuân An								
	Vị trí 1		17	6.607	4.500	3.403	2.000	2.000	225	
	Vị trí 2		8	3.288	2.300	1.138	1.000	1.000	230	
	Vị trí 3		3	1.787	1.600	1.598	800	800	200	
11	Đường Nguyễn Trường Tộ	Xuân An								
	Vị trí 1		4	4.607	4.000	3.638	1.600	1.600	250	
12	Đường Hồ Thị Hương (Nguyễn Văn Bé cũ)									
	- Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	Xuân Trung, Xuân Thanh								

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Vị trí 1		5	7.899	7.000	5.370	3.000	3.000	233
	- Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	Xuân An, Xuân Thanh, Xuân Hòa							
	Vị trí 1		2	9.114	9.000	8.987	1.500	3.800	600
	Vị trí 3		2	1.974	1.500	1.542	700	1.200	214
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	Xuân An, Xuân Thanh, Xuân Hòa							
	Vị trí 1		6	6.667	6.200	6.111	1.500	2.000	413
	Vị trí 3		3	1.600	1.500	1.417	700	700	214
13	Đường Nguyễn Văn Cừ								
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung	Xuân Hòa, Xuân An							
	Vị trí 1		3	17.668	16.000	15.918	3.000	3.000	533
	Vị trí 2		7	5.595	4.000	3.200	1.500	1.500	267
14	Đường Phan Chu Trinh	Xuân An							
	Vị trí 2		3	2.390	2.200	2.015	1.250	1.250	176
15	Đường Quang Trung	Xuân Hòa							
	- Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu								
	Vị trí 1		3	10.178	6.000	5.396	3.000	3.000	200
	- Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai								
	Vị trí 2		8	2.693	2.400	1.045	1.000	1.000	240
	Vị trí 3		1		1.500		800	800	188
16	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1A cũ)								
	- Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài	Xuân Trung, Xuân Bình							
	Vị trí 2		3	6.365	4.000	2.326	2.000	2.000	200

T	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	Xuân Hòa, Phú Bình								
	Vị trí 1		4	5.117	5.000	3.407	3.000	3.000	167	
17	Đường Thích Quảng Đức	Xuân An								
	Vị trí 1		6	8.799	6.000	5.500	2.100	2.100	286	
	Vị trí 2		2	3.485	3.000	2.939	1.550	1.550	194	
18	Đường Trần Phú	Xuân An, Xuân Thanh								
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương	Xuân An								
	Vị trí 1		8	16.195		10.499	4.500	4.500		
	Vị trí 2		18	6.025		1.826	2.000	2.000		
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	Xuân An								
	Vị trí 1		2	5.977	15.000	4.943	4.500	2.800	333	
	Vị trí 2		1		4.000		2.000	800	200	
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp xã Bàu Trâm	Xuân Thanh								
	Vị trí 1		2	3.939	6.000	3.022	1.500	1.500	400	
	Vị trí 2		2	1.933		1.909	800	800		
19	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)	Xuân Hòa								
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai									
	Vị trí 1		3	8.389	7.000	7.119	3.000	3.000	233	
	- Đoạn còn lại,									
	Vị trí 1		6	4.333	7.000	2.565	2.000	2.000	350	
	Vị trí 4		3	1.460		528	600	#N/A		#1
20	Đường Ngô Quyền	Xuân Thanh								
	- Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân									
	Vị trí 1		1		2.800		1.000	1.200	280	
21	Đường Phạm Thế Hiển	Xuân Thanh								
	Vị trí 1		4	3.074	2.800	2.541	1.000	1.000	280	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	Đường Nguyễn Chí Thanh	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		3	5.358	3.500	3.317	800	1.000	438
23	Đường Hồ Tùng Mậu								
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương	Xuân An							
	Vị trí 1		2	5.111	4.500	4.495	2.200	2.200	205
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Xuân Thanh							
	Vị trí 2		3	2.995	2.000	2.227	750	750	267
24	Đường Phan Đăng Lưu	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		3	4.830	3.000	3.034	1.000	1.000	300
25	Đường Châu Văn Liêm	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		3	3.613	3.000	3.020	1.000	1.000	300
26	Đường Lý Tự Trọng	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		3	3.157	2.700	2.000	1.000	1.000	270
27	Đường 9 tháng 4	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		5	4.808	4.000	3.604	1.500	1.500	267
	Vị trí 2		8	3.940	2.600	1.677	1.200	1.200	217
28	Đường Trần Văn Thi	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		3	2.713	2.500	2.446	1.300	1.300	192
29	Đường Lê Văn Vện	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		3	3.816	2.500	2.568	1.300	1.300	192
30	Đường Phạm Lạc	Xuân Thanh							
	Vị trí 1		6	3.077	2.500	2.156	1.300	1.300	192
31	Đường Đào Trí Phú	Xuân Trung							
	Vị trí 1		4	7.462	5.500	4.987	2.300	2.300	239
	Vị trí 2		4	5.140	3.500	3.630	1.600	1.600	219
32	Đường Trịnh Hoài Đức	Xuân Trung							

T	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		4	5.477	5.500	4.632	2.300	2.300	239	
33	Đường Lê Quang Định	Xuân Trung								
	Vị trí 2		2	4.278	3.500	3.555	1.200	1.600	292	
34	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Xuân Trung								
	Vị trí 2		3	3.543	3.000	3.133	1.500	1.500	200	
35	Đường Chu Văn An	Xuân Bình, Xuân Trung								
	- Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Quốc lộ 1A	Xuân Bình,								
	Vị trí 2		2	4.132	3.700	3.712	1.500	1.500	247	
	- Đoạn còn lại..	Xuân Trnug								
	Vị trí 1		4	6.821	6.000	5.664	2.200	2.200	273	
37	Đường Tô Hiến Thành	Xuân Bình								
	Đoạn từ đường 21/4 đến đường nguyên văn cũ	Xuân Bình, Xuân Hòa								
	Vị trí 1		5	5.569	4.000	3.676	2.800	2.800	143	
38	Đường Lý Thái Tổ	Xuân Hòa								
	Vị trí 1		3	5.000	4.000	3.973	2.100	2.100	190	
	Vị trí 2		4	2.318	2.000	1.969	1.600	1.600	125	
39	Đường Phan Huy Chú	Phú Bình								
	Vị trí 1		3	3.472	3.300	1.416	1.500	1.500	220	
40	Đường Lê Hữu Trác	Phú Bình								
	Vị trí 1		4	2.714	2.300	1.463	1.500	1.500	153	
	Vị trí 2		5	2.351	1.500	1.230	1.100	1.100	136	
	Vị trí 3		2	1.428	1.200	1.240	800	800	150	
41	Đường Lương Thế Vinh	Phú Bình								
	Vị trí 1		2	2.876	2.800	1.190	1.500	1.500	187	
	Vị trí 2		6	1.812	1.500	1.314	1.100	1.100	136	
42	Đường Nguyễn Trung Trực	Xuân Trung								

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương								
	Vị trí 1		5	6.145	4.500	3.000	2.000	2.000	225
	Vị trí 2		6	4.160	3.500	2.656	1.500	1.500	233
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp Cầu Suối Cải								
	Vị trí 2		5	2.386	2.000	1.804	1.200	1.200	167
	Vị trí 4		2	2.208	1.500	1.555	300	300	500
II	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA	II							
1	Đường 30 Tháng 4	Quyết Thắng, Trung Dũng							
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng								
	Vị trí 2		3	22.287	20.000	20.119	10.000	10.000	200
	Vị trí 3		3	8.576	8.400	8.368	7.800	7.800	108
	Vị trí 4		4	7.865	7.300	6.068	5.600	5.600	130
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)								
	Vị trí 1		3	59.732	59.000	58.661	20.000	20.000	295
	Vị trí 2		7	20.858	19.000	19.064	8.000	8.000	238
	Vị trí 3		14	8.860	8.000	8.096	6.300	6.300	127
	Vị trí 4		1	5.219		5.219	4.500	4.500	
2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)	Bửu Hòa, Tân Vạn							
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương								
	Vị trí 1		3	13.571	9.000	11.314	5.500	5.500	164
	Vị trí 2		4	7.179	4.200	6.467	3.000	3.500	140
	Vị trí 3		5	4.911	2.900	3.712	2.300	2.300	126
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa								
	Vị trí 1		1	23.673		23.673	8.000	8.000	
	Vị trí 2		3	31.764		8.476	4.300	4.300	
	Vị trí 3		1	5.364		5.364	3.400	3.400	

T	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp xã Hóa An)									
	Vị trí 1		4	20.492	18.000	18.358	7.000	7.000	257	
	Vị trí 2		5	11.518	10.000	10.126	3.800	3.800	263	
	Vị trí 3		6	8.114	7.100	7.097	2.900	2.900	245	
	Vị trí 4		3	4.412	3.300	3.345	2.100	2.100	157	
3	Đường Bùi Trọng Nghĩa	Trảng Dài								
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài									
	Vị trí 1		6	14.963	8.000	7.500	7.000	7.000	114	
	Vị trí 2		8	8.608	4.000	4.000	3.800	3.800	105	
	Vị trí 3		13	4.283	3.500	3.025	2.900	2.900	121	
	Vị trí 4		6	9.300	3.000	2.000	2.100	2.100	143	
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến Trường tiểu học Trảng Dài									
	Vị trí 1		4		6.500		5.000	5.000	130	
	Vị trí 2		8		2.800		2.700	3.000	104	
	Vị trí 3		4		2.100		2.100	2.100	100	
	Vị trí 4		2		1.800		1.500	1.500	120	
4	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	An Bình, Long Bình								
	Vị trí 1		2	10.551	11.000	5.533	8.000	8.000	138	
	Vị trí 2		1	11.341	5.600	11.341	3.200	3.200	175	
	Vị trí 3		2	15.448		3.817	2.500	2.500		
5	Đường Cách Mạng Tháng 8	Quyết Thắng, Thanh Bình, Quang Vinh, Hòa Bình								
	Đoạn từ ngã ba mũi tàu đến đường Nguyễn Văn Trị									
	Vị trí 1		3	33.293	32.000	32.057	13.000	13.000	246	
	Vị trí 2		3	17.395	17.000	17.071	5.900	5.900	288	
	Vị trí 3		3	13.282	12.500	12.319	4.600	4.600	272	
	Vị trí 4		4	9.612	9.000	9.099	3.300	3.300	273	
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh									
	Vị trí 1		2	66.336	65.000	64.780	22.000	22.000	295	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn ái Quốc									
	Vị trí 1		7	54.155	51.000	51.903	16.000	16.000	319	
	Vị trí 2		10	16.616	10.000	10.528	6.500	6.500	154	
	Vị trí 3		5	7.883	7.000	6.220	5.000	5.000	140	
	Vị trí 4		6	5.332	4.600	4.113	3.600	3.600	128	
6	Đường Châu Văn Lồng	Long Bình Tân								
	Vị trí 1		2	10.000	9.000	9.238	5.000	5.000	180	
	Vị trí 2		2	5.865	5.900	5.416	3.200	3.200	184	
9	Đường Đặng Đức Thuật	Tam Hiệp, Tam Hòa								
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết trường Trần Biên									
	Vị trí 1		1	13.519		13.519	7.000	7.000		
	Vị trí 2		3	12.667	12.000	9.419	3.800	3.800	316	
	Đoạn từ trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự									
	Vị trí 1		3	14.570	14.000	10.000	3.500	3.500	400	
	Vị trí 2		6	13.714	8.700	8.718	1.900	1.900	458	
10	Đường Đặng Nguyên	Long Bình								
	Vị trí 1		1	8.419		8.419	6.000	6.000		
	Vị trí 2		1	4.272	6.300	4.272	2.900	2.900	217	
11	Đường Điều Xiển	Tân Biên, Tân Hòa								
	Vị trí 2		1	8.000	4.200	8.000	2.400	2.400	175	
12	Đường Đoàn Văn Cự	Tam Hòa, Tam Hiệp								
	Đoạn từ công ty VMEP đến đường Đặng Đức Thuật									
	Vị trí 1		3	15.666	14.500	7.179	5.000	5.000	290	
	Vị trí 2		5	9.819	7.700	6.192	3.000	3.000	257	
13	Đường Đồng Khởi	Trảng Dài, Tân Phong, Tam Hòa, Tân Tiến, Tam Hiệp								

T	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến đường Lê Quý Đôn									
	Vị trí 1		9	57.480	24.000	8.000	15.000	18.000	160	
	Vị trí 2		20	34.722	10.000	6.642	6.000	7.000	167	
	Vị trí 3		2	15.917	8.200	8.185	4.700	4.700	174	
	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến cầu Đồng Khởi									
	Vị trí 1		10	57.480	24.000	8.000	15.000	15.000	160	
	Vị trí 2		13	34.722	10.000	6.642	6.000	6.000	167	
	Vị trí 3		2	15.917	8.200	8.185	4.700	4.700	174	
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên									
	Vị trí 1		8	17.667	17.300	2.200	8.000	8.000	216	
	Vị trí 2		14	8.166	5.000	3.000	3.200	3.200	156	
	Vị trí 3		12	8.889	3.500	3.487	2.500	2.500	140	
	Vị trí 4		7	5.245	3.000	3.016	1.800	1.800	167	
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên									
	Vị trí 1		1	3.500		3.500	5.200	5.200		
	Đoạn từ đường vào công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu									
	Vị trí 1		5	13.752	10.000	7.325	4.000	4.000	250	
	Vị trí 2		3	6.100	5.000	3.659	1.800	1.800	278	
14	Đường Hà Huy Giáp	Quyết Thắng								
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu									
	Vị trí 1		4	22.526	20.000	19.968	15.000	15.000	133	
	Vị trí 2		5	12.968	12.200	11.629	6.100	6.100	200	
	Vị trí 3		3	9.737	8.300	8.261	4.700	4.700	177	
	Vị trí 4		3	6.958	6.500	6.447	3.400	3.400	191	
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)									
	Vị trí 1		3	169.416	38.000	38.007	20.000	20.000	190	
	Vị trí 2		3	27.789	27.000	26.874	8.100	8.100	333	
	Vị trí 3		3	12.420	12.100	12.125	6.300	6.300	192	
	Vị trí 4		3	9.923	8.800	8.823	4.500	4.500	196	
19	Đường Hoàng Bá Bích	Long Bình								
	Vị trí 1		1	3.723	12.000	3.723	7.000	7.000	171	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Vị trí 2		5	7.827	6.000	4.037	3.900	3.900	154
21	Đường Hưng Đạo Vương	Thanh Bình							
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng								
	Vị trí 2		2	23.026	21.300	21.385	6.000	6.000	355
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa								
	Vị trí 1		3	40.000	29.000	29.070	11.000	11.000	264
	Vị trí 2		4	10.583	9.000	8.973	4.500	4.500	200
	Vị trí 3		6	8.506	8.000	7.909	3.500	3.500	229
	Vị trí 4		3	6.750	6.300	5.214	2.500	2.500	252
23	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Bừu Long							
	Đoạn từ đường Nguyễn ái Quốc đến đình Tân Lại								
	Vị trí 1		4	25.863	23.000	22.744	10.000	10.000	230
	Vị trí 2		3	11.063	10.000	9.493	4.100	4.100	244
	Vị trí 3		1	7.590		7.590	3.200	3.200	
	Vị trí 4		3	6.534	5.500	5.518	2.300	2.300	239
	Đoạn từ đình Tân Lại đến đường Ngô Thị Nhậm								
	Vị trí 1		3	22.196	19.000	19.168	8.000	8.000	238
	Vị trí 2		4	8.945	6.800	6.775	3.200	3.200	213
	Vị trí 3		4	5.549	4.800	4.500	2.500	2.500	192
	Vị trí 4		3	4.375	3.500	3.546	1.800	1.800	194
	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản								
	Vị trí 1		4	16.033	12.000	11.792	6.000	6.000	200
	Vị trí 2		5	7.893	5.200	5.221	2.400	2.400	217
	Vị trí 3		5	4.810	2.900	2.879	1.900	1.900	153
	Vị trí 4		2	3.460	3.300	3.337	1.400	1.400	236
	Đoạn từ Võ Trường Toản đến đường ngã ba Gạc Nai								
	Vị trí 1		4	16.033	12.000	11.792	4.000	4.000	300
	Vị trí 2		5	7.893	5.200	5.221	1.600	1.600	325
	Vị trí 3		5	4.810	2.900	2.879	1.300	1.300	223
	Vị trí 4		2	3.460	3.300	3.337	900	900	367
24	Đường Lê Nguyên Đat	Long Bình							
	Vị trí 2		2	7.978	7.500	7.528	2.900	2.900	259
26	Đường Lê Thánh Tôn	Thanh Bình							

TT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(6)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		4	44.429	40.500	40.415	15.000	15.000	270	
	Vị trí 2		1	30.190		30.190	6.100	6.100		
27	Đường Lữ Mạnh	Thanh Bình								
	Đoạn 1: từ đường CMT 8 (đường bên hông Trường Mầm Non Thanh Bình) đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục Thuế)									
	Vị trí 1		1	29.589		29.589	8.000	8.000		
	Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1									
	Vị trí 3		1	10.690		10.690	3.200	3.200		
28	Đường Lương Văn Nho	Tân Phong								
	Đoạn từ đường Nguyễn ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội									
	Vị trí 1		1	17.596		17.596	7.000	7.000		
	Vị trí 2		3	6.695	6.600	6.515	4.300	4.300	153	
	Vị trí 3		6	5.393	5.100	4.997	3.400	3.400	150	
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa									
	Vị trí 1		3	10.436	10.000	10.079	6.000	6.000	167	
	Vị trí 2		1	6.234		6.234	3.400	3.400		
29	Đường Lý Văn Sâm	Tam Hiệp								
	Vị trí 1		2	15.682	13.600	13.572	8.000	8.000	170	
	Vị trí 2		7	9.159	7.800	7.778	4.500	4.500	173	
	Vị trí 3		2	9.561	8.000	6.579	3.400	3.400	235	
30	Đường Nguyễn ái Quốc	Hòa Bình, Trung Dũng, Bửu Long, Trảng Dài, Tân Biên, Hồ Nai, Tân Phong, Tân Tiến								
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai									
	Vị trí 1		4	37.204	32.600	32.609	12.000	12.000	272	
	Vị trí 2		10	15.498	9.500	9.538	4.900	4.900	194	
	Vị trí 3		4	9.397	12.800	8.186	3.800	3.800	337	

[illegible]

TT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 1		1	54.246		54.246	14.000	14.000		
37	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn ái Quốc đến cầu Ghềnh)	Bừu Hòa								
	Vị trí 1		4	16.575	15.000	15.013	7.000	7.000	214	
	Vị trí 2		6	8.917	5.700	6.617	2.800	2.800	204	
	Vị trí 3		3	6.565	6.600	5.648	2.200	2.200	300	
	Vị trí 4		3	4.076	4.000	3.509	1.500	1.500	267	
38	Đường Nguyễn Văn Hoa	Thống Nhất								
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến UBND phường Thống Nhất									
	Vị trí 1		3	15.365	14.000	13.895	7.000	7.000	200	
	Vị trí 2		6	8.397	8.000	8.040	2.900	2.900	276	
	Vị trí 3		1	5.642		5.642	2.200	2.200		
	Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu									
	Vị trí 1		4	9.838	9.700	9.693	5.000	5.000	194	
	Vị trí 3		8	3.652	3.200	3.040	1.600	1.600	200	
39	Đường Nguyễn Văn Hoài	Tân Phong								
	Vị trí 1		1	7.206		7.206	5.000	5.000		
	Vị trí 2		5	5.562	4.700	5.317	2.400	2.400	196	
	Vị trí 3		3	4.732		4.313	1.800	1.800		
40	Đường Nguyễn Văn Ký	Quang Vinh								
	Vị trí 2		2	38.138	35.000	34.635	3.600	3.600	972	
41	Đường Nguyễn Văn Tiên	Tân Phong								
	Vị trí 1		3	7.295	7.100	7.079	3.500	3.500	203	
	Vị trí 2		9	5.514	3.000	5.029	1.500	1.500	200	
	Vị trí 3		5	3.713		3.032	1.200	1.200		
42	Đường Nguyễn Văn Tô	Long Bình Tân								
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường Long Bình Tân									
	Vị trí 1		6	14.418	10.000	9.670	7.000	7.000	143	
	Vị trí 2		9	6.953	5.000	4.992	3.400	3.400	147	
	Vị trí 3		2	3.554	3.100	3.091	2.500	2.500	124	
	Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa									
	Vị trí 1		4	12.224	10.000	10.000	4.000	4.000	250	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Vị trí 2		5	5.875	3.500	3.560	1.900	2.500	184
	Vị trí 3		4	3.745	3.800	3.044	1.300	1.300	292
43	Đường Nguyễn Văn Trị	Hòa Bình, Thanh Bình							
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc								
	Vị trí 1		2	30.274	29.000	29.183	10.000	10.000	290
	Vị trí 2		2	9.948		8.946	4.000	4.700	
	Vị trí 3		1	6.240	6.000	6.240	3.200	3.400	188
	Vị trí 4		2	5.856	5.300	5.294	2.300	2.300	230
44	Đường Phạm Thị Nghĩa	Tân Hiệp							
	Vị trí 1		4	32.809	16.000	12.080	6.000	6.000	267
45	Đường Phạm Văn Thuận	Tam Hiệp, Bình Đa, Tam Hòa, Tân Mai, Thống Nhất, Tân Tiến,							
	Vị trí 1		21	46.273	25.000	25.397	16.000	16.000	156
	Vị trí 2		63	27.938	5.000	5.748	6.500	6.500	77
	Vị trí 3		40	12.533	5.000	4.350	5.000	5.000	100
	Vị trí 4		25	8.222	4.000	1.363	3.600	3.600	111
46	Đường Phan Chu Trinh	Hòa Bình, Quang Vinh							
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường CMT8								
	Vị trí 1		1	52.526		52.526	18.000	18.000	
	Vị trí 2		2	22.214	21.000	21.008	7.300	7.300	288
	Vị trí 4		2	5.998	5.800	5.853	4.100	4.100	141
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Đình Phùng								
	Vị trí 1		3	49.378	47.900	47.883	12.000	12.000	399
	Vị trí 2		4	13.949	10.000	11.101	4.900	5.700	204
	Vị trí 3		2	9.976		9.202	3.800	4.100	

TT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(4)/(3)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
47	Đường Phan Đình Phùng	Quang Vinh, Thanh Bình, Trung Dũng,								
	Vị trí 1		6	52.157	45.000	42.192	15.000	15.000	300	
	Vị trí 2		8	21.074	10.200	15.000	6.000	6.000	170	
	Vị trí 3		10	10.880	8.000	8.029	4.700	4.700	170	
	Vị trí 4		4	7.054	5.300	5.342	3.400	3.400	156	
48	Đường Phan Trung	Tân Tiến								
	Vị trí 1		5	43.357	16.500	16.455	10.000	10.000	165	
	Vị trí 2		5	9.619	4.600	4.707	4.100	4.100	112	
	Vị trí 3		3	6.410		4.609	3.200	3.200		
49	Đường Quang Trung	Hòa Bình								
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Phan Chu Trinh									
	Vị trí 1		1	36.325		36.325	10.000	10.000		
	Vị trí 3		2	10.920	8.700	9.285	4.200	4.200	207	
	Vị trí 4		1	8.760		8.760	3.000	3.000		
50	Quốc lộ 1	Tân Hòa, Tân Biên, An Hòa, Phước Tân, Long Bình Tân,								
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đến Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình									
	Vị trí 1		9	29.561	20.000	19.676	13.000	13.000	154	
	Vị trí 2		10	17.370	10.000	9.600	5.300	5.300	189	
	Vị trí 3		2	9.600	9.600	9.600	4.100	4.100	234	
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom									
	Vị trí 1		1	12.000		12.000	8.000	8.000		
	Vị trí 2		7	9.016	5.300	5.295	3.200	3.200	166	
	Vị trí 3		4	4.125	4.100	4.125	2.500	2.500	164	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
51	Quốc lộ 51	An Hòa, Phước Tân, Long Bình Tân							
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen								
	Vị trí 1		1	17.391		17.391	10.000	10.000	
	Vị trí 2		1	13.459		13.459	4.100	4.100	
	Vị trí 3		1	3.492		3.492	3.200	3.200	
	Đoạn từ cầu Đen đến hết ranh giới phường Long Bình Tân (đến đường Bùi Văn Hòa)								
	Vị trí 1		2	16.049	14.000	13.958	6.000	7.000	233
	Vị trí 2		13	9.002	7.000	7.000	2.900	2.900	241
52	Đường Trần Minh Trí	Thanh Bình							
	Vị trí 1		2	38.832	36.800	36.817	12.000	12.000	307
	Vị trí 2		1	20.000		20.000	4.900	4.900	
	Vị trí 3		1	12.660		12.660	3.800	3.800	
53	Đường Trần Quốc Toản	Bình Đa, An Bình							
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Bông Hồng								
	Vị trí 1		3	42.953	37.200	37.250	13.000	13.000	286
	Vị trí 2		3	15.233	13.000	13.023	5.900	5.900	220
	Vị trí 3		3	9.811		8.978	4.200	4.200	
	Đoạn từ cầu Bông Hồng đến đường Vũ Hồng Phô								
	Vị trí 1		3	25.737	25.100	25.104	10.000	10.000	251
	Vị trí 2		3	9.391	8.600	8.630	5.000	5.000	172
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến Cầu Ông Gia								
	Vị trí 1		6	33.855	21.000	19.714	8.000	8.000	263
	Vị trí 2		6	9.721	6.800	7.233	3.200	3.200	213
	Vị trí 3		6	7.287	4.800	4.832	2.500	2.500	192
	Vị trí 4		6	4.717	3.000	2.855	1.800	1.800	167
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN								
	Vị trí 1		2	11.765	10.300	10.351	5.000	5.000	206
	Vị trí 2		5	8.283	6.100	6.651	2.400	2.500	254

TT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(9)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 3		4	6.125	4.500	4.496	1.500	1.800	300	
	Vị trí 4		4	4.331	3.600	2.917	900	900	400	
54	Đường Trần Văn Xá	Trảng Dài								
	Vị trí 1		3	11.999	10.000	10.009	6.000	6.000	167	
	Vị trí 2		6	4.170	3.500	3.205	3.200	3.200	109	
	Vị trí 3		2	2.675	2.200	2.247	2.500	2.500	88	
55	Đường Trịnh Hoài Đức	Trung Dũng								
	Vị trí 2		1	10.636		10.636	6.700	6.700		
	Vị trí 3		5	8.842	8.200	8.171	5.200	5.200	158	
	Vị trí 4		1	5.268		5.268	3.700	3.700		
56	Đường Trương Định (đường 4)	Tân Mai								
	Vị trí 1		6	15.999	14.300	14.251	8.000	8.000	179	
	Vị trí 2		3	12.804	10.000	10.046	3.200	3.200	313	
57	Đường Trương Quyền (đường 3)	Tân Mai								
	Vị trí 1		3	11.765	11.300	11.321	4.000	4.000	283	
58	Đường Võ Tánh	Thanh Bình								
	Vị trí 1		2	46.809	45.500	45.576	14.000	14.000	325	
59	Đường Võ Thị Sáu	Quyết Thắng, Thống Nhất								
	Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp									
	Vị trí 1		2	32.531	31.500	31.763	5.000	5.000	630	
	Vị trí 2		2	17.936	11.900	16.854	3.000	3.000	397	
	Vị trí 3		4	12.193	12.000	11.862	2.100	2.100	571	
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận									
	Vị trí 1		3	34.375	32.500	32.544	15.000	18.000	217	
	Vị trí 2		12	11.944	11.500	10.274	6.000	6.000	192	
	Vị trí 3		1	9.028		9.028	4.700	4.700		
50	Đường Vũ Hồng Phô	Bình Đa, An Bình								
	Vị trí 1		6	39.216	23.500	20.279	8.000	8.000	294	
	Vị trí 2		6	10.608	8.300	6.801	3.200	3.200	259	
	Vị trí 3		3	8.141		7.088	2.500	2.500		

[illegible]

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Vị trí 1		3	14.466	13.500	13.470	7.000	7.000	193	
	Vị trí 2		5	11.520	8.900	7.489	4.700	4.700	189	
	Đoạn từ trường Đình Tiên Hoàng đến sân vận động									
	Vị trí 1		4	17.564	14.700	14.773	6.000	6.000	245	
	Vị trí 2		4	12.357	9.300	8.287	4.500	4.500	207	
74	Đường Yết Kiêu	Long Bình								
	Vị trí 2		3	5.602		312	3.000	3.000		
75	Đường Hoàng Tam Kỳ	Long Bình								
	Vị trí 1		1	9.933		9.933	4.000	4.000		
	Vị trí 2		1	7.133		7.133	3.000	3.000		
	Vị trí 3		4	5.000		400	2.500	2.500		
	Vị trí 4		1	4.500		4.500	1.800	1.800		
76	Đường Huỳnh Dân Sanh	Long Bình								
	Vị trí 1		8	15.843	11.000	2.000	7.000	7.000	157	
	Vị trí 2		7	11.000	6.500	4.500	3.900	3.900	167	
	Vị trí 4		1	300		300	1.700	1.700		
79	Đường Lê Ngô Cát	Tân Hòa								
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ									
	Vị trí 1		3		7.500		5.300	5.300	142	
	Vị trí 2		1		4.200		4.100	4.100	102	
	Vị trí 3		1	12.000		12.000	2.900	2.900		
	Vị trí 4		2	12.500		400	1.800	1.800		
	- Đoạn từ hẻm vào trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thủ Thánh Tâm									
	Vị trí 1		3		7.500		5.300	4.500	142	
	Vị trí 2		1		4.200		4.100	2.700	102	
	Vị trí 3		1	12.000		12.000	2.900	1.800		
	Vị trí 4		2	12.500		400	1.800	1.000		
	- Đoàn từ Dòng nữ trợ thủ Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa									
	Vị trí 1		3		7.500		5.300	2.500	142	
	Vị trí 2		1		4.200		4.100	2.000	102	
	Vị trí 3		1	12.000		12.000	2.900	1.100		

TT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vị trí 4		2	12.500		400	1.800	700		
80	Đường Phùng Khắc Khoan	Tân Hòa								
	Vị trí 1		3	8.000	20.000	4.800	6.000	6.000	333	
	Vị trí 2		1	4.800	6.600	4.800	4.100	4.100	161	
84	Đường Thân Nhân Trung	Hố Nai, Trảng Dài								
	Đoạn từ đường Nguyễn ái Quốc đến Suối Săn Máu									
	Vị trí 1		3	6.935	6.800	6.787	4.100	4.100	166	
	Vị trí 2		3	5.155	4.000	3.972	3.200	3.200	125	
	Vị trí 3		4	3.183	2.600	2.653	2.300	2.300	113	
85	Đường Tô Hiến Thành	Hố Nai								
	Vị trí 2				5.000		5.700	5.700	88	
88	Đường Trương Văn Hải	Long Bình Tân								
	Vị trí 2		1	6.996		6.996	4.100	4.100		
89	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường Bùi Văn Hòa)	Long Bình Tân								
	Vị trí 2				5.000			2.000		
92	Đường liên khu 3,4,5	Tam Hiệp								
	Vị trí 2		1	6.996		6.996		2.100		
II	HUYỆN LONG THÀNH (thị trấn Long Thành)	V								
1	Đường Lê Duẩn (Quốc Lộ 51A cũ)									
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú									
	Vị trí 2		3	9.333	6.000	2.148	1.800	1.800	333	
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng									
	Vị trí 1		4	25.189	1.400	14.187	5.800	5.800	24	
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu									
	Vị trí 1		2	17.286	10.000	12.632	4.900	4.900	204	
	Vị trí 2		4	6.500	5.000	1.849	1.800	1.800	278	
2	Đường Trường Chinh (Quốc Lộ 51B cũ)									
	Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An									
	Vị trí 1		2	8.500	6.200	6.000	2.400	2.400	258	
	Vị trí 3		3	3.832	2.500	2.393	900	900	278	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đoạn từ ranh xã Lộc An đến ranh xã Long An								
	Vị trí 1		2	8.736	6.200	5.018	2.100	2.100	295
	Vị trí 2		2	4.023	3.000	2.335	1.200	1.200	250
3	Đường Phạm Văn Đồng								
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến đình Phước Lộc								
	Vị trí 2		14	3.985	2.000	1.900	1.100	1.100	182
	Vị trí 4		4	1.884	1.660	1.649	600	600	277
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến ranh huyện Nhơn Trạch								
	Vị trí 1		3	3.985	2.000	1.900	2.100	2.100	95
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến ranh xã Lộc An)								
	Vị trí 1		4	11.145	6.000	3.400	3.200	3.200	188
	Vị trí 3		2	3.268	2.800	2.502	1.000	1.000	280
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)								
	Vị trí 1		4	8.258	6.000	5.460	2.600	3.000	231
6	Đường Lê Quang Định								
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)								
	Vị trí 1		8	2.800	4.500	4.488	1.600	1.600	281
	Vị trí 2		13	2.000	2.500	1.142	800	800	313
7	Đường Hàng Keo (cấp hẻm trường THCS Long Thành)								
	Vị trí 2		3	4.670	4.500	4.597	800	800	563
8	Đường Ngô Quyền (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) (đường hẻm BIBO cấp hẻm huyện Đội cũ)								
	Vị trí 2		2	4.917	4.000	3.675	1.200	1.200	333
9	Đường Chu Văn An (từ ranh xã An Phước đến suối Quán Thủ) (đường Nguyễn Văn Cừ cũ)								
	Vị trí 1		3	6.853	5.000	3.750	2.300	3.000	217
	Vị trí 2		4	4.797	2.000	1.634	1.300	1.300	154
	Vị trí 4		4	1.409	1.200	993	600	600	200
10	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)								
	Vị trí 1		9	5.167	4.000	3.264	1.600	2.000	250
	Vị trí 2		12	2.878	2.500	1.878	800	800	313

T	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An) Vị trí 2		2	3.811	3.000	2.340	800	800	375	
12	Đường Lý Tự Trọng Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng Vị trí 2		3	4.930	3.000	700	800	800	375	
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định) Vị trí 1		3	5.774	3.200	3.000	1.600	2.800	200	
	Vị trí 2		3	2.900	2.500	700	800	800	313	
13	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) Vị trí 1		4	5.424	5.000	2.390	2.300	2.300	217	
	Vị trí 2		4	2.341	2.000	960	1.300	1.300	154	
	Vị trí 3		3	2.471		1.161	800	800		
14	Đường Hà Huy Giáp (từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải) (đường xường cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ) Vị trí 1		3	8.333	5.000	4.250	2.300	2.300	217	
	Vị trí 2		5	3.000	2.000	1.171	1.300	1.300	154	
	Vị trí 4		2	3.431	1.500	1.314	600	600	250	
15	Đường Trần Nhân Tông Vị trí 1		2	4.850	2.000	1.726	1.400	1.400	143	
16	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)									
17	Đường Trần Quang Khải (từ đầu tuyến đường giáp hẻm 130 cho đến hết khu dân cư) Vị trí 2		9	2.450	1.800	1.497	800	800	225	
18	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An cho đến hết đường) Vị trí 1		3	7.040	2.700	2.568	1.300	1.300	208	
	Vị trí 2		2	1.463	1.000	934	800	800	125	
19	Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huyền Văn Lũy) Vị trí 1		3	3.871	3.400	2.857	2.100	2.100	162	
	Vị trí 3		3	1.481	1.300	1.215	800	800	163	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(9)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
20	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp cho đến đường Huỳnh Văn Lũy)									
	Vị trí 1		3	6.325	3.000	1.036	1.600	1.600	188	
21	Đường Phan Bội Châu (từ Lê Duẩn cho đến hết khu dân cư)									
	Vị trí 3		2	1.294	1.250	1.238	900	900	139	
22	Đường Lý Nam Đế (từ Đường Lê Duẩn cho đến đầu hẻm 56)									
	Vị trí 2		3	2.581	2.200	2.009	1.000	1.000	220	
23	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh cho đến giáp xã Lộc An)									
	Vị trí 1		2	4.500	2.500	2.300	1.400	1.400	179	
	Vị trí 2		5	2.072	2.000	1.900	1.000	1.000	200	
	Vị trí 3		2	1.642	1.600	1.542	600	600	267	
IV	HUYỆN XUÂN LỘC (THỊ TRẤN GIA RAY)	V								
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)									
	- Đoạn từ bưu điện đến hết chi nhánh điện lực Xuân Lộc									
	Vị trí 1		5	7.670	7.600	6.731	1.500	1.500	507	
	- Đoạn từ giáp chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến hết nhà thờ Tam Thái									
	Vị trí 1		4	6.856	6.800	4.248	1.000	1.000	680	
	- Đoạn từ giáp Trường tiểu học Kim Đồng đến đường Trần Quang Diệu									
	Vị trí 1		2	3.530	3.500	3.456	1.000	1.000	350	
	Vị trí 2		3	2.776	1.800	1.307	500	500	360	
	- Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến cầu Phước Hưng									
	Vị trí 1		3	2.928	2.900	1.520	1.000	1.000	290	
	Vị trí 2				1.800		500	500	360	
2	Đường Trần Phú									
	- Đoạn từ đường Võ thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ									
	Vị trí 1		2	3.397	3.400	1.799	1.200	1.200	283	
	- Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba núi Le									
	Vị trí 1		3	2.750	2.700	1.928	800	800	338	
	Vị trí 2		2	1.336	1.350	1.108	400	400	338	
4	Đường Ngô Gia Tự (Song hành)									
	- Đoạn còn lại									
	Vị trí 1		2	1.965	1.900	1.854	1.200	1.200	158	

TT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)									
	- Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương									
	Vị trí 1		4	2.280	1.800	1.167	700	700	257	
	- Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp xí nghiệp Phong Phú									
	Vị trí 2		3	1.068	990	529	450	450	220	
	- Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương									
	Vị trí 1		3	2.495	2.200	1.990	900	900	244	
	Vị trí 2		2	1.219	1.200	1.013	500	500	240	
6	Đường Nguyễn Văn Linh (đường bên hông chi nhánh điện lực)									
	- Đoạn còn lại.									
	Vị trí 1		2	1.453		1.339	750	750		
7	Đường Nguyễn An Ninh									
	Vị trí 1		3	1.663	1.500	1.228	750	750	200	
9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai									
	- Đoạn từ bến xe Xuân Lộc đến đường Song hành									
	Vị trí 1		2	2.107	2.100	1.587	900	900	233	
	- Các Đoạn còn lại.									
	Vị trí 1		2	1.320	1.300	1.156	500	500	260	
10	Đường Mai Xuân Thưởng									
	Vị trí 1		2	1.506	1.400	1.381	900	900	156	
11	Đường Hoàng Đình Thương									
	Vị trí 2		2	996	900	907	450	450	200	
12	Đường Hoàng Hoa Thám									
	Vị trí 1		2	2.597	2.300	2.188	800	800	288	
13	Đường Nguyễn Trường Tộ									
	Vị trí 1		2	4.894	4.800	3.806	1.000	1.000	480	
14	Đường Phan Đình Giót									
	Vị trí 2		2	1.156	1.200	1.000	500	500	240	
15	Đường Phan Văn Trị									
	Vị trí 1		4	2.713	1.800	1.240	800	800	225	
	Vị trí 2		2	1.238	710	710	500	500	142	
16	Đường Trương Công Định									
	Vị trí 1		2	1.759	1.700	1.655	600	600	283	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Đường Trần Nhân Tông								
	Vị trí 1		3	2.500	2.200	1.058	750	750	293
18	Đường Trần Quang Diệu								
	Vị trí 1		3	1.693	1.500	1.120	700	700	214
19	Đường Võ Trường Toản								
	Vị trí 1		2	2.245	2.000	1.798	750	750	267
20	Đường số 2								
	Vị trí 1		2	4.396	4.100	4.110	900	900	456
V	HUYỆN TRẢNG BOM (thị trấn Trảng Bom)	V							
1	Quốc Lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)								
	Vị trí 2		1	3.280		3.280	1.600	1.600	
2	Đường 3/2								
	Vị trí 1		1	3.000		3.000	2.700	2.700	
	Vị trí 2		2	1.701		1.366	1.300	1.200	
3	Đường từ 29 tháng 4								
	Vị trí 1		2	7.000	6.900	6.993	2.700	2.700	256
	Vị trí 2		1	3.196		3.196	1.300	1.200	
4	Đường 30 tháng 4								
	Vị trí 1		3	5.369	4.500	3.139	2.500	2.500	180
5	Đường 2 tháng 9								
	Vị trí 1		4	6.981	5.500	5.102	2.200	2.200	250
	Vị trí 2		1	2.994		2.994	1.200	1.200	
6	Đường An Dương Vương								
	Vị trí 3		1	1.912		1.912	700	700	
	Vị trí 4		1	1.531		1.531	500	500	
7	Đường Cách Mạng Tháng 8								
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang								
	Vị trí 1		4	3.259	3.000	3.005	1.100	1.100	273
	Vị trí 2		3	2.731	2.500	2.534	700	700	357
	Vị trí 4		1	955		955	300	300	
	- Đoạn từ đường Trương Văn Bang đến hết đường Lê Duẩn								
	Vị trí 1		2	3.750	3.500	3.586	1.600	1.600	219
	Vị trí 2		3	2.954	2.600	1.850	900	900	289

TT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(9)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8	Đường Điện Biên Phủ									
	Vị trí 1		1	3.457		3.457	1.100	1.100		
9	Đường Đinh Tiên Hoàng									
	- Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương									
	Vị trí 1		3	4.706	3.300	2.464	1.800	1.800	183	
	- Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp xã Sông Trầu									
	Vị trí 1		2	3.257	3.200	3.243	900	900	356	
	Vị trí 2		1	2.370		2.370	600	600		
	Vị trí 3		1	1.505		1.505	400	400		
10	Đường Hoàng Tam Kỳ									
	Vị trí 1		1	4.455		4.455	1.100	1.100		
11	Đường Hùng Vương									
	Vị trí 1		13	7.000	5.000	1.821	2.250	2.100	222	
	Vị trí 2		3	3.000	2.900	3.000	1.200	1.200	242	
12	Đường Huỳnh Văn Nghệ									
	Vị trí 1		1	3.824		3.824	1.000	1.000		
	Vị trí 2		3	2.941	2.700	2.735	700	900	386	
13	Đường Lê Đại Hành									
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế									
	Vị trí 1		3	5.000	4.900	5.000	1.100	1.100	445	
	Vị trí 2		2	3.271	3.200	3.271	600	600	533	
14	Đường Lê Duẩn									
	Vị trí 2		2	3.028	2.800	2.888	1.200	1.200	233	
15	Đường Lê Lợi									
	Vị trí 1		1	3.889		3.889	1.800	1.800		
16	Đường Ngô Quyền									
	Vị trí 1		3	6.000	5.900	6.000	1.800	1.800	328	
	Vị trí 2		8	3.700	2.800	1.470	800	800	350	
17	Đường Nguyễn Du									
	Vị trí 1		1	2.778		2.778	1.100	1.100		
18	Đường Nguyễn Hoàng									
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương									
	Vị trí 1		2	5.505	5.400	5.498	2.350	2.000	230	

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Vị trí 2		4	2.978	2.600	2.139	1.400	1.300	186
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu								
	Vị trí 1		2	4.915		4.915	1.200	1.200	
19	Đường Nguyễn Huệ								
	Vị trí 1		8	6.000	5.700	3.533	1.800	1.800	317
	Vị trí 2		4	4.027	3.900	3.500	1.300	1.300	300
20	Đường Nguyễn Hữu Cánh								
	- Đoạn từ Ngõ Quyền đến Đình Tiên Hoàng								
	Vị trí 1		1	6.932		6.932	2.700	2.700	
	Vị trí 2		6	3.610	3.100	3.103	1.300	1.300	238
	- Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái								
	Vị trí 1		2	7.000	6.800	6.803	2.700	2.700	252
21	Đường Nguyễn Văn Cừ								
	Vị trí 1		1	2.563		2.563	1.600	1.600	
22	Đường Nguyễn Văn Linh								
	Vị trí 1		5	8.212	8.000	8.000	2.100	2.100	381
	Vị trí 2		2	3.297	3.200	3.201	1.300	1.300	246
23	Đường Tạ Uyên								
	Vị trí 1		3	6.098	5.700	5.787	1.100	1.200	518
24	Đường Trường Chinh								
	- Đoạn từ QL 1 đến đường 2/9								
	Vị trí 1		1	5.337		5.337	2.700	2.700	
25	Đường Trương Văn Bang								
	Vị trí 1		2	4.898		1.804	1.150	1.300	
26	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)								
	Vị trí 1				3.000		1.800	1.800	167
VI	HUYỆN ĐỊNH QUÁN (thị trấn Định Quán)	V							
1	Quốc lộ 20								
	- Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng								
	- Vị trí 1		2	1.014	880	500	350	400	251
	- Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)								

[illegible]

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (5)/(7)
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Vị trí 1		3	3.400	2.700	1.544	800	800	338
6	Đường Trần Phú								
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch								
	- Vị trí 2		4	840	750	508	160	160	469
	- Đoạn còn lại								
	- Vị trí 1		3	1.250	1.100	816	250	250	440
7	Đường trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán								
	- Vị trí 2				810		400	400	203
8	Đường Gia Canh								
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Suối								
	- Vị trí 1		6	4.207	3.800	2.976	2.500	2.500	152
	- Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa Định Quán								
	- Vị trí 1		5	3.898	2.700	2.158	1.500	1.500	180
	- Vị trí 2		2	1.491	1.200	1.039	600	600	200
9	Đường Thú y								
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m								
	- Vị trí 1		1	1.339		1.339	850	850	
	- Vị trí 2		2	1.265	1.100	1.169	200	320	550
	- Đoạn còn lại								
	- Vị trí 1		2	1.493	2.000	676	400	400	500
10	Đường Cầu Trắng (Đoạn từ Cách mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)								
	- Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định								
	- Vị trí 1		6	1.607	1.400	734	600	400	233
	- Vị trí 2		1	333		333	320	350	
	- Vị trí 4		1	237		237	160	100	
11	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)								

[illegible]

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Vị trí 1		1	1.750		1.750	1.000	1.000	
	- Vị trí 2		1	1.118		1.118	700	700	
20	Đường Lý Thường Kiệt								
	- Vị trí 2		1	438		438	700	700	
21	Đường Ngô Thời Nhiệm								
	- Vị trí 1		1	1.379		1.379	1.000	1.000	
22	Đường Phạm Ngũ Lão								
	- Vị trí 2		2	2.000		800	700	700	
	- Vị trí 3		2	814	700	533	450	450	156
VIII	HUYỆN TÂN PHÚ (thị trấn Tân Phú)	V							
1	Quốc lộ 20								
	- Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết cây xăng (thuộc khu 2)								
	- Vị trí 1		19	1.421	840	562	650	800	129
	Đoạn từ Trường tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)								
	- Vị trí 1		4	3.605	3.300	3.344	1.000	1.200	330
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh								
	- Vị trí 1		4	3.605	3.300	3.344	1.000	1.500	330
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài								
	- Vị trí 1		10	9.692	5.200	2.990	1.000	2.000	520
	- Vị trí 2		2	2.778	2.700	2.750	280	280	964
	- Vị trí 3		3	1.214	1.100	1.154	210	210	524
	- Đoạn từ chi Cục Thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch								
	- Vị trí 1		5	5.907	4.000	2.585	3.000	2.200	133
	- Vị trí 2		5	2.299	1.500	1.351	1.200	280	125
	- Vị trí 3		3	1.353	1.000	932	900	210	111
	- Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh TT Tân Phú								
	- Vị trí 1		5	3.834	2.900	2.853	2.500	1.600	116
	- Vị trí 2		8	1.220	1.000	803	1.200	280	83
	- Vị trí 3		2	1.206		1.164	900	210	
2	Đường Lê Quý Đôn								

TT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh (%)	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	- Vị trí 1		2	2.558	2.400	2.464	350	350	686	
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu									
	- Vị trí 2		2	1.290	1.200	1.223	200	200	600	
4	Đường Nguyễn Hữu Cánh									
	- Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung									
	- Vị trí 4		2	509	370	376	250	250	148	
	- Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến Trường Dân tộc nội trú cũ									
	- Vị trí 1		2	5.223	3.100	3.149	900	900	344	
	- Vị trí 2		2	1.591	1.400	1.460	400	300	350	
5	Đường Nguyễn Tất Thành									
	- Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài									
	- Vị trí 1		3	7.314	4.000	4.063	1.400	1.000	286	
	- Vị trí 2		4	2.477	1.600	1.649	500	300	320	
6	Nguyễn Văn Linh									
	- Vị trí 1		4	6.551	4.400	2.030	2.000	2.000	220	
	- Vị trí 2		3	1.553	1.500	1.400	800	800	188	
7	Đường Trương Công Định									
	- Vị trí 1		3	3.834		1.855	450	450		
8	Đường Tà Lài									
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh									
	- Vị trí 2		6	3.333	2.000	1.855	750	750	267	
	- Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào khu công nghiệp									
	- Vị trí 1		3	2.805	2.500	2.582	1.000	1.000	250	
	- Đoạn từ đường vào khu công nghiệp đến ranh giới xã Phú Lộc									
	- Vị trí 1		4	3.228	1.800	769	700	700	257	
9	Đường Trà Cỏ									
	- Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ									
	- Vị trí 2		4	1.273	1.100	573	550	300	200	
10	Đường nội ô khu 6									
	- Vị trí 1		10	1.784	1.600	1.162	360	360	444	
11	Đường Hùng Vương									
	- Vị trí 2		5	1.048	770	750	400	400	193	
II	HUYỆN VINH CỬU (thị trấn Vĩnh An)	V								

[illegible]

STT	Nội dung	Đơn vị, loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Vị trí 1		4	4.260	3.800	3.600	2.000	2.200	19
	Vị trí 2		3	1.226	1.200	986	800	800	15
7	Đường Lê Đại Hành (ĐT762 - Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến ngã ba điện lực)								
	Vị trí 2		5	1.889	1.200	1.149	800	800	15
8	Đường Tôn Đức Thắng								
	Vị trí 1		5	1.600	1.100	1.012	900	900	12
	Vị trí 2		10	2.700	800	483	600	600	13
	Vị trí 3		6	951	450	433	360	360	12
9	Tỉnh lộ 762 (từ Đường Tôn Đức Thắng đến ranh giới huyện Trảng Bom)								
	Vị trí 1		2	1.200	1.000	900	900	750	11
	Vị trí 2		2	700	600	500	600	450	10

Ngày tháng năm

Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai

Trung tâm Kỹ thuật Địa chính - Nhà đất

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thường

Huỳnh Văn Linh

Đỗ Đình Ngoan